

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM



NGUYỄN TẤN LƯỢNG

**HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP
TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TP. HCM**

Chuyên ngành : **Kinh tế tài chính-Ngân hàng**
Mã số : **60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học : **TS LÊ TẤN PHƯỚC**

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan số liệu trong luận văn này là những thông tin xác thực, nguồn gốc trích dẫn rõ ràng và đề tài “ *Hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM*” được trình bày là do chính tác giả nghiên cứu và thực hiện.

Tác giả luận văn
Nguyễn Tấn Lượng

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa 1

Mục lục

Danh mục các bảng biểu, sơ đồ

Các chữ viết tắt

Mở đầu

Chương 1: Những vấn đề chung về quản lý tài chính tại các trường đại

học công lập 01

1.1 Tổng quan về đơn vị sự nghiệp công lập 01

1.1.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của đơn vị sự nghiệp công lập..... 01

1.1.1.1 Khái niệm và đặc điểm đơn vị sự nghiệp công lập..... 01

1.1.1.2 Vai trò của đơn vị sự nghiệp công lập 02

1.1.2 Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập 03

1.1.2.1 Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập theo nguồn thu..... 03

1.1.2.2 Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập theo nội dung hoạt

động..... 04

1.1.3 Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập 05

1.1.4 Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo..... 06

1.2 Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập..... 07

1.2.1 Khái niệm về tài chính và quản lý tài chính tại các trường đại học
công lập 07

1.2.1.1 Khái niệm về tài chính..... 07

1.2.1.2 Khái niệm quản lý tài chính 08

1.2.2 Nội dung quản lý tài chính tại các trường đại học công lập 10

1.2.2.1 Mô hình hoạt động tài chính các trường đại học công lập 10

1.2.2.2 Quản lý các nguồn lực tài chính..... 12

1.2.2.3 Quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính..... 13

1.2.2.4 Quản lý trích lập và sử dụng các quỹ..... 15

1.3 Các công cụ quản lý tài chính tại các trường đại học công lập	16
1.3.1 Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước.....	16
1.3.2 Công tác kế hoạch.....	16
1.3.3 Quy chế chi tiêu nội bộ.....	16
1.3.4 Hạch toán, kế toán, kiểm toán	17
1.3.5 Hệ thống thanh tra, kiểm tra.....	17
1.3.6 Tổ chức bộ máy quản lý tài chính.....	17
1.4 Kinh nghiệm quản lý tài chính tại các trường đại học của một số nước trên thế giới	18
1.4.1 Kinh nghiệm của nước ngoài.....	18
1.4.2 Bài học kinh nghiệm.....	19
Chương 2 : Thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	21
2.1 Khái quát về bộ máy tổ chức của các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay	21
2.1.1 Mô hình tổ chức gồm 3 cấp hành chính.....	21
2.1.2 Bộ máy tổ chức của các trường đại học công lập	23
2.1.3 Các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	24
2.2 Thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	26
2.2.1 Quản lý các nguồn lực tài chính.....	26
2.2.1.1 Quản lý nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp.....	28
2.2.1.2 Quản lý nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.....	33
2.2.1.3 Các nguồn thu khác	40
2.2.2 Thực trạng quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính.....	41
2.2.2.1 Quản lý chi thường xuyên	43
2.2.2.2 Quản lý chi không thường xuyên.....	49
2.2.2.3 Quản lý chi khác.....	52
2.2.2.4 Quản lý việc trích lập và sử dụng các quỹ	53

2.2.3 Điều kiện đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động giảng dạy và học tập.....	55
2.3 Thực trạng sử dụng các công cụ quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	56
2.3.1 Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước.....	56
2.3.2 Công tác kế hoạch.....	57
2.3.3 Qui chế chi tiêu nội bộ.....	57
2.3.4 Công cụ hạch toán, kế toán, kiểm toán	58
2.3.5 Kiểm tra, thanh tra	59
2.3.6 Tổ chức bộ máy quản lý tài chính.....	59
2.4 Đánh giá thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	60
2.4.1 Những kết quả đạt được	60
2.4.1.1 Nguồn thu của các trường có xu hướng tăng lên.....	60
2.4.1.2 Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm	60
2.4.1.3 Góp phần đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo và nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học	61
2.4.1.4 Từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao thu nhập của cán bộ viên chức.....	61
2.4.1.5 Tổ chức bộ máy, biên chế theo hướng gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả.....	62
2.4.2 Những hạn chế và nguyên nhân	62
2.4.2.1 Hạn chế	62
2.4.2.2 Nguyên nhân hạn chế	65
Chương 3 : Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	70
3.1 Định hướng phát triển tài chính giáo dục đại học ở Việt Nam.....	70
3.1.1 Mục tiêu phát triển giáo dục đại học đến năm 2020.....	70
3.1.2 Định hướng phát triển bền vững về tài chính cho các trường đại học công lập ở Việt Nam	71

3.2 Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	74
3.2.1 Đối với nhà nước	74
3.2.1.1 Hoàn thiện môi trường pháp lý	74
3.2.1.2 Tăng cường đầu tư của nhà nước xây dựng cơ sở vật chất cho các trường đại học công lập	75
3.2.1.3 Hoàn thiện phương thức giao ngân sách cho giáo dục đại học	75
3.2.1.4 Tăng quyền tự chủ cho các trường đại học công lập trước hết là các trường trọng điểm trong việc quyết định về tuyển sinh, chương trình đào tạo, cấp văn bằng các hình thức đào tạo	76
3.2.1.5 Nhà nước cần trao cho các trường đại học trọng điểm, các trường đại học công lập tự chủ hoàn toàn về kinh phí hoạt động thường xuyên được quyền tự chủ về mức thu học phí	78
3.2.2 Đối với các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.....	79
3.2.2.1 Hoàn thiện công tác quản lý các nguồn lực tài chính.....	79
3.2.2.2 Hoàn thiện công tác quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính.....	80
3.2.2.3 Tăng cường xây dựng và quản lý cơ sở vật chất	82
3.2.2.4 Hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ	82
3.2.2.5 Hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý tài chính	82
3.2.2.6 Tăng cường công tác hạch toán kế toán, kiểm toán đi đôi với công khai tài chính.....	83
3.2.2.7 Hoàn thiện cơ chế trả lương và thu nhập cho cán bộ viên chức	84

Kết luận

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ

STT	MỤC LỤC	NỘI DUNG	TRANG
1.	Sơ đồ 1.1	Mô hình hoạt động tài chính các trường ĐHCL ở Việt Nam	10
2.	Sơ đồ 2.1	Hệ thống của Đại học Quốc gia về các cấp hành chính	22
3.	Sơ đồ 2.2	Hệ thống các cấp hành chính của các trường ĐHCL (không thuộc Đại học Quốc gia)	22
4.	Sơ đồ 2.3	Bộ máy tổ chức của các trường ĐHCL	23
5.	Bảng 2.1	Quy mô trường đại học, sinh viên và giảng viên từ năm học 2004-2005 đến năm học 2008-2009	24
6.	Bảng 2.2	Các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM	25
7.	Bảng 2.3	Cơ cấu thu và tổng số thu của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	26
8.	Biểu đồ 2.1	Kinh phí NSNN cấp cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	29
9.	Bảng 2.4	Chi tiết các khoản NSNN cấp cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	30
10.	Biểu đồ 2.2	Thu sự nghiệp các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	35
11.	Bảng 2.5	Cơ cấu các nguồn thu sự nghiệp của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	36
12.	Bảng 2.6	Cơ cấu chi và tổng chi các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	42
13.	Bảng 2.7	Phân tích cơ cấu chi thường xuyên tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	43

14.	Bảng 2.8	Chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	47
15.	Bảng 2.9	Cơ cấu chi nghiên cứu khoa học và công nghệ trong tổng chi tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	50
16.	Bảng 2.10	Phân tích mức độ hoàn thành ngân sách cấp chi nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	51
17.	Bảng 2.11	Cơ cấu chi chương trình mục tiêu quốc gia trong tổng chi tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	52
18.	Bảng 2.12	Trích lập quỹ của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	53
19.	Bảng 2.13	Quy mô sinh viên và diện tích giảng đường phòng học năm học 2009-2010 của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	55
20.	Bảng 2.14	Mức NSNN chi hỗ trợ bình quân cho một học sinh, sinh viên các trường trực thuộc Bộ GD & ĐT năm 2010	66
21.	Bảng 2.15	Chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới so với đại học Việt Nam	67
22.	Bảng 2.16	Mức độ tự chủ về chuyên môn đào tạo của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	76
23.	Bảng 2.17	Mức độ tự chủ về tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM	78

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TP. HCM

Thành phố Hồ Chí Minh

ĐH

Đại học

ĐHCL

Đại học công lập

ĐHQG

Đại học quốc gia

NSNN

Ngân sách nhà nước

GD & ĐT

Giáo dục và đào tạo

GDDH

Giáo dục đại học

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Văn kiện đại hội lần thứ XI của đảng tiếp tục khẳng định “phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Trong đó thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế và thực hiện đổi mới cơ chế tài chính giáo dục”. Như vậy, chủ trương đổi mới nền giáo dục Việt Nam trong đó có đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục đại học là một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính giáo dục, việc nhà nước trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo đặc biệt là giáo dục đại học đã giúp các trường ĐHCL chủ động hơn trong việc tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao, phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ đào tạo với chất lượng cao cho xã hội, tăng nguồn thu nhằm từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức. Mặt khác qua trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực giáo dục nhằm thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, huy động sự đóng góp của cộng đồng để phát triển sự nghiệp giáo dục, từng bước giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước.

Trong những năm gần đây giáo dục đại học ở Việt Nam có rất nhiều thay đổi, ngày càng có nhiều trường đại học ngoài công lập, đại học nước ngoài, các chương trình liên kết quốc tế và nhiều chương trình du học tại chỗ của nước ngoài tham gia vào thị trường cung cấp dịch vụ giáo dục đại học ở Việt Nam. Điều này, đã đặt các trường ĐHCL của Việt Nam vào một vị thế cạnh tranh lẫn nhau ngày càng tăng và cạnh tranh với những tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục đại học của nước ngoài ngày càng cao hơn. Mặt khác, thực hiện đổi mới cơ chế tài chính giáo dục, trao quyền tự chủ cho các trường ĐHCL, nhà nước sẽ từng bước giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên NSNN cho giáo dục đại học với mục tiêu tăng tính tự chủ cho các trường nhằm giúp các trường nâng cao khả năng cạnh tranh và giảm gánh nặng ngân sách chi cho giáo dục đại học. Như

vậy, về mặt tài chính các trường ĐHCL ở Việt Nam phải chủ động chuyển đổi nguồn thu theo hướng từ một cơ cấu nguồn thu chủ yếu dựa vào sự tài trợ của nhà nước sang một cơ chế nguồn thu đa dạng hơn, dựa nhiều hơn vào học phí cũng như những hoạt động dịch vụ khác của nhà trường.

Trong bối cảnh đó, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu và phát triển bền vững. Như vậy, trong xu thế cạnh tranh và hội nhập, các trường ĐHCL, đặc biệt các trường tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn TP. HCM ngày càng gặp nhiều khó khăn về nguồn kinh phí để đảm bảo cho nhu cầu chi tiêu thường xuyên trong điều kiện NSNN cấp chi thường xuyên cho giáo dục đại học có xu hướng giảm xuống và học phí vẫn bị khống chế bởi mức trần thu học phí.

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn, việc nghiên cứu và lựa chọn đề tài “ **Hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM**” với mong muốn tìm hiểu thực trạng tự chủ tài chính và quản lý tài chính tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính. Từ đó, đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn tài chính theo hướng bền vững cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM trong thời gian tới.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cơ chế quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các trường ĐHCL nói riêng về mặt lý thuyết.

Nghiên cứu thực trạng các nguồn lực và việc sử dụng các nguồn lực tài chính tại các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính cho các đơn vị.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu : Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cơ chế quản lý tài chính tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM.

- Phạm vi nghiên cứu : Các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp mô tả, phương pháp thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp, ... Kết hợp sử dụng kiến thức tổng hợp các môn học thuộc chuyên ngành kinh tế. Ngoài ra, để tăng tính khách quan, khoa học và thuyết phục trong lựa chọn giải pháp tác giả thực hiện khảo sát ý kiến đối với 32 nhà quản lý, cán bộ viên chức phòng Tài chính-Kế toán, phòng Quản lý đào tạo các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM và cán bộ Vụ Kế hoạch Tài chính- Bộ GD & ĐT và bảng câu hỏi được sử lý phân tích thông qua phần mềm sử lý thống kê.

5. Những đóng góp chủ yếu của luận văn

Những kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần bổ sung và hệ thống hóa các vấn đề lý luận về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cơ chế quản lý tài chính tại các trường ĐHCL. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM.

6. Kết cấu của đề tài

Mở đầu

Chương 1. Những vấn đề chung về quản lý tài chính tại các trường đại học công lập

Chương 2. Thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

Kết luận

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

1.1 Tổng quan về đơn vị sự nghiệp công lập

1.1.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của đơn vị sự nghiệp công lập

1.1.1.1 Khái niệm và đặc điểm đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị sự nghiệp công lập là những tổ chức được thành lập để thực hiện các hoạt động sự nghiệp. Hoạt động sự nghiệp là những hoạt động cung cấp dịch vụ công cho xã hội nhằm duy trì và đảm bảo sự hoạt động bình thường của xã hội. Hoạt động sự nghiệp không trực tiếp tạo ra của cải vật chất nhưng nó tác động trực tiếp tới lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, có tính quyết định năng suất lao động xã hội. Những hoạt động sự nghiệp mang tính chất phục vụ là chủ yếu và không nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Đơn vị sự nghiệp công lập được xác định dựa trên những tiêu chuẩn sau :

- Có văn bản quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp của cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương hoặc địa phương.
- Được nhà nước cấp kinh phí và tài sản để hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn và được phép thực hiện một số khoản thu phí, lệ phí theo chế độ Nhà nước quy định.
- Có tổ chức bộ máy biên chế và bộ máy quản lý kế toán theo chế độ nhà nước quy định
- Có mở tài khoản tại kho bạc nhà nước để kiểm soát các khoản thu, chi tài chính.

Các đơn vị sự nghiệp công lập có những đặc điểm cơ bản sau :

➤ Đơn vị sự nghiệp công lập là những tổ chức hoạt động theo nguyên tắc phục vụ xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận.

Khác với hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động sự nghiệp cung ứng dịch vụ cho nền kinh tế nhưng mục đích chính không phải vì mục tiêu lợi nhuận. Nhà nước duy trì, tổ chức, tài trợ cho các hoạt động sự nghiệp để cung cấp dịch vụ cho thị trường trước hết nhằm thực hiện vai trò của nhà nước trong việc phân phối lại thu nhập và thực hiện chính sách phúc lợi công cộng khi can thiệp vào thị trường. Nhờ đó, nhà nước hỗ trợ cho các ngành kinh tế hoạt động bình thường, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đảm bảo và phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy hoạt động kinh tế phát triển và ngày càng đạt

hiệu quả cao hơn, đảm bảo không ngừng nâng cao đời sống, sức khỏe, văn hoá và tinh thần của nhân dân.

➤ Kết quả của hoạt động sự nghiệp chủ yếu là tạo ra các dịch vụ công, phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp quá trình tái sản xuất xã hội

Nhờ việc sử dụng các hàng hóa công cộng do hoạt động sự nghiệp tạo ra mà quá trình tái sản xuất ra của cải vật chất trong xã hội được thuận lợi và ngày càng đạt hiệu quả cao. Hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, thể dục, thể thao mang đến tri thức và đảm bảo sức khỏe cho lực lượng lao động, tạo điều kiện cho nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng tốt hơn. Hoạt động sự nghiệp khoa học, văn hóa mang lại những hiểu biết về tự nhiên, xã hội, tạo ra những công nghệ mới phục vụ sản xuất và đời sống. Vì vậy, hoạt động sự nghiệp luôn gắn bó hữu cơ và tác động tích cực tới quá trình tái sản xuất xã hội.

➤ Hoạt động sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập luôn gắn liền và bị chi phối bởi các chương trình phát triển kinh tế xã hội của nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước tổ chức, duy trì hoạt động sự nghiệp để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nhất định, trong mỗi thời kỳ, nhà nước có các chủ trương, chính sách, có các chương trình mục tiêu kinh tế xã hội nhất định như : chương trình xoá mù chữ, chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình dân số-kế hoạch hoá gia đình, chương trình phòng chống AIDS.... Các chương trình này chỉ có nhà nước, với vai trò của mình mới có thể thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả. Nhà nước duy trì và phát triển các hoạt động sự nghiệp gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước nhằm mang lại lợi ích cho người dân.

1.1.1.2 Vai trò của đơn vị sự nghiệp công lập

Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập là một bộ phận của nền kinh tế và có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế. Trong thời gian qua, các đơn vị sự nghiệp công đã có nhiều đóng góp cho sự ổn định và phát triển kinh tế xã hội của đất nước, thể hiện :

- Thứ nhất, cung cấp các dịch vụ công về giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao....có chất lượng cao cho xã hội, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.
- Thứ hai, thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao như : đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng và trình độ cao; khám chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe người dân, nghiên cứu và ứng dụng các kết quả khoa học, công nghệ; cung cấp các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật.... phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Thứ ba, đối với từng lĩnh vực hoạt động sự nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập đều có vai trò chủ đạo trong việc tham gia đề xuất và thực hiện các đề án, chương trình lớn phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Thứ tư, thông qua hoạt động thu phí, lệ phí theo quy định của nhà nước đã góp phần tăng cường nguồn lực, đẩy mạnh đa dạng hóa và xã hội hóa nguồn lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động sự nghiệp của nhà nước, trong thời gian qua các đơn vị sự nghiệp ở tất cả các lĩnh vực đã tích cực mở rộng các loại hình, phương thức hoạt động, một mặt đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Đồng thời qua đó cũng thực hiện xã hội hóa bằng cách thu hút sự đóng góp của nhân dân đầu tư cho sự phát triển của hoạt động sự nghiệp

1.1.2 Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập

1.1.2.1 Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập theo nguồn thu

Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính là các đơn vị sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập (đơn vị dự toán độc lập, có con dấu và tài khoản riêng, tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của luật kế toán).

Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp công được phân thành 3 loại đơn vị thực hiện quyền tự chủ về tài chính :

- Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động)
- Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên, phần còn lại được NSNN cấp (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động)

- Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp thấp, đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu, kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ do NSNN bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động)
Việc xác định khả năng tự trang trải chi phí hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp có thu dựa trên chỉ tiêu sau :

$$\frac{\text{Mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên của đơn vị (\%)}}{\text{Tổng số nguồn thu sự nghiệp}} = \frac{\text{Tổng số chi hoạt động thường xuyên}}{\text{Tổng số nguồn thu sự nghiệp}} \times 100 \%$$

➤ Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động là đơn vị sự nghiệp có mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%, nhà nước không phải dùng ngân sách để cấp kinh phí hoạt động thường xuyên cho đơn vị.

➤ Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động là đơn vị sự nghiệp có mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên từ trên 10% đến dưới 100%. Nhà nước vẫn phải cấp một phần kinh phí hoạt động thường xuyên cho đơn vị.

➤ Đơn vị sự nghiệp do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động là đơn vị sự nghiệp có mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên từ 10% trở xuống. Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp có nguồn thu thấp hoặc không có nguồn thu, nhà nước phải cấp toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên cho đơn vị.

1.1.2.2 Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập theo nội dung hoạt động

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập được phân thành:

- Đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo.
- Đơn vị sự nghiệp y tế
- Đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin
- Đơn vị sự nghiệp thể dục, thể thao
- Đơn vị sự nghiệp phát thanh, truyền hình
- Đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ, môi trường
- Đơn vị sự nghiệp kinh tế (duy tu, sửa chữa đê điều...)
- Đơn vị sự nghiệp khác

1.1.3 Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

Nhà nước thực hiện trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính :

- Về tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động

+ Về thành lập mới : đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập các tổ chức sự nghiệp trực thuộc để hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; phù hợp với phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tự bảo đảm kinh phí hoạt động.

+ Về sáp nhập, giải thể : các đơn vị sự nghiệp được sáp nhập, giải thể các tổ chức trực thuộc.

+ Chức năng, nhiệm vụ cụ thể và quy chế hoạt động của các tổ chức trực thuộc do thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quy định.

- Về quản lý và sử dụng cán bộ viên chức

Thủ trưởng đơn vị có toàn quyền trong việc :

+ Quyết định việc tuyển dụng cán bộ viên chức theo hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển.

+ Quyết định bổ nhiệm vào ngạch viên chức, ký hợp đồng làm việc với những người đã được tuyển dụng, trên cơ sở bảo đảm đủ tiêu chuẩn của ngạch cần tuyển và phù hợp với yêu cầu của đơn vị.

+ Quyết định điều động, biệt phái, nghỉ hưu, thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, khen thưởng, kỷ luật cán bộ viên chức thuộc quyền quản lý của đơn vị mình.

+ Quyết định nâng lương đúng thời hạn, trước thời hạn đối với nhân viên tại đơn vị mình theo điều kiện và tiêu chuẩn do pháp luật quy định.

+ Quyết định mời chuyên gia nước ngoài đến làm việc chuyên môn, quyết định cử viên chức của đơn vị đi công tác, học tập ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn

- Về tài chính

+ Huy động vốn và vay vốn tín dụng : Đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ được vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của cán bộ viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ

phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý và sử dụng tài sản : Đơn vị thực hiện đầu tư, mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp. Đối với tài sản cố định sử dụng vào hoạt động dịch vụ phải thực hiện trích khấu hao thu hồi vốn theo quy định. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu từ thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn từ NSNN đơn vị ưu tiên chi trả nợ vay. Trường hợp đã trả đủ nợ vay, đơn vị được để lại bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Nhà nước thực hiện trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập với mục tiêu :

+ Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp trong việc tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho xã hội; tăng nguồn thu nhằm từng bước giải quyết thu nhập cho người lao động.

+ Thực hiện chủ trương xã hội hóa trong việc cung cấp dịch vụ cho xã hội, huy động sự đóng góp của cộng đồng để phát triển các hoạt động sự nghiệp, từng bước giảm dần bao cấp từ NSNN.

+ Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp, nhà nước quan tâm đầu tư để hoạt động sự nghiệp ngày càng phát triển; bảo đảm cho các đối tượng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ theo quy định ngày càng tốt hơn.

+ Phân biệt rõ cơ chế quản lý nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập với cơ chế quản lý nhà nước đối với cơ quan hành chính nhà nước.

1.1.4 Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo

Theo cách phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập như trên, các trường ĐHCL vừa mang đặc điểm các đơn vị sự nghiệp có thu, vừa mang đặc trưng riêng về lĩnh vực hoạt động giáo dục đào tạo.

Trường ĐHCL hoạt động không nhằm mục tiêu lợi nhuận mà hướng về phục vụ lợi ích cộng đồng và xã hội. Các đơn vị này có trách nhiệm đào tạo và nghiên cứu khoa học,

đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ trí thức, đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ chuyên môn giỏi đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước.

Trường ĐHCL do nhà nước đầu tư xây dựng, cung cấp trang thiết bị dạy học, bố trí cán bộ quản lý và đội ngũ nhà giáo giảng dạy và nhà nước thống nhất quản lý về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, qui chế thi cử và hệ thống văn bằng. Kinh phí hoạt động thường xuyên của trường ĐHCL chủ yếu do NSNN cấp, bên cạnh đó, trường có thêm kinh phí từ nguồn thu học phí, lệ phí và thu khác được giữ lại để đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên của trường. Các trường ĐHCL là các đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần hay toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên. Các trường ĐHCL được quyền chủ động trong công tác đào tạo như : xây dựng đề cương, giáo trình môn học, kế hoạch giảng dạy và học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo; tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu của Bộ GD & ĐT, thực hiện tổ chức đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng theo thẩm quyền. Cũng như đơn vị sự nghiệp, trường ĐHCL là đơn vị sự nghiệp công lập có thu được nhà nước trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Việc trao quyền tự chủ cho các trường ĐHCL nhằm giúp các trường chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

1.2 Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập

1.2.1 Khái niệm về tài chính và quản lý tài chính tại các trường đại học công lập

1.2.1.1 Khái niệm về tài chính

Tài chính là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính bằng việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.

Tài chính trong các trường đại học là phản ánh các khoản thu, chi bằng tiền của các quỹ tiền tệ trong các trường đại học. Xét về hình thức nó phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình sử dụng các quỹ bằng tiền. Xét về bản chất nó là những mối quan hệ tài chính biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ bằng tiền nhằm phục vụ cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Các quan hệ tài chính trong trường đại học như sau :

➤ Quan hệ tài chính giữa trường đại học với NSNN

Ngân sách nhà nước cấp kinh phí bao gồm : Chi thường xuyên, chi sự nghiệp khoa học công nghệ, chi chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo, chi đầu tư phát triển, chi nhiệm vụ đột xuất do nhà nước giao cho các trường. Các trường phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như : Nộp thuế theo quy định của nhà nước.

➤ Quan hệ tài chính giữa nhà trường với xã hội

Quan hệ tài chính giữa nhà trường với xã hội, mà cụ thể là người học được thể hiện thông qua các khoản thu sau : Học phí, lệ phí và một số loại phí khác để góp phần đảm bảo cho các hoạt động giáo dục. Chính phủ quy định khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các loại hình trường. Tuy nhiên, các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội và người nghèo thì được miễn giảm, học sinh khá, giỏi thì được học bổng, khen thưởng...

➤ Quan hệ tài chính trong nội bộ nhà trường

Quan hệ tài chính trong nội bộ nhà trường gồm các quan hệ tài chính giữa các phòng, khoa, ban, trung tâm và giữa các cán bộ viên chức trong trường thông qua quan hệ tạm ứng, thanh toán, phân phối thu nhập như : thù lao giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tiền lương, thưởng, thu nhập tăng thêm....

➤ Quan hệ tài chính giữa trường với nước ngoài

Quan hệ tài chính giữa trường với nước ngoài gồm các quan hệ tài chính với các trường, các tổ chức nước ngoài về các hoạt động như : liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế nhằm phát triển các nguồn lực tài chính, tìm kiếm các nguồn tài trợ....

Nhìn chung, các quan hệ tài chính phản ánh các trường đại học hoạt động gắn liền với hệ thống kinh tế-chính trị-xã hội của đất nước. Việc quản lý hiệu quả các hoạt động của các trường, đặc biệt về mặt tài chính là hết sức quan trọng và cần thiết để sự nghiệp giáo dục đào tạo của nhà trường được tiến hành thường xuyên và hiệu quả, đi đúng định hướng chiến lược phát triển giáo dục đào tạo của đất nước.

1.2.1.2 Khái niệm quản lý tài chính

Quản lý tài chính là quản lý các hoạt động huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính bằng những phương pháp tổng hợp gồm nhiều biện pháp khác nhau được thực

hiện trên cơ sở vận dụng các quy luật khách quan về kinh tế-tài chính một cách phù hợp với điều kiện đổi mới, hội nhập quốc tế của đất nước.

Quản lý tài chính là việc sử dụng các công cụ quản lý tài chính nhằm phản ánh chính xác tình trạng tài chính của một đơn vị, thông qua đó lập kế hoạch quản lý và sử dụng các nguồn tài chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Quản lý tài chính trong các trường đại học hướng vào quản lý thu, chi của các quỹ tài chính trong đơn vị, quản lý thu chi của các chương trình, dự án đào tạo, quản lý thực hiện dự toán ngân sách của trường.

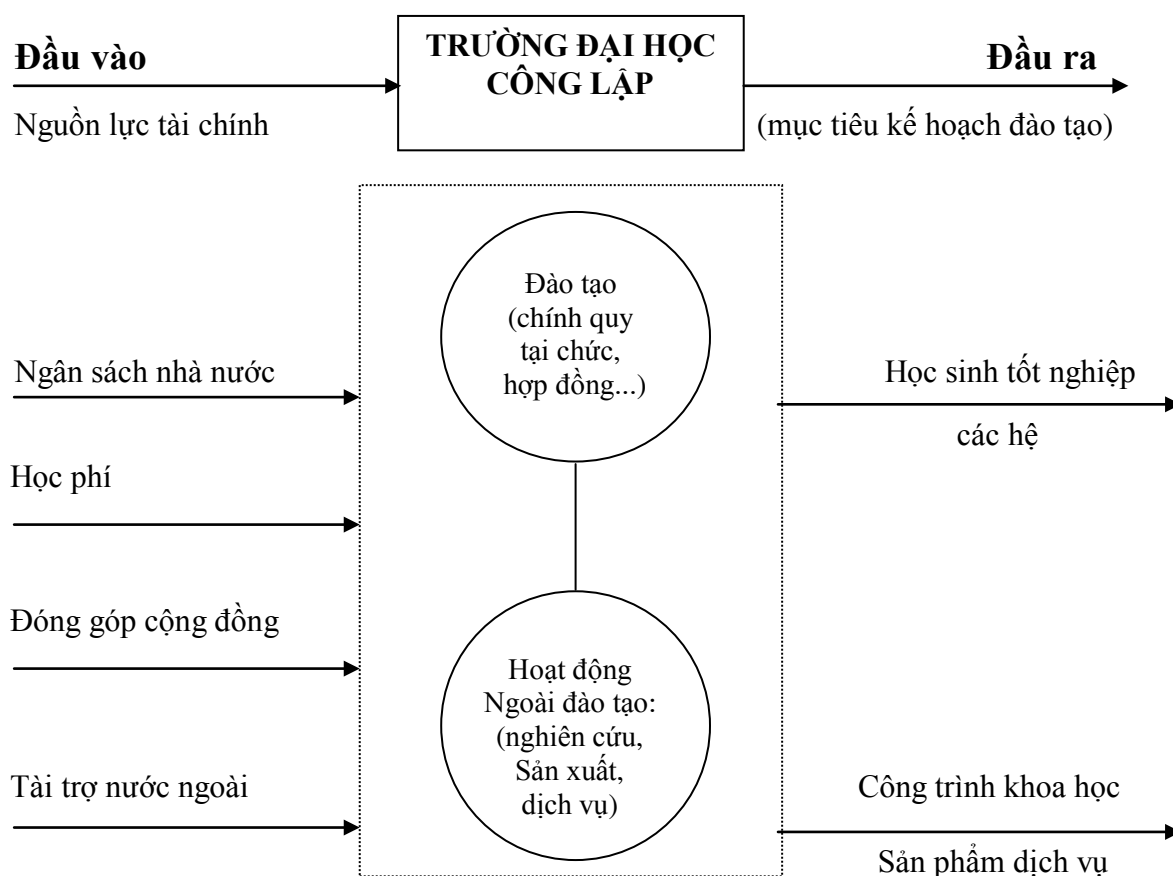
Quản lý tài chính đòi hỏi các chủ thể quản lý phải lựa chọn, đưa ra các quyết định tài chính và tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động quản lý tài chính của đơn vị. Mục tiêu tài chính có thể thay đổi theo từng thời kỳ và chính sách chiến lược của từng đơn vị. Tuy nhiên, khác với quản lý doanh nghiệp chủ yếu nhằm mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận, mục tiêu của quản lý tài chính trong các trường ĐHCL không vì mục đích lợi nhuận, phục vụ cho cộng đồng xã hội là chủ yếu cho nên quản lý tài chính tại các trường ĐHCL là quản lý sử dụng có hiệu quả, đúng định hướng các nguồn kinh phí NSNN cấp và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

1.2.2 Nội dung quản lý tài chính tại các trường đại học công lập

1.2.2.1 Mô hình hoạt động tài chính các trường đại học công lập

Ta có thể mô tả mô hình hoạt động tài chính của các trường ĐHCN theo mô hình sau:

Sơ đồ 1.1 : Mô hình hoạt động tài chính các trường ĐHCN ở Việt Nam



Theo Hauptman (2006) thì có ba nguồn tài chính nhằm duy trì các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của các trường ĐHCN, đó là nguồn ngân sách chính phủ, học phí và đóng góp từ xã hội. Trong đó đóng góp từ ngân sách chính phủ là quan trọng và nên kết hợp linh hoạt các nguồn tài chính trên. Điều này có nghĩa không thể giảm sự hỗ trợ 100% từ NSNN và để các trường ĐHCN tự tìm nguồn kinh phí hoạt động.

Theo Hauptman (2007) đã tổng hợp bốn mô hình về tài chính cho GDĐH, trong đó có 3 mô hình tài chính liên quan trực tiếp đến các trường ĐHCN.

Mô hình 1 : Miễn học phí hoặc áp dụng học phí thấp

Theo mô hình này thì nguồn tài chính chủ yếu của các trường ĐHCL là từ NSNN, học phí chỉ là tượng trưng và thu khá thấp, nguồn NSNN chiếm khoảng 90% còn 10% học phí. Để theo mô hình này thì các trường ĐHCL phải hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn tài trợ của chính phủ, học phí hoàn toàn bị kiểm soát. Mô hình được Mỹ áp dụng vào thập niên 50 và 60, sau đó một số quốc gia của khu vực Bắc Âu như Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan cũng đã áp dụng hơn một nửa thế kỷ. Để có thể áp dụng thành công mô hình này, các quốc gia cần phải có đủ năng lực tài chính để đầu tư cho giáo dục công lập. Đây là điều khiến nhiều quốc gia không thể áp dụng mô hình này.

Mô hình 2 : Học phí được hoàn trả sau khi tốt nghiệp

Theo mô hình này thì NSNN sẽ đóng vai trò là nguồn đầu tư ban đầu cho các trường ĐHCL, những đối tượng thụ hưởng dịch vụ GDĐH phải trả tương xứng với chất lượng của dịch vụ cung cấp theo phương thức vay tín dụng và trả sau khi tốt nghiệp thông qua hệ thống thuế thu nhập cá nhân và hệ thống ngân hàng. Quốc gia Úc đã áp dụng mô hình này cuối những năm 1980 thông qua chương trình hỗ trợ đại học. Sau đó Anh và Thái Lan cũng đã bắt đầu áp dụng các mô hình tương tự như của Úc từ năm 2006. Hai điều kiện then chốt của mô hình này là:

- + Mức độ đầu tư ban đầu của NSNN và các thành phần khác đủ hình thành một ĐHCL có chất lượng.
- + Nhà nước cần thiết lập được một cơ chế hữu hiệu nhằm thu hồi nợ vay của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Theo *Phạm Phú (2010)* thì tỷ lệ hoàn vốn từ nguồn nợ vay của sinh viên Trung Quốc là 55% của Hàn Quốc là 64%, còn đối với các nước phát triển thì cao hơn nhiều. Nhằm giảm bớt áp lực cho bộ máy quản lý, nhiều quốc gia đã giao trách nhiệm cho vay và thu hồi nợ vay cho hệ thống ngân hàng.

Mô hình 3 : Tăng học phí kết hợp với các chính sách hỗ trợ

Mô hình này yêu cầu học phí phải được tính toán sao cho có thể bù đắp một phần đáng kể các chi phí hoạt động của ĐHCL, đồng thời mô hình này sẽ hướng đến các chính sách hỗ trợ học phí đối với các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Các nước áp dụng thành công mô hình này hơn nửa thế kỷ qua là Mỹ, New Zealand và Canada.

Gia tăng học phí được xem như một giải pháp chủ yếu nhằm chia sẻ chi phí giáo dục. Nhiều quốc gia ở Châu Âu và Châu Phi thiết lập cơ chế học phí song song : những sinh viên không hội đủ những điều kiện nào đó về kết quả học tập thì không được theo học miễn phí mà phải đóng học phí ở mức cao. Tuy nhiên việc áp dụng một mức học phí quá cao sẽ có nguy cơ loại bỏ những sinh viên nghèo trong việc tiếp cận dịch vụ GDĐH (Phạm Phú (2010)).

Một cách làm khác có thể giúp vừa gia tăng sự chia sẻ chi phí giáo dục, vừa đáp ứng được yêu cầu công bằng là : những sinh viên theo học những ngành được nhà nước quan tâm phát triển thì sẽ đóng mức học phí thấp, còn những sinh viên theo học các ngành mà xã hội đang có nhu cầu cao như kinh tế, tài chính hay luật thì sẽ phải đóng học phí ở mức cao. Các mức học phí khác nhau còn được áp dụng đối với các cấp độ đào tạo và đối tượng người học : học phí chương trình sau đại học thì cao hơn so với chương trình đại học, sinh viên nước ngoài phải đóng học phí cao hơn so với sinh viên chính qui bản xứ. Úc là một ví dụ, những sinh viên khó khăn thỏa mãn các điều kiện tham gia chương trình hỗ trợ được tính mức học phí theo qui định của chính phủ, còn các sinh viên khác và sinh viên nước ngoài phải đóng mức học phí cao hơn nhiều.

Như vậy, tùy vào điều kiện, hoàn cảnh và khả năng nguồn NSNN đầu tư cho GDĐH mà có thể lựa chọn mô hình tài chính thích hợp áp dụng cho các trường ĐHCL. Việc thực hiện chính sách thu học phí hợp lí cùng với việc kết hợp linh hoạt các nguồn tài chính trong đó tranh thủ nguồn thu từ NSNN cấp, mở rộng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và kêu gọi sự đóng góp của cộng đồng đó là biện pháp nhằm đảm bảo nguồn tài chính các trường ĐHCL ở Việt Nam phát triển theo hướng bền vững.

1.2.2.2 Quản lý các nguồn lực tài chính

Quản lý các nguồn lực tài chính của các trường ĐHCL hay còn gọi là quản lý các nguồn thu bao gồm các nguồn chủ yếu như sau : nguồn NSNN cấp, nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu khác.

❖ Nguồn ngân sách nhà nước cấp, gồm :

- Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động;
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;
- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát, nhiệm vụ khác);
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;
- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo chế độ do nhà nước quy định (nếu có);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao hàng năm;
- Vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Kinh phí khác (nếu có)

❖ **Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, gồm :**

- Phần được để lại từ số thu phí, lệ phí thuộc NSNN theo quy định của pháp luật;
- Thu từ các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và khả năng của đơn vị;
- Thu từ hoạt động sự nghiệp khác (nếu có);
- Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng.

❖ **Nguồn thu khác:**

- Thu từ các dự án viện trợ, quà biếu, quà tặng.
- Nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, vốn huy động của cán bộ, viên chức trong đơn vị.
- Nguồn vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

1.2.2.3 Quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính

Quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính của các trường ĐHCL bao gồm : quản lý chi hoạt động thường xuyên, chi không thường xuyên và chi khác.

❖ Chi hoạt động thường xuyên

Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bao gồm NSNN cấp chi hoạt động thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị để chi theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao gồm :

- Chi cho con người : tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể và các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội. Đây là khoản chi bù đắp hao phí lao động, đảm bảo quá trình tái sản xuất sức lao động cho giảng viên, cán bộ viên chức của đơn vị. Khoản chi này thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi của các trường.
- Chi nghiệp vụ chuyên môn : chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, chi hội nghị, chi đoàn ra, đoàn vào, chi mua giáo trình, tài liệu, hóa chất, mẫu vật phục vụ thí nghiệm ...tùy theo nhu cầu thực tế của các trường. Khoản chi này nhằm đáp ứng các phương tiện phục vụ việc giảng dạy, giúp cho giảng viên truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả.
- Chi mua sắm sửa chữa : các khoản chi mua sắm trang thiết bị, chi cho việc sửa chữa, nâng cấp trường, lớp, bàn ghế, trang thiết bị học cụ trong lớp nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc giảng dạy và học tập.
- Chi thường xuyên khác.

❖ Chi không thường xuyên

- Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Chi thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức.
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.
- Chi thực hiện các nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát, nhiệm vụ khác) theo giá hoặc khung giá do nhà nước quy định.
- Chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quy định.
- Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.
- Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do nhà nước quy định (nếu có).
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định thực hiện các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Chi cho các hoạt động liên doanh, liên kết.
- Các khoản chi khác theo quy định (nếu có)

❖ Chi khác

Các khoản chi từ các dự án tài trợ, viện trợ của các hoạt động hợp tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chi từ nguồn tài trợ học bổng sinh viên, quà biếu tặng... Các khoản chi trên được quản lý và sử dụng riêng theo nội dung chi tiết đã thỏa thuận với nhà tài trợ và thực hiện quyết toán theo quy định của nhà nước.

1.2.2.4 Quản lý trích lập và sử dụng các quỹ

Hàng năm, căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính, sau khi trang trải các khoản chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN theo quy định (thuế và các khoản phải nộp), số chênh lệch thu lớn hơn chi (thu, chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ nhà nước đặt hàng) Hiệu trưởng các trường ĐHCL sẽ chủ động quyết định việc trích lập quỹ sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn của đơn vị và đơn vị thực hiện theo trình tự như sau:

+ Trích tối thiểu 25% số chênh lệch thu lớn hơn chi để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

+ Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, đối với đơn vị tự chủ một phần được quyết định tổng mức thu nhập tăng thêm trong năm nhưng tối đa không quá 02 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm do nhà nước quy định. Đối với đơn vị tự chủ hoàn toàn được quyết định tổng mức thu nhập tăng thêm trong năm theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Đối với Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi mức trích tối đa hai Quỹ không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm.

Như vậy, đơn vị tự chủ hoàn toàn được quyền chủ động về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức trong đơn vị.

❖ Sử dụng các quỹ :

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp : dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ , trợ giúp thêm đào tạo, huấn luyện nâng cao tay nghề năng lực công tác cho cán bộ, viên chức đơn vị; được sử dụng góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Quỹ dự phòng ổn định thu nhập : nhằm mục đích đảm bảo thu nhập tương đối ổn định cho người lao động trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút, không đảm bảo kế hoạch đề ra.

Quỹ khen thưởng : dùng để thưởng định kỳ , đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị.

Quỹ phúc lợi : dùng để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị. Trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, chi thêm cho người lao động trong biên chế thực hiện tinh giản biên chế.

1.3 Các công cụ quản lý tài chính tại các trường đại học công lập

1.3.1 Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước

Bao gồm các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý tài chính của các trường ĐHCĐ. Các văn bản pháp luật quy định các điều kiện, chuẩn mực pháp lý cho các hoạt động tài chính ở các trường. Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước thực hiện theo hướng tạo điều kiện phát huy quyền tự chủ tài chính cho các trường ĐHCĐ thì đó sẽ là động lực nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý tài chính của mỗi trường.

1.3.2 Công tác kế hoạch

Công cụ này đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý tài chính, nó bảo đảm cho các khoản thu chi tài chính của nhà trường được đảm bảo. Căn cứ vào quy mô đào tạo, cơ sở vật chất, hoạt động sự nghiệp và hoạt động khác năm báo cáo để có cơ sở dự kiến năm kế hoạch cho trường. Dựa vào số liệu chi cho con người, chi quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn và chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng cơ bản của năm báo cáo làm cơ sở dự kiến năm kế hoạch.

1.3.3 Quy chế chi tiêu nội bộ

Công cụ này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý tài chính, nó đảm bảo các khoản thu chi tài chính của nhà trường được thực hiện theo quy định. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ nhằm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính. Thông qua quy chế chi tiêu nội bộ sẽ thực hiện quản lý tập trung, thống nhất các nguồn thu, duy trì và khuyến khích mở rộng các nguồn thu, đảm bảo chi tiêu thống nhất trong toàn trường, thực hiện chi tiêu tiết kiệm và hợp lý.

Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính các trường ĐHCL tiến hành xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ để cán bộ viên chức trong đơn vị thực hiện và kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát chi.

1.3.4 Hạch toán, kế toán, kiểm toán

Hạch toán kế toán là một phần không thể thiếu của quản lý tài chính. Để ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản lý, đòi hỏi công tác ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, quá trình và kết quả hoạt động sử dụng kinh phí của Trường phải kịp thời, chính xác.

Thông qua công tác kiểm toán nhà trường có thể kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu chi tài chính, kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng tài sản, sử dụng kinh phí, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những hành động tham ô, lãng phí, xâm phạm tài sản, vi phạm các chế độ chính sách, kinh tế của Nhà nước và của nhà trường.

1.3.5 Hệ thống thanh tra, kiểm tra

Công cụ này cho phép chủ động ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực về tài chính trong hoạt động thu chi tài chính của các trường đại học. Đồng thời phát hiện ngăn chặn những hành vi sai trái, tiêu cực trong quản lý tài chính cho nên cần thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra một cách thường xuyên nhằm giúp cho các trường đại học quản lý và sử dụng các nguồn tài chính một cách chặt chẽ và hiệu quả.

1.3.6 Tổ chức bộ máy quản lý tài chính

Con người là nhân tố trung tâm của bộ máy quản lý. Năng lực cán bộ là yếu tố quyết định trong quản lý nói chung và trong quản lý tài chính nói riêng.

Trình độ quản lý của lãnh đạo nhà trường tác động rất lớn tới cơ chế quản lý tài chính tại trường. Hiệu trưởng là người có vai trò quan trọng trong việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, quyết định việc xây dựng dự toán thu chi, quy định mức tiền lương, thu nhập tăng thêm, phúc lợi và trích lập quỹ của trường.

Đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác tài chính kế toán cũng đòi hỏi phải có năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm công tác để đưa công tác quản lý tài chính kế toán của trường ngày càng đi vào nề nếp, tuân thủ các chế độ quy định về tài chính kế toán của nhà nước góp phần vào hiệu quả hoạt động chung của trường.

1.4 Kinh nghiệm quản lý tài chính tại các trường đại học của một số nước trên thế giới

1.4.1 Kinh nghiệm của nước ngoài

❖ Kinh nghiệm của Mỹ

Nguồn kinh phí và tỷ lệ chi tiêu cho GDĐH ở Mỹ rất lớn, bao gồm nguồn kinh phí của NSNN, nguồn thu học phí của sinh viên, đóng góp của cộng đồng và bản thân trường đại học. Ngân sách của chính phủ dành cho giáo dục luôn có xu hướng gia tăng. Năm 1989 ngân sách đầu tư cho giáo dục khoảng 353 tỷ USD, đến năm 1999 đầu tư khoảng 635 tỷ USD, đến năm 2003 đầu tư đạt khoảng 756 tỷ USD. Do ngân sách đầu tư cho giáo dục tăng nên phần chi cho các trường ĐHCL cũng tăng theo. Đầu tư cho giáo dục ở Mỹ chiếm khoảng 7% GDP. Nguồn thu lớn của các trường ĐHCL ở Mỹ chủ yếu từ NSNN chiếm khoảng 51%, từ nguồn thu học phí của sinh viên chiếm khoảng 18%, thu từ đóng góp cộng đồng và thu khác của trường chiếm khoảng 31% (*Phạm Phú (2005)*).

❖ Kinh nghiệm của Thái Lan

Chính phủ Thái Lan khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho hệ thống giáo dục như xây dựng cơ sở vật chất trường học, mua sắm trang thiết bị dạy học. Vừa qua, chính phủ đã thông qua việc xây dựng một quỹ 20 tỷ бат để trợ cấp theo hình thức cho vay với lãi suất ưu đãi cho các nhà đầu tư muốn xây dựng thêm trường học. Chính phủ sẵn sàng cấp đất với giá thấp và miễn, giảm thuế cho các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục đào tạo.

Đối với người học có quyền được vay trước một khoảng tiền để trả học phí, mua sách vở, tài liệu và các chi phí liên quan đến học tập, số tiền vay đủ cho người học có khả năng trang trải chi phí cho 7 năm học: 3 năm ở cấp trung học và 4 năm ở cấp đại học. Sau khi tốt nghiệp 2 năm thì họ mới bắt đầu phải hoàn trả số tiền vay với lãi suất thấp.

Việc sử dụng công cụ tài chính linh hoạt ở Thái Lan đã giúp người nghèo có cơ hội học tập, thực hiện được chính sách công bằng xã hội.

❖ Kinh nghiệm của Trung Quốc

Nguồn thu ở các trường ĐHCL Trung Quốc chủ yếu từ NSNN chiếm khoảng 63%, thu từ học phí của sinh viên khoảng 19% và thu từ đóng góp cộng đồng và thu khác của

trường chiếm khoảng 18%. Như vậy, ở Trung Quốc nguồn NSNN vẫn là nguồn đầu tư quan trọng cho giáo dục đào tạo (*Phạm Phú (2005)*).

Trong những năm gần đây GDDH ở Trung Quốc phát triển nhanh chóng, nhà nước đã thực hiện những cải cách nhằm thúc đẩy GDDH theo kịp sự phát triển kinh tế và đáp ứng được nhu cầu học đại học của các đối tượng trong xã hội.

Việc cải cách cơ chế quản lý tài chính GDDH của Trung Quốc được thực hiện theo các hướng sau :

- Chuyển giao phần lớn các trường đại học, cao đẳng cho địa phương quản lý
- Cải cách thể chế đầu tư, xây dựng, phát triển các trường ngoài công lập
- Cải cách thể chế giáo dục, thực hiện xã hội hóa GDDH.

1.4.2 Bài học kinh nghiệm

Mỗi nước có cách thức đầu tư NSNN cho giáo dục đào tạo khác nhau tùy vào điều kiện kinh tế, trình độ dân trí, văn hóa của mỗi nước. Tỷ trọng chi NSNN cho giáo dục đào tạo ở các nước cũng khác nhau nhìn chung các nước đều có những biện pháp hữu hiệu để đầu tư phát triển giáo dục đào tạo. Cụ thể là :

- Cải cách hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng thị trường là yêu cầu cấp bách ở hầu hết các nước. Miễn phí cho cấp giáo dục tiểu học và mầm non vì đây là cấp học bắt buộc đối với mọi người dân. Thực hiện xã hội hóa nguồn kinh phí cho GDDH.
- Kế hoạch chi NSNN cho giáo dục được lập rõ ràng, chi tiết do cơ quan chuyên trách tiến hành. Ở các nước nguồn kinh phí đầu tư cho giáo dục đào tạo không chỉ từ NSNN mà còn từ nhiều nguồn khác như từ học phí của người học, từ đóng góp của cộng đồng và từ nguồn thu dịch vụ của trường. Nhưng trong đó, nguồn đầu tư từ NSNN giữ vị trí chủ đạo nhằm xây dựng nền tảng cho giáo dục đào tạo. Kinh nghiệm các nước cho thấy muốn huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN thì chính phủ phải thực hiện xã hội hóa giáo dục, khuyến khích phát triển khu vực tư nhân.
- Chính phủ các nước đã có các biện pháp, chính sách tạo môi trường pháp lý hoàn chỉnh, thống nhất để bảo đảm cho hoạt động giáo dục đào tạo của các trường đi đúng định hướng, đáp ứng được đòi hỏi của xã hội và phát triển giáo dục đào tạo theo xu thế của thế giới.

Kết luận chương 1

Chương 1 đã trình bày tổng quan về các khái niệm, đặc điểm, vai trò và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo đại học nói riêng, vấn đề về tự chủ tài chính và quản lý tài chính tại các trường ĐHCL. Đây là phần cơ sở lý luận quan trọng làm tiền đề cho việc phân tích thực trạng quản lý tài chính tại các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM ở chương 2 và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tại các đơn vị ở chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HCM

2.1 Khái quát về bộ máy tổ chức của các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay

Mô hình tổ chức của các trường ĐHCL gồm 3 cấp hành chính, ngoại trừ 2 trường đại học Quốc gia (Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. HCM) đóng vai trò đơn vị cấp 1, còn lại đơn vị cấp 1 của các trường là Bộ chủ quản.

2.1.1 Mô hình tổ chức gồm 3 cấp hành chính

Mô hình tổ chức gồm 3 cấp hành chính của các trường ĐHCL được cơ cấu như sau :

❖ Cấp 1

Các Bộ, Đại học Quốc gia là đơn vị cấp 1, là nơi lập kế hoạch chiến lược, ra các quyết định và ban hành các văn bản, hướng dẫn và tổ chức thực hiện, là nơi thực hiện quản lý ở tầm vĩ mô, quyết định các kế hoạch về đào tạo và nghiên cứu khoa học, về nhân lực, về phân bổ tài chính, quản lý văn bằng; thực hiện những nhiệm vụ chung hoặc nhiệm vụ cần có sự phối hợp của nhiều ngành, nhiều trường.

Đặc điểm hành chính : là cấp có con dấu (quốc huy) và tài khoản tại kho bạc nhà nước, là đầu mối NSNN và đầu mối về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; có quyền tự chủ rất cao về nhân sự, đào tạo và tài chính.

❖ Cấp 2

Đơn vị cấp 2 của các Bộ là các trường đại học trực thuộc. Đơn vị cấp 2 của Đại học Quốc gia gồm các đơn vị thành viên (các trường đại học, Viện nghiên cứu) và các đơn vị trực thuộc (các ban, khoa; trung tâm nghiên cứu, đào tạo; Trung tâm phục vụ, dịch vụ...). Đơn vị cấp 2 là nơi xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được giao, điều phối, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể thuộc phạm vi, chức năng của mình.

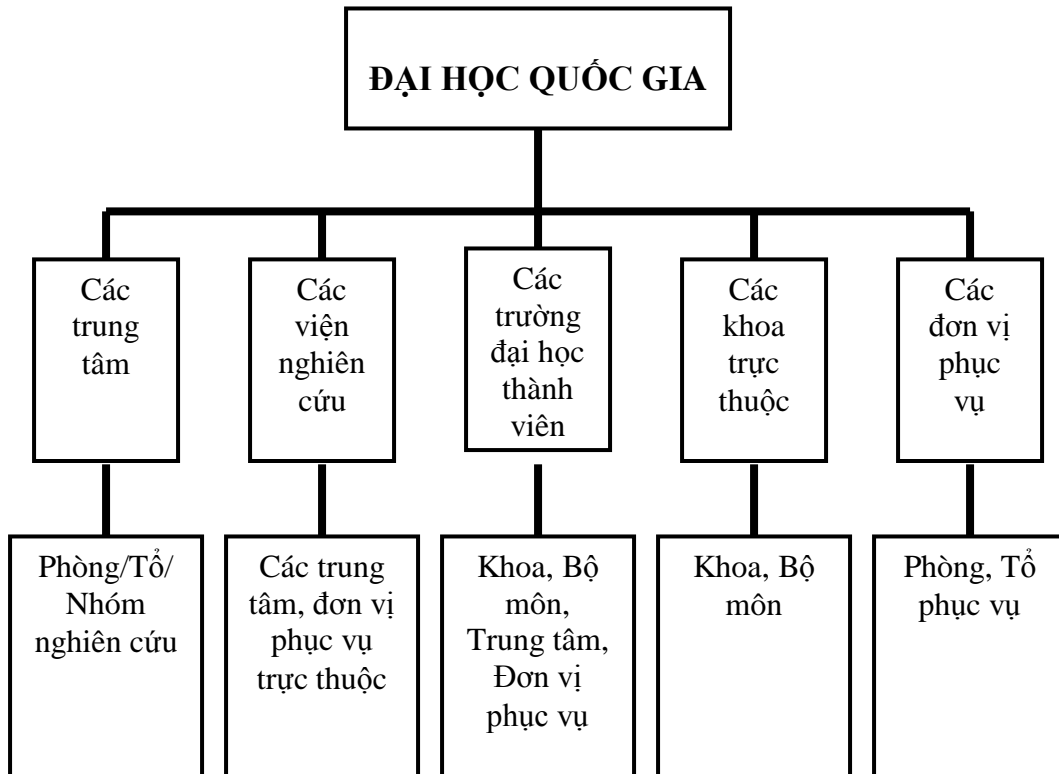
Đặc điểm hành chính : Có con dấu và tài khoản tại ngân hàng, kho bạc.

❖ **Cấp 3**

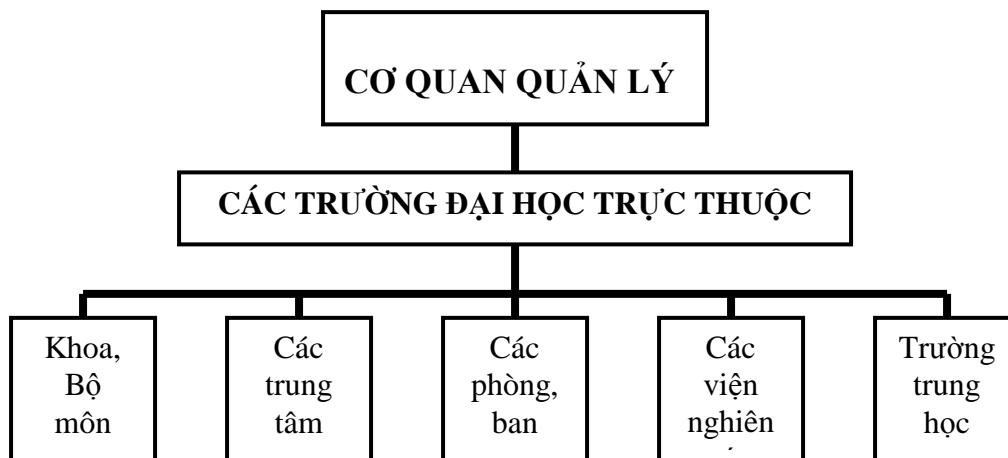
Đơn vị cấp 3 gồm các đơn vị trực thuộc cấp 2, gồm : các khoa, phòng chức năng, trung tâm và bộ phận phục vụ trực thuộc trường. Đơn vị cấp 3 là nơi thi hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể.

Đặc điểm hành chính : các đơn vị trực thuộc không có con dấu và tài khoản

Sơ đồ 2.1 : Hệ thống của Đại học Quốc gia về các cấp hành chính



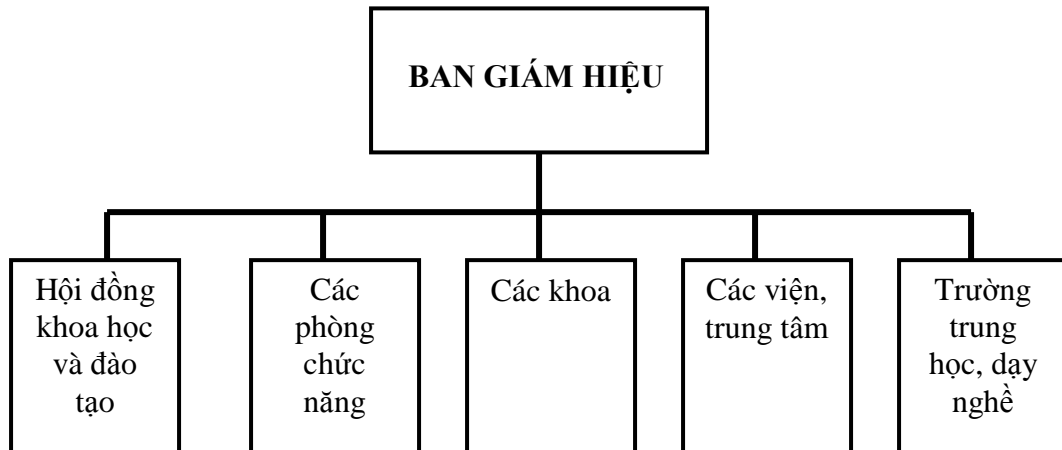
Sơ đồ 2.2 : Hệ thống các cấp hành chính của các Trường ĐHCL (không thuộc Đại học Quốc gia)



2.1.2 Bộ máy tổ chức của các trường đại học công lập

Bộ máy tổ chức của các trường đại học thành viên trực thuộc Đại học Quốc gia và các trường đại học trực thuộc các Bộ chủ quản giống nhau :

Sơ đồ 2.3 : Bộ máy tổ chức của các trường ĐHCL



Theo cơ cấu tổ chức các trường ĐHCL được quy định trong Luật Giáo dục, Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý tất cả các hoạt động của nhà trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn và thủ tục bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng được thực hiện theo quy định của nhà nước. Các phó Hiệu trưởng là thành viên trong Ban Giám hiệu và là người giúp việc cho Hiệu trưởng, cũng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo đóng vai trò là hội đồng tư vấn trong nhà trường do Hiệu trưởng thành lập để tư vấn cho Hiệu trưởng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo quy định.

Các phòng chức năng là các đơn vị trực thuộc trường, thực hiện nhiệm vụ phục vụ đào tạo, triển khai thực hiện các kế hoạch và đóng vai trò tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc hoạch định kế hoạch, chiến lược phát triển cũng như thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên môn.

Các khoa là đơn vị trực thuộc trường, là cấp quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đứng đầu là khoa là Trưởng khoa do Hiệu trưởng bổ nhiệm. Giúp việc cho Trưởng khoa có các Phó khoa. Trong một khoa có nhiều bộ môn. Bộ môn thuộc khoa là nơi quản lý và thực hiện các hoạt động chuyên môn về học thuật, không phải là cấp hành chính. Tuy nhiên, vai trò của Bộ môn luôn được coi trọng,

đặc biệt là trong các hoạt động đào tạo liên quan đến lĩnh vực chuyên môn ngành và chuyên ngành.

Viện, trung tâm nghiên cứu là cấp quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu, dịch vụ và tham gia đào tạo. Các đơn vị này thực hiện hoạt động và chịu sự chỉ đạo của nhà trường.

Trường trung học, dạy nghề là cơ sở giáo dục trung học trực thuộc trường đại học, được phân cấp quản lý theo quy định.

2.1.3 Các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

Trong những năm qua, hệ thống GDĐH ở nước ta phát triển cả về quy mô và đa dạng về loại hình, hình thức đào tạo cung cấp nguồn lao động chủ yếu có trình độ cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, trong thời gian qua số lượng các trường đại học, số lượng sinh viên và đội ngũ giảng viên trong các trường đại học tăng dần qua các năm cụ thể như sau :

Bảng 2.1 : Quy mô trường đại học, sinh viên và giảng viên từ năm học 2004-2005 đến năm học 2008-2009

Trường, sinh viên và giảng viên đại học	Năm học				
	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009
1. Sinh viên đại học	1046291	1087813	1136904	1180547	1242778
Sinh viên trường công lập	933352	949511	979734	1037115	1091426
<i>Chiếm tỷ lệ (%)</i>	<i>89,21</i>	<i>87,29</i>	<i>86,18</i>	<i>87,85</i>	<i>87,82</i>
2. Học viên, nghiên cứu sinh	33800	39060	42979	46574	52900
3. Trường đại học	112	123	139	140	146
Trường công lập	90	98	109	100	101
<i>Chiếm tỷ lệ (%)</i>	<i>80,36</i>	<i>79,67</i>	<i>78,42</i>	<i>71,43</i>	<i>69,18</i>
4. Giảng viên đại học	33969	34294	38137	38217	41007
Giảng viên trường công lập	27301	28566	31431	34947	37016
<i>Chiếm tỷ lệ (%)</i>	<i>80,37</i>	<i>83,30</i>	<i>82,42</i>	<i>91,44</i>	<i>90,27</i>

Nguồn: Trung tâm tin học- Bộ GD & ĐT

Bảng 2.1 cho thấy sự phát triển các trường ĐHCĐ trong 5 năm cụ thể từ năm học 2004-2005 đến năm học 2008-2009 số lượng sinh viên trường ĐHCĐ tăng 17% và số trường ĐHCĐ tăng 12%, như vậy sự phát triển số lượng sinh viên và số lượng trường ĐHCĐ trong 5 năm qua cũng không phải là quá nhanh. Ngoài ra, số lượng giảng viên trong 5 năm qua đã tăng 35% điều này cho thấy chất lượng đào tạo các trường ĐHCĐ đã có cải

thiện, tuy nhiên số lượng sinh viên/1 giảng viên ở các trường ĐHCL vẫn còn ở mức cao cụ thể bình quân năm học 2004-2005 là 34 sinh viên/1 giảng viên và năm học 2008-2009 là 29 sinh viên/1 giảng viên. Như vậy, số lượng giảng viên tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của sinh viên.

Hiện nay, trên địa bàn TP. HCM gồm nhiều trường ĐHCL đào tạo nhiều ngành, nhiều lĩnh vực bao gồm đào tạo các khối ngành như : khoa học cơ bản, kỹ thuật & công nghệ, nông lâm thủy sản, kinh tế, sư phạm, y dược, thể thao, văn hoá nghệ thuật.... Mỗi trường đại học tùy theo chức năng, nhiệm vụ nhà nước giao có thể đào tạo một hay nhiều ngành.

Về bộ máy tổ chức, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM gồm các trường thành viên trực thuộc Đại học Quốc gia TP. HCM và các trường đại học trực thuộc bộ chủ quản. Hầu như, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM là đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự bảo đảm một phần hay toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên.

Trên địa bàn TP. HCM bao gồm nhiều trường ĐHCL đào tạo nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau vì vậy để thuận lợi cho việc nghiên cứu, tác giả tập trung đi sâu nghiên cứu một số trường ĐHCL điển hình trên địa bàn TP. HCM thực hiện tự chủ tài chính một phần hay toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên cụ thể bao gồm các trường sau:

Bảng 2.2 : Các trường đại học công lập tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM

STT	TÊN TRƯỜNG	TỰ CHỦ TÀI CHÍNH	CƠ QUAN CHỦ QUẢN
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	TỰ CHỦ TÀI CHÍNH MỘT PHẦN	ĐHQG TP. HCM
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN	TỰ CHỦ TÀI CHÍNH MỘT PHẦN	ĐHQG TP. HCM
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC TP. HCM	TỰ CHỦ TÀI CHÍNH MỘT PHẦN	BỘ XÂY DỰNG
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN	TỰ CHỦ TÀI CHÍNH MỘT PHẦN	ĐHQG TP. HCM
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM	TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TOÀN BỘ	BỘ GD & ĐT
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ	TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TOÀN BỘ	ĐHQG TP. HCM

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM là nơi đào tạo, nghiên cứu và tư vấn các vấn đề liên quan đến mọi lĩnh vực từ khoa học tự nhiên, xã hội đến lĩnh vực khoa học kinh tế ở khu vực phía nam; đồng thời là nơi chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tiễn; góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các trường đại học còn là nơi đảm nhận nhiều đề tài quan trọng về nghiên cứu khoa học cấp thành phố, cấp Bộ và cấp nhà nước. Các trường đại học còn thực hiện liên kết và hợp tác đào tạo với nhiều trường đại học lớn của nhiều nước trên thế giới. Ngoài ra, còn thực hiện hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho một số nước láng giềng trong khu vực như Lào, Cam-pu-chia...

2.2 Thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

2.2.1 Quản lý các nguồn lực tài chính

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế của đất nước còn gặp nhiều khó khăn, đầu tư NSNN cho giáo dục còn hạn chế. Do đó để tăng cường nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục, ngoài nguồn đầu tư từ NSNN thì chính phủ có chủ trương thực hiện xã hội hóa giáo dục như tăng các khoản đóng góp từ người học bao gồm học phí, lệ phí và khuyến khích các khoản đóng góp từ cộng đồng để phát triển giáo dục. Ngoài ra, nhà nước khuyến khích các trường ĐHCL tăng cường nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ của trường như tăng thu từ dự án liên kết đào tạo, hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, khai thác cơ sở vật chất, các hợp đồng nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Bảng 2.3 : Cơ cấu thu và tổng số thu của các trường ĐHCL trên địa bàn TP.HCM

Đơn vị : triệu đồng

TÊN ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU	Năm 2007	Tỷ lệ %	Năm 2008	Tỷ lệ %	Năm 2009	Tỷ lệ %
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	171,076	100%	181,486	100%	194,006	100%
Thu ngân sách nhà nước	74,288	43%	56,369	31%	58,710	30%
Thu học phí, lệ phí	76,403	45%	93,686	52%	103,435	53%
Thu kinh phí viện trợ			3,592	2%	1,652	1%
Thu sự nghiệp khác	20,385	12%	27,839	15%	30,209	16%

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN	90,374	100%	115,451	100%	121,008	100%
Thu ngân sách nhà nước	50,367	56%	53,781	47%	52,678	44%
Thu học phí, lệ phí	35,897	40%	52,670	46%	63,910	53%
Thu kinh phí viện trợ			4,865	4%		
Thu sự nghiệp khác	4,110	5%	4,135	4%	4,420	4%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC TP. HCM	44,954	100%	51,443	100%	64,302	100%
Thu ngân sách nhà nước	14,384	32%	16,013	31%	15,711	24%
Thu học phí, lệ phí	25,388	56%	24,514	48%	41,673	65%
Thu kinh phí viện trợ						
Thu sự nghiệp khác	5,182	12%	10,916	21%	6,918	11%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH & NHÂN VĂN	81,525	100%	104,053	100%	118,574	100%
Thu ngân sách nhà nước	36,122	44%	31,871	31%	34,705	29%
Thu học phí, lệ phí	35,511	44%	68,366	66%	68,294	58%
Thu kinh phí viện trợ	1,205	1%				
Thu sự nghiệp khác	8,687	11%	3,816	4%	15,575	13%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM	112,086	100%	145,230	100%	184,025	100%
Thu ngân sách nhà nước	245	0%	4,339	3%	1,089	1%
Thu học phí, lệ phí	102,546	91%	122,031	84%	153,714	84%
Thu kinh phí viện trợ	530	0%	6,741	5%	5,900	3%
Thu sự nghiệp khác	8,765	8%	12,119	8%	23,322	13%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ	33,095	100%	34,210	100%	44,528	100%
Thu ngân sách nhà nước	4,288	13%	651	2%	2,357	5%
Thu học phí, lệ phí	28,588	86%	33,295	97%	41,910	94%
Thu kinh phí viện trợ						
Thu sự nghiệp khác	219	1%	264	1%	261	1%

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Qua số liệu tại bảng 2.3 cho thấy nguồn thu của các trường ĐHCĐ trên địa bàn TP.HCM đều tăng qua 3 năm, các trường đều có nguồn thu năm sau cao hơn năm trước.

Trong đó, các trường ĐHCL tự chủ một phần kinh phí hoạt động thường xuyên thì nguồn thu chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu chủ yếu từ NSNN cấp dao động khoảng từ 24% đến 56% và thu từ học phí, lệ phí từ người học dao động từ 40% đến 66% tùy trường, còn các trường ĐHCL tự chủ toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên thì nguồn thu NSNN rất ít chủ yếu thu học phí và lệ phí từ người học chiếm trên 84% trong tổng thu. Như vậy, trong cơ cấu nguồn thu, ta thấy thu NSNN cấp có sự bất bình đẳng giữa hai nhóm trường tự chủ một phần và tự chủ hoàn toàn. Ngoài ra, ta thấy kinh phí NSNN cấp cho các trường đặc biệt các trường tự chủ một phần qua 3 năm có xu hướng không đổi, một vài trường còn có xu hướng giảm.

Như vậy, có thể thấy các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM ngày càng dựa vào nguồn thu học phí và lệ phí là chủ yếu để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên. Mặc khác, trong bối cảnh nhà nước không chế chỉ tiêu đào tạo và mức trần thu học phí đối với các trường ĐHCL thì việc dựa vào nguồn thu học phí để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên ngày càng khó khăn, điều này đặc biệt khó khăn đối với các trường tự chủ hoàn toàn về kinh phí hoạt động.

2.2.1.1 Quản lý nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp

Nguồn kinh phí NSNN cấp là nguồn tài chính quan trọng và chủ yếu để phát triển giáo dục ở nước ta. Cùng với sự phát triển kinh tế, chiến lược phát triển giáo dục trong thời gian tới cũng đặt ra mục tiêu tăng cường nguồn tài chính cho giáo dục nhằm tăng tốc độ phát triển, rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước trong khu vực.

Từ năm 1998 đến năm 2010, trong điều kiện kinh tế đất nước còn gặp nhiều khó khăn, nguồn tài chính còn hạn hẹp nhưng nhà nước vẫn quyết định tăng dần đầu tư NSNN cho giáo dục và đào tạo từ mức hơn 13% năm 1998 lên 20% tổng chi NSNN năm 2010 (năm 1998 : 13,7%; 2000 : 15%; 2006 : 18,6%; 2010 : 20%). (Nguồn : *Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ GD & ĐT*)

Ngân sách nhà nước cấp cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM bao gồm các khoản mục sau :

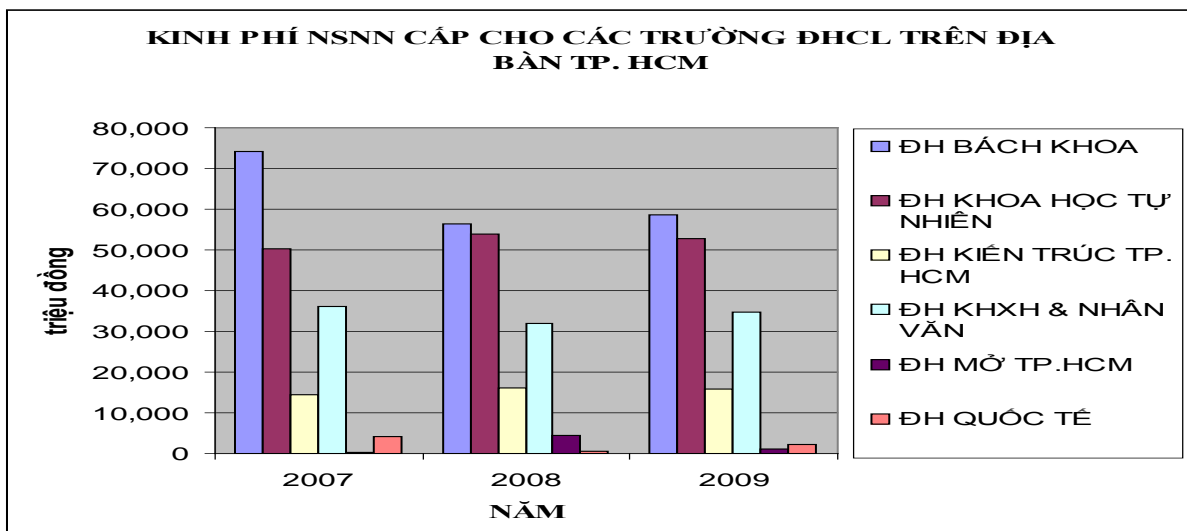
- Kinh phí hoạt động thường xuyên đối với các trường ĐHCL tự bảo đảm một phần kinh phí.
- Vốn đối ứng các dự án do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học : Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành phố, cấp trường, ...
- Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao.
- Kinh phí nhà nước thanh toán cho các trường ĐHCL theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước giao, theo giá hoặc khung giá do nhà nước quy định (điều tra, quy hoạch, khảo sát,)
- Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo dự án và kế hoạch hàng năm.

Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM chủ yếu dựa vào chỉ tiêu sinh viên của các trường. Việc tổ chức quản lý và sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp được thực hiện theo quy định của nhà nước : Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách.

Nguồn NSNN cấp chi hàng năm gồm chi hoạt động thường xuyên phục vụ đào tạo, chi nghiên cứu khoa học, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chi mua sắm trang thiết bị, chi sửa chữa thường xuyên ...hiện vẫn đóng vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu của các trường đại học. Tất cả các khoản NSNN cấp chi hàng năm được thực hiện theo chỉ tiêu đào tạo được giao hàng năm và dựa trên dự toán của trường đại học.

Biểu đồ 2.1: Kinh phí NSNN cấp cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM



(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Bảng 2.4 : Chi tiết các khoản NSNN cấp cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP.HCM

TÊN ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU	KINH PHÍ NSNN CẤP (TRIỆU ĐỒNG)			TỶ LỆ % TRONG NSNN CẤP		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009
TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA						
NSNN cấp chi thường xuyên	52,096	45,635	46,920	70%	81%	80%
NSNN cấp chi nghiên cứu khoa học	22,192	10,734	11,790	30%	19%	20%
NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0%	0%	0%
NSNN cấp cho xây dựng cơ bản	0	0	0	0%	0%	0%
Tổng NSNN cấp	74,288	56,369	58,710	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN						
NSNN cấp chi thường xuyên	40,652	43,416	41,167	81%	81%	78%
NSNN cấp chi nghiên cứu khoa học	9,015	10,365	11,511	18%	19%	22%
NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia	700	0	0	1%	0%	0%
NSNN cấp cho xây dựng cơ bản	0	0	0	0%	0%	0%
Tổng NSNN cấp	50,367	53,781	52,678	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC TP. HCM						
NSNN cấp chi thường xuyên	12,470	12,513	13,700	87%	78%	87%
NSNN cấp chi nghiên cứu khoa học	675	2,080	1,058	5%	13%	7%
NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia	1,239	1,420	953	9%	9%	6%
NSNN cấp cho xây dựng cơ bản	0	0	0	0%	0%	0%
Tổng NSNN cấp	14,384	16,013	15,711	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH KHXH & NHÂN VĂN						
NSNN cấp chi thường xuyên	29,318	28,509	30,276	81%	89%	87%
NSNN cấp chi nghiên cứu khoa học	6,504	3,362	4,429	18%	11%	13%
NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia	300	0	0	1%	0%	0%
NSNN cấp cho xây dựng cơ bản	0	0	0	0%	0%	0%
Tổng NSNN cấp	36,122	31,871	34,705	100%	100%	100%

TRƯỜNG ĐH MỞ TP. HCM						
NSNN cấp chi thường xuyên	0	3,541	516	0%	82%	47%
NSNN cấp chi nghiên cứu khoa học	245	298	573	100%	7%	53%
NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	500	0	0%	12%	0%
NSNN cấp cho xây dựng cơ bản	0	0	0	0%	0%	0%
Tổng NSNN cấp	245	4,339	1,089	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ						
NSNN cấp chi thường xuyên	3,650	16	1,650	85%	2%	70%
NSNN cấp chi nghiên cứu khoa học	638	635	707	15%	98%	30%
NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0%	0%	0%
NSNN cấp cho xây dựng cơ bản	0	0	0	0%	0%	0%
Tổng NSNN cấp	4,288	651	2,357	100%	100%	100%

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Qua biểu đồ 2.1 cho thấy các trường ĐHCL tự chủ một phần trên địa bàn TP. HCM có nguồn thu NSNN khá cao còn các trường ĐHCL tự chủ hoàn toàn có nguồn thu NSNN rất thấp.

Qua số liệu tại bảng 2.4 về nguồn NSNN cấp cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cho thấy :

- ✓ Có hai nguồn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng NSNN cấp cho các trường. Đó là NSNN cấp chi thường xuyên cho đào tạo và NSNN cấp chi cho nghiên cứu khoa học. Tổng cộng hai nguồn này chiếm hơn 90% NSNN cấp cho các trường. Ngoài ra ở một số trường NSNN còn cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục nhưng thường chiếm tỷ trọng thấp trong tổng NSNN cấp.
- ✓ Ở các trường ĐHCL tự chủ một phần kinh phí hoạt động thì NSNN cấp chi thường xuyên cho đào tạo qua 3 năm có khuynh hướng không đổi, một số trường có xu hướng giảm, tuy nhiên NSNN cấp chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn NSNN cấp và chiếm tỷ lệ hơn 70%. Còn NSNN cấp

cho nghiên cứu khoa học cũng chiếm tỷ lệ cao sau NSNN cấp chi thường xuyên và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Cụ thể, tỷ lệ NSNN cấp nghiên cứu khoa học Trường Đại học Bách khoa năm 2008 chiếm tỷ lệ 19% thì đến năm 2009 tăng lên 20%; Trường Đại học Khoa học Tự nhiên từ 18% năm 2007 tăng lên 22% năm 2009; Đại học KHXH và Nhân văn từ 11% năm 2008 tăng lên 13% năm 2009 và Đại học Kiến Trúc TP. HCM tăng từ 5% năm 2007 lên 7% năm 2009.

- ✓ Ở các trường ĐHCL tự chủ hoàn toàn kinh phí hoạt động thì NSNN cấp chi thường xuyên cho đào tạo rất thấp, không ổn định và có xu hướng giảm xuống. Cụ thể, NSNN cấp chi thường xuyên đào tạo Trường Đại học Mở TP. HCM năm 2007 : 0 đồng, năm 2008 : 3.541 triệu đồng và năm 2009 : 516 triệu đồng; Trường Đại học Quốc tế năm 2007 cấp 3.650 triệu đồng, năm 2008 giảm xuống còn 16 triệu đồng và đến năm 2009 tăng lên 1.650 triệu đồng. Còn NSNN cấp chi nghiên cứu khoa học cũng rất thấp và có xu hướng tăng lên. Cụ thể, Trường Đại học Mở TP. HCM tăng từ 7% năm 2008 lên 53% năm 2009; Trường Đại học Quốc tế tăng từ 15% năm 2007 lên 30% năm 2009.
- ✓ Đối với NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia thì chỉ có một số trường ĐHCL nhận kinh phí và kinh phí cấp thường không ổn định, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng NSNN cấp.
- ✓ NSNN cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các trường ta thấy hầu như không có, điều này được giải thích đối với các trường thành viên trực thuộc Đại học Quốc gia TP. HCM thì NSNN cấp trực tiếp đầu tư xây dựng cơ bản cho ban quản lý dự án xây dựng cơ bản của Đại học Quốc gia TP. HCM mà không cấp cho các trường thành viên trực thuộc. Còn đối với các trường thuộc Bộ quản lý thì Bộ sẽ cấp ngân sách chi đầu tư xây dựng cho các trường trực thuộc. Như vậy, các trường như Đại học Mở TP. HCM và Đại học Kiến trúc TP. HCM không được NSNN cấp kinh phí đầu tư xây dựng trong những năm gần đây điều này gây khó khăn cho các trường trong việc cải thiện cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

Như vậy, qua phân tích nguồn kinh phí NSNN cấp cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM qua 3 năm ta thấy trong cơ cấu kinh phí NSNN cấp, thì kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên và chi nghiên cứu khoa học chiếm tỷ trọng chủ yếu. Ngoài ra, đối với các trường tự chủ một phần, kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên qua các năm có khuynh hướng không đổi, một số trường có xu hướng giảm, điều này cho thấy xu hướng nhà nước giảm dần bao cấp trao cho các trường thực hiện tự chủ tài chính, như vậy các trường sẽ gặp khó khăn trong việc cân đối thu chi. Mặt khác, kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên có sự bất bình đẳng giữa hai loại hình trường tự chủ hoàn toàn và tự chủ một phần về tài chính, điều này đặc biệt khó khăn cho các trường tự chủ hoàn toàn về tài chính trong việc đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên trong khi các trường này bị khống chế chỉ tiêu đào tạo và vẫn phải thu học phí theo mức trần nhà nước quy định. Ngoài ra, việc cấp ngân sách chi thường xuyên cho các trường tự chủ một phần kinh phí hoạt động thường xuyên trong thời gian qua chủ yếu dựa trên chỉ tiêu đào tạo do đó mang tính cào bằng mà chưa tính đến lĩnh vực đào tạo, khối ngành đào tạo điều này gây khó khăn rất lớn cho các trường khối kỹ thuật khi mà việc đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, phòng thí nghiệm, mua hóa chất mẫu vật thí nghiệm đòi hỏi một nguồn kinh phí hàng năm rất lớn. Như vậy, nhà nước cần phải thay đổi chính sách phân bổ ngân sách để đảm bảo sự công bằng về đầu tư của nhà nước cho các trường.

2.2.1.2 Quản lý nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp

Trong điều kiện nguồn NSNN đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, để phát triển giáo dục nhà nước cho phép huy động mọi nguồn lực trong xã hội đầu tư cho giáo dục nhằm chia sẻ bớt gánh nặng với NSNN. Việc nhà nước cho phép thu học phí, lệ phí, mở rộng các loại hình đào tạo, liên kết đào tạo, thực hiện một số hoạt động ngoài đào tạo như các dự án sản xuất thử nghiệm, cung ứng dịch vụ, góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức các hoạt động dịch vụ đã tạo điều kiện cho các trường đại học tăng nguồn thu ngoài NSNN. Nguồn thu sự nghiệp ngoài NSNN ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững về tài chính của các trường ĐHCL.

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM hiện thực hiện thu, sử dụng và quản lý học phí theo quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 31/03/1998 của Chính phủ đối với học phí

chính quy, Thông tư 46/2001/TTLT/BTC-BGD&ĐT ngày 20/6/2001 đối với học phí không chính quy và các quy định về thu lệ phí của nhà nước. Kể từ năm học 2009-2010 nhà nước có quyết định điều chỉnh khung học phí chính quy đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục ĐHCL theo quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/08/2009, theo đó mức trần học phí chính quy của sinh viên đại học 240.000đ/tháng. Với khung học phí mới, mức trần học phí chính quy đại học đã cao hơn so với mức trần cũ (tồn tại hơn 10 năm) 60.000đ/tháng. Nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục và thực hiện chia sẻ chi phí đào tạo giữa nhà nước và người học, ngày 14/5/2010 nhà nước quyết định thông qua lộ trình tăng học phí bằng cách ban hành Nghị định 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015. Như vậy, việc cho phép tăng thu học phí theo lộ trình của nhà nước cùng với việc khuyến khích mở rộng nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp khác của trường đã tạo điều kiện tăng nguồn thu, giúp nhà trường chủ động trong việc cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập cũng như nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức của trường.

Nguồn thu sự nghiệp ngoài NSNN của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM bao gồm các nguồn :

✓ Thu học phí, lệ phí :

+ Học phí bao gồm :

- Thu học phí của sinh viên, học viên thuộc các hệ đào tạo chính quy theo khung học phí do nhà nước quy định.

- Thu học phí của sinh viên thuộc các loại hình đào tạo không chính quy (như đào tạo tại chức, đào tạo bằng hai, hoàn chỉnh kiến thức, đào tạo từ xa) theo khung học phí do nhà nước quy định.

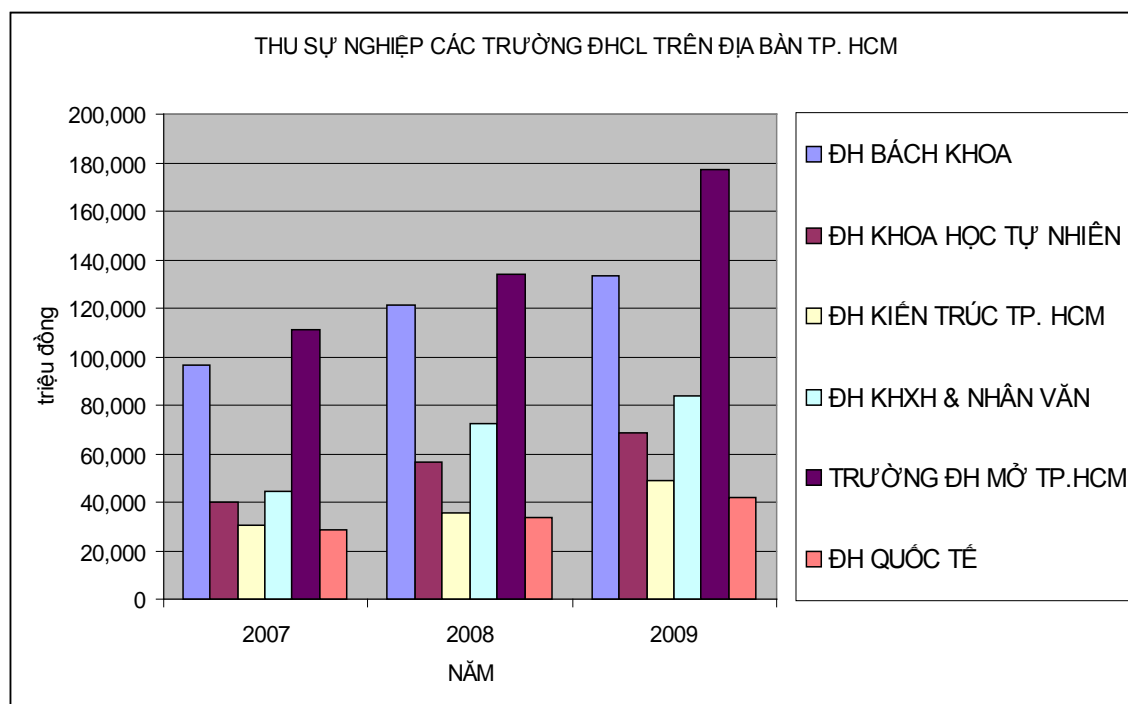
+ Lệ phí bao gồm : Lệ phí tuyển sinh, các loại lệ phí khác theo quy định của nhà nước.

✓ Thu sự nghiệp khác :

+ Thu từ dự án liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước.

- + Thu hoạt động sản xuất, bán sản phẩm thực hành, sản phẩm dự án sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ ... từ các hoạt động cung ứng dịch vụ, khai thác cơ sở vật chất.
- + Thu các hợp đồng khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- + Thu do cán bộ, giảng viên của đơn vị tham gia các hoạt động dịch vụ với bên ngoài hoặc theo cơ chế khoán nộp về đơn vị.
- + Các khoản thu hợp pháp khác được để lại sử dụng theo quy định của nhà nước : lãi tiền gửi ngân hàng, thu bán giáo trình, thu thanh lý tài sản, thu cho thuê mặt bằng, các dịch vụ giữ xe, canteen, nhà ăn, ...

Biểu đồ 2.2 : Thu sự nghiệp các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM



(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Bảng 2.5 : Cơ cấu các nguồn thu sự nghiệp của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

TÊN ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU	THU SỰ NGHIỆP (TRIỆU ĐỒNG)			TỶ LỆ % TRONG THU SỰ NGHIỆP		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009
TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA						
Thu học phí	73,332	89,423	98,699	76%	74%	74%
Thu lệ phí	3,071	4,263	4,736	3%	4%	4%
Thu sự nghiệp khác	20,385	27,839	30,209	21%	23%	23%
Tổng thu sự nghiệp	96,788	121,525	133,644	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN						
Thu học phí	34,216	50,149	61,852	86%	88%	91%
Thu lệ phí	1,681	2,521	2,058	4%	4%	3%
Thu sự nghiệp khác	4,110	4,135	4,420	10%	7%	6%
Tổng thu sự nghiệp	40,007	56,805	68,330	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC TP. HCM						
Thu học phí	24,260	23,084	40,155	79%	65%	83%
Thu lệ phí	1,128	1,430	1,518	4%	4%	3%
Thu sự nghiệp khác	5,182	10,916	6,918	17%	31%	14%
Tổng thu sự nghiệp	30,570	35,430	48,591	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH KHXH & NHÂN VĂN						
Thu học phí	33,701	65,900	65,800	76%	91%	78%
Thu lệ phí	1,810	2,466	2,494	4%	3%	3%
Thu sự nghiệp khác	8,687	3,816	15,575	20%	5%	19%
Tổng thu sự nghiệp	44,198	72,182	83,869	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH MỎ TP. HCM						
Thu học phí	99,718	117,963	149,679	90%	88%	85%
Thu lệ phí	2,828	4,068	4,035	3%	3%	2%
Thu sự nghiệp khác	8,765	12,119	23,322	8%	9%	13%
Tổng thu sự nghiệp	111,311	134,150	177,036	100%	100%	100%

TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ						
Thu học phí	28,303	33,163	41,656	98%	99%	99%
Thu lệ phí	285	132	254	1%	0%	1%
Thu sự nghiệp khác	219	264	261	1%	1%	1%
Tổng thu sự nghiệp	28,807	33,559	42,171	100%	100%	100%

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Từ số liệu bảng 2.5 ta có nhận xét về cơ cấu nguồn thu sự nghiệp tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cụ thể như sau :

✓ Thu học phí :

- Nhìn chung tình hình thu học phí chính quy và không chính quy của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM có xu hướng tăng qua các năm và tỷ lệ thu học phí chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu sự nghiệp của các trường, theo số liệu bảng 2.5 thì tỷ lệ thu học phí bình quân trong tổng thu sự nghiệp các trường là hơn 84%

- Đối với các trường tự chủ một phần kinh phí hoạt động thường xuyên thì tỷ lệ nguồn thu học phí chính quy và không chính quy trong tổng thu sự nghiệp chiếm tỷ cao và chiếm tỷ lệ bình quân là 80% trong tổng thu sự nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ thu học phí bình quân từ năm 2007 đến năm 2009 của Trường Đại học Bách khoa là 74%, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên là 88%, Trường Đại học Kiến trúc là 76%, Trường Đại học KHXH và Nhân văn là 82%. Đối với các trường tự chủ hoàn toàn kinh phí hoạt động thường xuyên thì tỷ lệ nguồn thu học phí chính quy và không chính quy trong tổng thu sự nghiệp chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng thu và chiếm tỷ lệ bình quân là 93% trong tổng thu sự nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ thu học phí chính quy và không chính quy trong tổng thu sự nghiệp của Trường Đại học Mở TP. HCM dao động trong khoảng từ 85% đến 90%, của Trường Đại học Quốc tế dao động từ 98% đến 99%.

- Theo số liệu bảng 2.5 cho thấy Trường Đại học Mở TP. HCM có nguồn thu học phí khá cao và tăng nhanh qua 3 năm, điều này thể hiện nhà trường không ngừng mở rộng quy mô đào tạo, đặc biệt là hệ đào tạo từ xa, thực tế cho thấy với nguồn thu chủ yếu từ hệ đào tạo từ xa nhà trường có thể phần nào bù đắp sự thiếu hụt nguồn thu từ

hệ chính quy do bị khống chế mức trần thu học phí và với nguồn thu học phí khá cao giúp cho trường chủ động trong việc đảm bảo toàn bộ kinh phí chi thường xuyên. Tuy nhiên, do nguồn thu học phí chủ yếu của trường từ nguồn đào tạo không chính quy (đào tạo từ xa, tại chức) do đó trong những năm tới khi có sự cạnh tranh giữa các trường về hệ đào tạo không chính quy hay khi nhà nước chủ trương giảm chỉ tiêu đào tạo từ xa, tại chức thì đây là điều thực sự khó khăn cho trường trong việc tự cân đối thu chi. Ngoài ra, cũng là đơn vị tự chủ hoàn toàn về tài chính nhưng Trường Đại học Quốc Tế được thực hiện tự chủ về mức thu học phí để đảm bảo chi thường xuyên (mức thu học phí của trường các năm qua khoảng 1.500usd/năm học) điều này cho thấy có sự bất bình đẳng giữa các trường tự chủ tài chính hoàn toàn về mức thu học phí.

- Hàng năm, căn cứ vào khung thu học phí chính quy và không chính quy do nhà nước quy định, Hiệu trưởng các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM quy định mức thu học phí cụ thể áp dụng đối với từng loại đối tượng phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của từng sinh viên, học viên và chi phí hợp lý để đảm bảo duy trì, phát triển hoạt động đào tạo.

- Thực tế cho thấy việc thu học phí tại các trường đại học được thu qua ngân hàng, sau đó phòng Tài chính-Kế toán thực hiện cấp đổi biên lai thu tiền học phí cho sinh viên (biên lai thu học phí do cơ quan tài chính phát hành). Cuối mỗi tháng hay mỗi quý nhà trường tổng kết và chuyển tiền thu học phí về tài khoản quỹ học phí của trường mở tại kho bạc nhà nước.

- Hàng năm, cùng với việc lập dự toán thu, chi từ nguồn NSNN, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM thực hiện lập dự toán thu, chi quỹ học phí. Báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp tổng hợp để gửi cơ quan tài chính đồng cấp. Sau đó chuyển kho bạc nhà nước làm căn cứ cấp kinh phí và kiểm soát chi tiêu.

Các trường tổ chức hạch toán kế toán, mở sổ sách theo dõi riêng các khoản thu, chi học phí và quản lý theo quy định. Các khoa, phòng, Trung tâm trong trường không phải đơn vị dự toán thì toàn bộ số thu, chi học phí quản lý thống nhất tại phòng Tài chính-Kế toán của trường.

✓ Thu lệ phí :

- Qua số liệu thu lệ phí tại bảng 2.5 cho thấy nguồn thu từ lệ phí chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn thu sự nghiệp tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM, tỷ lệ thu lệ phí bình quân trong tổng thu sự nghiệp của các trường là 3%.

- Trường Đại học Bách khoa có kinh phí thu từ lệ phí là khá lớn và có xu hướng tăng qua các năm, cụ thể năm 2007 thu lệ phí của trường là 3.071 triệu đồng chiếm tỷ lệ 3% trong tổng thu, năm 2008 thu lệ phí là 4.263 triệu đồng tăng 39% so với năm 2007 và chiếm tỷ lệ 4% trong tổng thu, năm 2009 thu lệ phí của trường là 4.736 triệu đồng tăng 11% so với năm 2008 và chiếm tỷ lệ 4% trong tổng thu. Trường Đại học Quốc tế có kinh phí thu từ lệ phí là thấp nhất và có xu hướng giảm qua các năm, cụ thể năm 2007 thu lệ phí của trường là 285 triệu đồng chiếm tỷ lệ 1% trong tổng thu, năm 2009 thu lệ phí là 254 triệu đồng giảm 12% so với năm 2007 và chiếm tỷ lệ 1% trong tổng thu.

- Hàng năm, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM phải lập dự toán thu, chi các khoản lệ phí dự thi, dự tuyển đồng thời với dự toán tài chính và thực hiện thu chi theo chế độ tài chính hiện hành. Các trường tự cân đối nguồn thu từ lệ phí để chi phí cho công tác tổ chức tuyển sinh, nếu nguồn thu từ lệ phí không đủ chi thì các trường được sử dụng nguồn kinh phí hiện có của đơn vị để chi.

- Các trường thực hiện công khai mức thu lệ phí, khi thu các trường sẽ cấp cho người nộp tiền biên lai thu lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính, các trường định kỳ nộp số tiền thu lệ phí vào tài khoản tạm giữ “tiền phí, lệ phí” mở tại kho bạc và thực hiện chi tiêu theo quy định.

✓ Thu sự nghiệp khác :

Ngoài hai nguồn thu chính trên, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM còn thực hiện mở rộng các hoạt động nhằm tăng nguồn thu khác của trường như : Thu từ liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước, từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, các khoản thu sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ, thu bán giáo trình, thanh lý tài sản, cho thuê mặt bằng, thu lãi tiền gửi ngân hàng, dịch vụ giữ xe, canteen, nhà ăn ... Các nguồn thu sự nghiệp khác này sẽ tạo điều kiện cho

các trường mở rộng đầu tư trang thiết bị, nâng cấp cơ sở vật chất và cải thiện thu nhập của cán bộ viên chức trong trường.

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM xem việc mở rộng tăng cường khai thác nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp là một trong những chiến lược đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính tự chủ về tài chính và đảm bảo sự bền vững về nguồn tài chính của nhà trường.

Qua số liệu cho thấy tỷ lệ thu sự nghiệp khác trong tổng thu sự nghiệp của các trường chiếm tỷ lệ bình quân khoảng 13%. Nhìn chung nguồn thu sự nghiệp khác của các trường có xu hướng tăng qua các năm, cụ thể Trường Đại học Bách Khoa năm 2007 thu 20.385 triệu đồng đến năm 2009 thu 30.209 triệu đồng tăng 48% so với năm 2007. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên năm 2007 thu 4.110 triệu đồng đến năm 2009 thu 4.420 triệu đồng tăng 8% so với năm 2007. Tương tự, Trường Đại học Kiến trúc thu sự nghiệp khác năm 2009 tăng so với năm 2007 là 34% và trường có tỷ lệ tăng cao nhất là trường Đại học Mở TP. HCM năm 2009 tăng so với năm 2007 là 166%. Thực tế cho thấy nguồn thu sự nghiệp khác của trường chủ yếu là thu liên kết đào tạo, cung ứng dịch vụ, thu từ trích nộp của các trung tâm trực thuộc trường, thu lãi tiền gửi ngân hàng, thu lệ phí kiến túc xá, dịch vụ giữ xe, canteen còn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thì rất hạn chế.

Như vậy, nguồn thu học phí là nguồn thu quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu sự nghiệp của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM. Điều này cho thấy các trường ngày càng phải dựa vào nguồn thu học phí là chủ yếu để đảm bảo nhu cầu chi hoạt động thường xuyên. Tuy nhiên mức thu học phí trong những năm qua vẫn không đổi và gần đây nhà nước có tăng nhưng vẫn chưa theo kịp mức tăng lạm phát điều này gây khó khăn cho các trường ĐHCL đặc biệt các trường tự chủ hoàn toàn về tài chính khi không thể tăng nguồn thu do bị khống chế chỉ tiêu đào tạo và mức trần thu học phí.

2.2.1.3 Các nguồn thu khác

Đây là nguồn thu từ các khoản tài trợ, viện trợ của các hoạt động hợp tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài trợ học bổng sinh viên, quà biếu tặng, khen thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học và các khoản tín dụng như dự án GDDH của ngân hàng thế giới được nhà nước ưu tiên dành cho giáo dục. Nguồn thu này do các

trường làm việc trực tiếp với các tổ chức trong và ngoài nước, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ ...nhận được. Cụ thể qua 3 năm qua Trường Đại học Mở TP. HCM nhận được nguồn tài trợ của các tổ chức nước ngoài như quỹ Ford Foundation tài trợ các dự án như hỗ trợ học bổng sinh viên, tài trợ thực hiện các dự án hỗ trợ người khuyết tật cho khoa Xã Hội học của trường...Hiện nay, nguồn thu này rất hạn chế chiếm tỷ trọng dao động trong khoảng 1%-5% trong tổng nguồn thu.

Như vậy, qua phân tích nguồn lực tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cho thấy NSNN cấp chi thường xuyên cho GDĐH có xu hướng giảm xuống nhằm để trao quyền tự chủ tài chính cho các trường do đó các trường ngày càng dựa vào nguồn thu học phí, lệ phí là chủ yếu để đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên. Tuy nhiên mức thu học phí trong những năm qua không đổi và gần đây có tăng nhưng vẫn còn rất thấp điều này gây khó khăn cho các trường đại học, đặc biệt các trường tự chủ hoàn toàn về tài chính. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM phải thực hiện công tác quản lý hiệu quả các nguồn lực tài chính bao gồm nguồn thu từ NSNN, nguồn thu sự nghiệp và thu khác nhằm đảm bảo nguồn tài chính các trường được duy trì và phát triển theo hướng bền vững.

2.2.2 Thực trạng quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính

Việc quản lý sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực tài chính đối với các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM rất quan trọng, với nguồn thu thì hạn hẹp nhưng nhu cầu chi tiêu thì rất lớn. Nguồn thu từ NSNN cấp chi thường xuyên có xu hướng giảm và thu từ phí, lệ phí có tăng nhưng không đáng kể trong khi các khoản chi như tiền lương, bảo hiểm xã hội, dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, chi nghiệp vụ chuyên môn và các khoản chi phí khác đều tăng đáng kể cho nên việc cân đối thu chi theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ là việc rất quan trọng và cần thiết. Đặc biệt đối với các trường ĐHCL tự chủ hoàn toàn tài chính khi mà nguồn thu chủ yếu dựa vào học phí, lệ phí thì việc quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính là yêu cầu thường xuyên và cấp bách của nhà trường.

Bảng 2.6 : Cơ cấu chi và tổng chi các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

Đơn vị : triệu đồng

TÊN ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU	Năm 2007	Tỷ lệ %	Năm 2008	Tỷ lệ %	Năm 2009	Tỷ lệ %
TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA	158,182	100%	169,515	100%	172,315	100%
Chi thường xuyên	136,430	86%	152,113	90%	159,773	93%
Chi không thường xuyên	20,868	13%	14,143	8%	11,441	7%
Chi khác	884	1%	3,259	2%	1,101	1%
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN	95,715	100%	123,709	100%	117,912	100%
Chi thường xuyên	88,562	93%	102,739	83%	106,202	90%
Chi không thường xuyên	7,153	7%	16,605	13%	11,710	10%
Chi khác			4,365	4%		
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC TP. HCM	40,408	100%	48,654	100%	53,244	100%
Chi thường xuyên	38,494	95%	45,154	93%	51,233	96%
Chi không thường xuyên	1,914	5%	3,500	7%	2,011	4%
Chi khác						
TRƯỜNG ĐH KHXH & NHÂN VĂN	93,283	100%	95,266	100%	102,077	100%
Chi thường xuyên	85,811	92%	91,611	96%	98,869	97%
Chi không thường xuyên	6,738	7%	3,134	3%	2,888	3%
Chi khác	734	1%	521	1%	320	0%
TRƯỜNG ĐH MỞ TP. HCM	100,348	100%	117,291	100%	156,417	100%
Chi thường xuyên	99,618	99%	109,752	94%	149,944	96%
Chi không thường xuyên	200	0%	798	1%	573	0%
Chi khác	530	1%	6,741	6%	5,900	4%
TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ	27,252	100%	37,824	100%	44,826	100%
Chi thường xuyên	26,719	98%	37,331	99%	44,323	99%
Chi không thường xuyên	533	2%	493	1%	503	1%
Chi khác						

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Nhìn vào cơ cấu chi của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM ta thấy tổng chi các trường đều tăng qua 3 năm trong đó chi thường xuyên tăng nhanh và chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi. Các khoản chi khác như chi tài trợ, viện trợ, quà biếu tặng của các tổ chức trong và ngoài nước chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng chi và có trường hầu như không phát sinh.

2.2.2.1 Quản lý chi thường xuyên

Kinh phí chi các hoạt động thường xuyên của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM bao gồm : Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên, nguồn thu học phí, lệ phí và nguồn thu hoạt động sự nghiệp khác của đơn vị.

Bảng 2.7 : Phân tích cơ cấu chi thường xuyên tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

TÊN ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU	CHI THƯỜNG XUYỀN (TRIỆU ĐỒNG)			TỶ LỆ % TRONG TỔNG CHI		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA						
Chi thanh toán cá nhân	58,911	62,887	65,800	43%	41%	41%
Chi nghiệp vụ chuyên môn	45,100	52,168	56,289	33%	34%	35%
Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	24,094	20,265	21,095	18%	13%	13%
Chi khác	8,325	16,793	16,589	6%	11%	10%
Tổng chi	136,430	152,113	159,773	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN						
Chi thanh toán cá nhân	41,867	48,644	52,791	47%	47%	50%
Chi nghiệp vụ chuyên môn	32,754	39,884	41,922	37%	39%	39%
Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	12,590	13,067	10,252	14%	13%	10%
Chi khác	1,351	1,144	1,237	2%	1%	1%
Tổng chi	88,562	102,739	106,202	100%	100%	100%

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC TP. HCM						
Chi thanh toán cá nhân	17,523	20,960	24,555	46%	46%	48%
Chi nghiệp vụ chuyên môn	12,503	16,073	20,253	32%	36%	40%
Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	5,689	6,287	5,609	15%	14%	11%
Chi khác	2,779	1,834	816	7%	4%	2%
Tổng chi	38,494	45,154	51,233	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH & NHÂN VĂN						
Chi thanh toán cá nhân	39,477	42,811	42,478	46%	47%	43%
Chi nghiệp vụ chuyên môn	36,580	41,926	48,512	43%	46%	49%
Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	7,481	5,615	5,668	9%	6%	6%
Chi khác	2,273	1,259	2,211	3%	1%	2%
Tổng chi	85,811	91,611	98,869	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM						
Chi thanh toán cá nhân	36,379	41,209	53,531	37%	38%	36%
Chi nghiệp vụ chuyên môn	48,549	52,055	81,157	49%	47%	54%
Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	6,679	10,447	8,119	7%	10%	5%
Chi khác	8,011	6,041	7,137	8%	6%	5%
Tổng chi	99,618	109,752	149,944	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ						
Chi thanh toán cá nhân	15,167	17,463	16,223	57%	47%	37%
Chi nghiệp vụ chuyên môn	7,269	7,173	15,536	27%	19%	35%
Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	221	2,789	1,128	1%	7%	3%
Chi khác	4,062	9,906	11,436	15%	27%	26%
Tổng chi	26,719	37,331	44,323	100%	100%	100%

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Chi hoạt động thường xuyên chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng chi của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM. Đối với các trường đại học tự chủ một phần kinh phí hoạt động thì nguồn kinh phí chi thường xuyên chủ yếu từ nguồn NSNN cấp chi thường xuyên và nguồn thu học phí, lệ phí để lại còn đối với các trường đại học tự chủ hoàn toàn thì nguồn kinh phí chủ yếu chi hoạt động thường xuyên từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp như học phí, lệ phí của người học.

➤ **Chi cho con người**

Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể, thu nhập tăng thêm và các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội. Khoản chi này nhằm bù đắp hao phí lao động, đảm bảo quá trình tái sản xuất sức lao động cho giảng viên, cán bộ viên chức của trường. Theo kế hoạch khoản chi trên chiếm khoảng 30%-40% tổng chi của các trường và thực tế mức chi các trường qua các năm thường cao hơn kế hoạch, tuy nhiên vẫn chưa đảm bảo cải thiện được cuộc sống cho cán bộ viên chức.

Khoản chi trên chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi thường xuyên, đối với các trường tự chủ một phần kinh phí hoạt động chi thanh toán cá nhân chiếm tỷ lệ bình quân 45% trong tổng chi thường xuyên, còn các trường tự chủ hoàn toàn thì tỷ lệ này là 42%. Khoản chi thanh toán cá nhân có xu hướng tăng do nhà nước thực hiện điều chỉnh tăng lương và yêu cầu nâng cao thu nhập nhằm cải thiện cuộc sống của cán bộ viên chức. Trong những năm qua các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cũng đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức, tuy nhiên do nguồn thu hạn chế các trường đã cố gắng nhưng mới chỉ đảm bảo mức lương tăng thêm theo quy định tăng lương tối thiểu của nhà nước. Như vậy, tiền lương của cán bộ viên chức, đặc biệt là giảng viên các trường hiện vẫn còn rất thấp do đó yêu cầu cấp bách đòi hỏi các trường phải có kế hoạch, chính sách trả lương hợp lý để khuyến khích cán bộ viên chức đặc biệt là giảng viên cơ hữu yên tâm công tác có như thế mới đảm bảo được chất lượng đào tạo.

➤ **Chi nghiệp vụ chuyên môn**

Các khoản chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi hội nghị đây là khoản chi thường xuyên, đòi hỏi cần phải quản lý tiết kiệm, hiệu quả. Ngoài ra, các khoản chi mua giáo trình, tài liệu, dụng cụ học tập, vật liệu, hoá

chất phục vụ thí nghiệm, thù lao hướng dẫn thực tập, thí nghiệm...tùy theo nhu cầu thực tế của các trường. Khoản chi này nhằm đáp ứng các phương tiện phục vụ việc giảng dạy, giúp cho giảng viên truyền đạt kiến thức một cách có hiệu quả. Đây là khoản chi có vai trò quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Vì vậy việc tăng chi cho giảng dạy là một trong những điều kiện giúp các trường nâng cao chất lượng đào tạo. Theo kế hoạch khoản chi nghiệp vụ chuyên môn chiếm khoảng 35%-45% trong tổng chi.

Tại các trường chi cho nghiệp vụ chuyên môn chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi thường xuyên và có xu hướng tăng lên. Cụ thể, tỷ lệ chi nghiệp vụ chuyên môn chiếm trong tổng chi thường xuyên của trường Đại học Bách khoa từ 33% năm 2007 tăng lên 35% năm 2009; Trường Đại học Khoa học Tự nhiên từ 37% năm 2007 tăng nhẹ lên 39% năm 2009; Trường Đại học KHXH và Nhân Văn từ 43% năm 2007 tăng lên 49% năm 2009 và Trường Đại học Mở TP. HCM từ 49% năm 2007 tăng mạnh lên 54% năm 2009.

Chi cho nghiệp vụ chuyên môn tuy có tăng nhưng chưa có những chuyển biến đáng kể. Thực tế kinh phí chi cho giáo trình, tài liệu, dụng cụ học tập, vật liệu, hoá chất phục vụ thí nghiệm và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy còn hạn hẹp. Vì vậy, tình trạng chung là học chay, dạy chay vẫn diễn ra dẫn đến chất lượng đào tạo không được cải thiện. Việc chi trả thù lao vượt giờ, chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ...cũng còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với công sức của giảng viên, do đó không tạo động lực để họ dành thời gian nâng cao trình độ và nâng cao chất lượng giảng dạy.

➤ **Chi mua sắm, sửa chữa**

Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, nâng cấp trường lớp, bàn ghế, trang thiết bị trong lớp học thay thế các trang thiết bị cũ và trang bị thêm các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy vi tính, thư viện ...nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo kế hoạch khoảng chi mua sắm sửa chữa chiếm khoảng 10% trong tổng chi.

Theo số liệu tại bảng 2.7 cho thấy chi mua sắm sửa chữa của các trường chiếm tỷ lệ bình quân 9% trong tổng chi thường xuyên và chi mua sắm sửa chữa có xu hướng giảm

trong những năm gần đây do các trường sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để chi cho hoạt động mua sắm nên không quyết toán vào kinh phí chi thường xuyên.

Các khoản chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất tuy đã được các trường quan tâm, chú trọng nhưng vẫn chưa đáp ứng được sự gia tăng về quy mô đào tạo, đặc biệt là hệ đào tạo không chính quy.

➤ **Chi thường xuyên khác**

Các khoản chi hoạt động thường xuyên không hạch toán vào các khoản chi trên được hạch toán vào khoản chi khác, khoản chi thường xuyên khác chiếm tỷ lệ bình quân khoảng 5% trong tổng chi.

Bảng 2.8 : Chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

Đơn vị tính : đồng

TÊN ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA			
Chi sự nghiệp GDĐT	136,430,110,034	152,113,950,599	159,773,555,095
Qui mô sinh viên bình quân	21,214	21,353	21,790
Chi phí bình quân/1 sinh viên	6,431,136	7,123,649	7,332,552
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
Chi sự nghiệp GDĐT	88,562,648,011	102,739,029,522	106,202,384,264
Qui mô sinh viên bình quân	15,302	16,313	17,349
Chi phí bình quân/1 sinh viên	5,787,581	6,298,009	6,121,373
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC TP. HCM			
Chi sự nghiệp GDĐT	38,494,579,574	45,154,980,460	51,233,023,623
Qui mô sinh viên bình quân	6,378	7,434	8,239
Chi phí bình quân/1 sinh viên	6,035,525	6,074,116	6,218,355

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN			
Chi sự nghiệp GDĐT	85,811,153,893	91,611,392,918	98,869,619,883
Qui mô sinh viên bình quân	16,062	17,239	18,368
Chi phí bình quân/1 sinh viên	5,342,391	5,314,271	5,382,857
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM			
Chi sự nghiệp GDĐT	61,044,407,673	67,945,269,267	79,076,456,720
Qui mô sinh viên bình quân	14,244	15,972	17,690
Chi phí bình quân/1 sinh viên	4,285,623	4,254,024	4,470,122
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ			
Chi sự nghiệp GDĐT	26,719,376,539	37,331,692,962	44,323,816,878
Qui mô sinh viên bình quân	865	1,325	1,695
Chi phí bình quân/1 sinh viên	30,898,383	28,180,180	26,153,602

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM, Báo cáo quy mô sinh viên của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Ta thấy quy mô sinh viên bình quân của các trường đại học qua 3 năm đều tăng, trường có chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên cao nhất là Trường Đại học Quốc tế. Đây là trường đại học quốc tế công lập đầu tiên của Việt Nam, là đại học nghiên cứu chất lượng cao với tiêu chuẩn giảng dạy quốc tế, đội ngũ giảng viên giỏi chuyên môn, có cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ phục vụ nghiên cứu và giảng dạy. Sinh viên của trường sau khi tốt nghiệp trở thành những cán bộ có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ thành thạo, có khả năng làm việc ở các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việc nhà nước cho phép trường đại học Quốc tế được thu mức học phí cao khoảng 1500usd/năm học do đó chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên của nhà trường cũng rất cao cụ thể năm 2007 chi phí đào tạo bình quân 30,8 triệu đồng/sinh viên, năm 2008 là 28,1 triệu đồng/sinh viên, năm 2009 là 26,1 triệu đồng/sinh viên, với mức thu học phí khá cao nhà trường có điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo, có khả năng tích lũy để mở

rộng phát triển và hướng đến thực hiện mục tiêu sản phẩm đào tạo của nhà trường có khả năng cạnh tranh với khu vực và quốc tế.

Trường Đại học Mở TP. HCM có chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên chính quy khá thấp cụ thể năm 2007, 2008 chi phí đào tạo bình quân 4,2 triệu đồng/sinh viên, năm 2009 là 4,4 triệu đồng/sinh viên nguyên nhân chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên thấp do trường được trao quyền tự chủ hoàn toàn về tài chính vào năm 2007 nên không được nhà nước cấp kinh phí chi hoạt động thường xuyên cùng với việc không được thu học phí cao do nhà nước quy định mức trần thu học phí điều này gây khó khăn rất lớn cho nhà trường trong việc đảm bảo nguồn kinh phí để nâng cao chất lượng đào tạo. Hầu như, hoạt động đào tạo chính quy của nhà trường qua các năm được hỗ trợ về tài chính một phần bởi hoạt động đào tạo không chính quy, cụ thể là hoạt động đào tạo từ xa của trường trong tương lai khi mà nhà nước giảm chỉ tiêu đào tạo từ xa cũng như nhiều trường đại học khác mở rộng hoạt động đào tạo hệ không chính quy thì đây là một khó khăn rất lớn cho nhà trường trong việc duy trì hoạt động cũng như mở rộng phát triển.

Đối với các Trường đã có quá trình phát triển lâu dài như Trường Đại học Bách Khoa, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, và Đại học Kiến trúc TP. HCM quy mô sinh viên bình quân đã ổn định và tăng hàng năm, chi phí đào tạo bình quân cho sinh viên của các trường tương đối ổn định. Tuy nhiên, chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên của các trường vẫn còn khá thấp do đó các trường gặp khó khăn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo theo như yêu cầu của xã hội, với mức đầu tư của NSNN và thu học phí của người học khá thấp thì đòi hỏi của xã hội về chất lượng đào tạo ở tầm khu vực và quốc tế là điều khó có thể thực hiện.

Như vậy, với mức chi bình quân cho một sinh viên của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM khá thấp trừ trường Đại học Quốc Tế, câu hỏi đặt ra nhà nước cần quy định mức học phí tối thiểu bao nhiêu để các trường có đủ nguồn tài chính để đảm bảo chất lượng đào tạo.

2.2.2.2 Quản lý chi không thường xuyên

- **Chi nghiên cứu khoa học và công nghệ**

Nghiên cứu khoa học là hoạt động hết sức quan trọng và là hoạt động không thể thiếu đối với các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM, việc đẩy mạnh nghiên cứu khoa học sẽ tạo điều kiện cho các trường khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với xã hội.

Thực tế cho thấy khoản chi cho nghiên cứu khoa học ở các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM chưa nhiều, nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học được sử dụng chưa hiệu quả, thậm chí có trường các đề tài nghiên cứu khoa học đến hạn nhưng vẫn chưa hoàn thành xong và một số trường không sử dụng hết kinh phí NSNN phân bổ cho nghiên cứu khoa học.

Tại bảng 2.9 cho thấy chi tiết cơ cấu tỷ lệ chi NSNN cho nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các trường. Ta thấy chi nghiên cứu khoa học và công nghệ chiếm tỷ lệ khá thấp trong tổng chi của các trường. Điều này cho thấy hoạt động nghiên cứu khoa học hiện nay ở các trường còn yếu.

Tại bảng 2.10 đánh giá hiệu quả sử dụng NSNN cấp chi cho nghiên cứu khoa học và công nghệ cho thấy hiệu quả sử dụng kinh phí không cao, một số trường vẫn chưa sử dụng hết nguồn kinh phí NSNN cấp cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

Bảng 2.9 : Cơ cấu chi nghiên cứu khoa học và công nghệ trong tổng chi tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

TÊN TRƯỜNG	Tổng chi (đơn vị triệu đồng)			Chi khoa học công nghệ (đơn vị triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009	2007	2008	2009
TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA	158,182	169,515	172,315	20,868	14,143	11,441	13%	8%	7%
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN	95,715	123,709	117,912	6,453	16,605	11,710	7%	13%	10%
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC TP. HCM	40,408	48,654	53,244	675	2,080	1,058	2%	4%	2%
TRƯỜNG ĐH KHXH & NHÂN VĂN	93,283	95,266	102,077	6,438	3,134	2,888	7%	3%	3%
TRƯỜNG ĐH MỞ TP.HCM	100,348	117,291	156,417	200	298	573	0%	0%	0%
TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ	27,252	37,824	44,826	533	493	503	2%	1%	1%

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Bảng 2.10 : Phân tích mức độ hoàn thành ngân sách cấp chi nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

TÊN TRƯỜNG	NSNN cấp (đơn vị triệu đồng)			Đã thực hiện (đơn vị triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009	2007	2008	2009
TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA	22,192	10,734	11,790	20,868	14,143	11,441	94%	132%	97%
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN	9,015	10,365	11,511	6,453	16,605	11,710	72%	160%	102%
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC TP. HCM	675	2,080	1,058	675	2,080	1,058	100%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH KHXH & NHÂN VĂN	6,504	3,362	4,429	6,438	3,134	2,888	99%	93%	65%
TRƯỜNG ĐH MỞ TP.HCM	245	298	573	200	298	573	82%	100%	100%
TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ	638	635	707	533	493	503	84%	78%	71%

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

➤ **Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia**

Đây là khoản chi từ nguồn NSNN cấp nhằm thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong từng giai đoạn của nhà nước. Chi chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo cho các trường đại học bao gồm các khoản chi : Chi xây dựng chương trình khung, giáo trình giảng dạy cho các môn học dùng chung, chi đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường, chi đào tạo bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, chi tăng cường cơ sở vật chất các trường học... Hiện nay, kinh phí NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia được các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM sử dụng hiệu quả, tuy nhiên nguồn kinh phí NSNN cấp cho các trường còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động của các trường.

Tại bảng 2.11 cho thấy nguồn NSNN cấp chi cho chương trình mục tiêu quốc gia tại các trường rất thấp, thậm chí có trường không được cấp kinh phí cụ thể Trường Đại học Bách khoa và Trường Đại học Quốc tế không được cấp kinh phí NSNN chi cho chương

trình mục tiêu trong 3 năm, Đại học Kiến trúc được cấp kinh phí dao động trong khoảng 2%-3% trong tổng chi, còn lại các trường như Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học KHXH & Nhân văn và Trường Đại học Mở TP. HCM thì kinh phí NSNN cấp chi chương trình mục tiêu quốc gia rất thấp và có năm hầu như không cấp kinh phí.

Bảng 2.11 : Cơ cấu chi chương trình mục tiêu quốc gia trong tổng chi tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

TÊN TRƯỜNG	Tổng chi (triệu đồng)			Chi chương trình mục tiêu quốc gia (triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009	2007	2008	2009
TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA	158,182	169,515	172,315	0	0	0	0%	0%	0%
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN	95,715	123,709	117,912	700	0	0	1%	0%	0%
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC TP. HCM	40,408	48,654	53,244	1,239	1,420	953	3%	3%	2%
TRƯỜNG ĐH KHXH & NHÂN VĂN	93,283	95,266	102,077	300	0	0	0%	0%	0%
TRƯỜNG ĐH MỞ TP.HCM	100,348	117,291	156,417	0	500	0	0%	0%	0%
TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ	27,252	37,824	44,826	0	0	0	0%	0%	0%

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

➤ **Chi không thường xuyên khác**

Các khoản chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao và các khoản chi không thường xuyên khác, các khoản chi này rất ít phát sinh nếu có sẽ thực hiện quản lý chi theo đúng quy định của nhà nước.

2.2.2.3 Quản lý chi khác

Các nguồn chi khác như : Tài trợ, viện trợ của các hoạt động hợp tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài trợ học bổng sinh viên, quà biếu tặng và các khoản vay nợ như dự án GDDH của ngân hàng thế giới...được quản lý chi theo nội dung chi tiết đã thoả thuận với các tổ chức tài trợ. Đối với nguồn tài trợ từ nước ngoài cấp thì các đơn vị được tài trợ sau khi thực hiện xong các nội dung chi theo thoả thuận

tài trợ tiến hành lập báo cáo theo quy định của bên tài trợ, đồng thời đưa vào quyết toán theo biểu mẫu báo cáo quyết toán của nhà nước ở nguồn kinh phí tài trợ theo năm tài chính. Các khoản quyết toán chi kinh phí tài trợ của các trường qua 3 năm không đáng kể, chiếm tỷ trọng 1%-2% trong tổng chi NSNN và chi sự nghiệp các trường.

2.2.2.4 Quản lý việc trích lập và sử dụng các quỹ

Hàng năm, căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính, sau khi trang trải các khoản chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN theo quy định (thuế và các khoản phải nộp), số chênh lệch thu lớn hơn chi (thu, chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ nhà nước đặt hàng) Hiệu trưởng các trường ĐHCL sẽ chủ động quyết định việc trích lập quỹ theo quy chế chi tiêu nội bộ sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn của đơn vị. Cụ thể mức trích lập các quỹ của các trường đại học thể hiện qua bảng sau :

Bảng 2.12 : Trích lập quỹ của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

TÊN ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU	TRÍCH LẬP CÁC QUỸ (TRIỆU ĐỒNG)		
	2007	2008	2009
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA			
- Trích lập quỹ khen thưởng	377	512	468
- Trích lập quỹ phúc lợi	5,691	4,523	6,095
- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		15,402	24,435
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
- Trích lập quỹ khen thưởng			200
- Trích lập quỹ phúc lợi			5,159
- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC TP. HCM			
- Trích lập quỹ khen thưởng	304		
- Trích lập quỹ phúc lợi	3,755	1,141	4,928
- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1,824		
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	575	2,648	11,138

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH & NHÂN VĂN			
- Trích lập quỹ khen thưởng	572	1,975	562
- Trích lập quỹ phúc lợi	980	1,113	1,210
- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2,390		1,384
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM			
- Trích lập quỹ khen thưởng	313	193	634
- Trích lập quỹ phúc lợi	209	193	634
- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	12,357	29,092	31,715
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ			
- Trích lập quỹ khen thưởng	106	285	170
- Trích lập quỹ phúc lợi	2,034	2,382	3,029
- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	104		
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1,325	3,633	6,022

(Nguồn : Báo cáo tài chính của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Qua số liệu tại bảng 2.12 cho thấy các trường ĐHCĐ trên địa bàn TP. HCM đã thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định và việc trích lập các quỹ nhằm để đảm bảo thu nhập cho cán bộ viên chức trong đơn vị cũng như dùng để phát triển hoạt động sự nghiệp. Việc nhà nước trao quyền tự chủ tài chính cho các trường đã khuyến khích các trường chủ động hơn trong việc khai thác nguồn thu và các trường ngày càng chú trọng hơn trong công tác kiểm soát chi tiêu ngày càng chặt chẽ và hiệu quả

- ✓ Quỹ hoạt động sự nghiệp : Dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chi áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, trợ giúp thêm đào tạo, góp vốn liên doanh liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ... Quỹ này được trích lập đầu tiên và mức trích lập tối thiểu 25%. Thực tế cho thấy, đối với các trường tự chủ một phần kinh phí hoạt động do chênh lệch thu chi của một số

trường còn thấp nên chưa chú trọng đến trích lập quỹ hoạt động sự nghiệp mà thường trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để chi cho cán bộ viên chức. Còn đối với các trường đại học tự chủ hoàn toàn kinh phí hoạt động do không được NSNN cấp kinh phí chi thường xuyên nên các trường có xu hướng tăng trích lập quỹ hoạt động sự nghiệp để đảm bảo phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Việc quản lý chi từ quỹ này hết sức chặt chẽ, có tài khoản riêng và được kiểm soát chi thông qua kho bạc nhà nước.

- ✓ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập : Quỹ này dùng để đảm bảo thu nhập cho cán bộ viên chức khi nguồn thu bị giảm sút hay khi thực hiện lộ trình tăng lương của chính phủ. Qua bảng số liệu cho thấy các trường chưa chú trọng đến việc trích lập quỹ này do đó trong thời gian tới khi chênh lệch thu chi lớn các trường cần quan tâm đến việc trích lập quỹ để đảm bảo ổn định thu nhập cho cán bộ viên chức.
- ✓ Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi : Hai quỹ này được các trường quan tâm trích lập và mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm. Việc quản lý sử dụng hai quỹ trên thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ và có ý kiến thống nhất công đoàn của đơn vị.

2.2.3 Điều kiện đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động giảng dạy và học tập

Bảng 2.13 : Quy mô sinh viên và diện tích giảng đường phòng học năm học 2009-2010 của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

Tên trường	Quy mô sinh viên bình quân (người)	Diện tích giảng đường, phòng học (m ²)	Tỷ lệ diện tích giảng đường /1sinh viên (m ²)
TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA	21,790	45,681	2.10
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN	17,349	37,212	2.14
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC	8,239	11,946	1.45
TRƯỜNG ĐH KHXH&NV	18,368	28,492	1.55
TRƯỜNG ĐH MỞ TP.HCM	17,690	21,504	1.22
TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ	1,695	5,720	3.37

(Nguồn : Báo cáo thực hiện 3 công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2009-2010 của ĐHQG TP. HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến trúc TP. HCM)

Theo quyết định 47/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001-2010 quy định điều kiện cơ sở vật chất phần đầu đến năm 2010 các trường phải đạt chỉ tiêu bình quân 6m²/ diện tích chỗ học tập cho 1 sinh viên.

Ta thấy, hầu hết các trường ĐHCL trên địa bàn TP.HCM có cơ sở vật chất như diện tích giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện... phục vụ cho việc giảng dạy và học tập thấp hơn nhiều lần so với mức yêu cầu phải đảm bảo của nhà nước, điều này cho thấy khả năng tích lũy của các trường để đầu tư cơ sở vật chất rất hạn chế, hầu như hiện nay nguồn thu từ NSNN cấp và thu học phí, lệ phí từ người học chỉ dùng để chi cho các hoạt động thường xuyên mà chưa có tích lũy để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Do đó, về lâu dài nhà nước nên tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường để các trường có điều kiện tập trung nâng cao chất lượng công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2.3 Thực trạng sử dụng các công cụ quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

2.3.1 Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước

Thực hiện nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ và thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 của Bộ Tài chính qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đã thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, sắp xếp bộ máy, tuyển dụng cán bộ, chi trả thu nhập trong năm cho người lao động và trích lập sử dụng các quỹ (đặc biệt là quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp) để phát triển nhà trường. Cụ thể trong các hoạt động các trường được chủ động thực hiện :

- + Về thực hiện nhiệm vụ các trường đã thể chế hóa tất cả các hoạt động dưới hình thức văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn, quan hệ và lề lối làm việc trong nhà trường.
- + Về tổ chức bộ máy các trường chủ động thành lập mới, sáp nhập hay giải thể các tổ chức sự nghiệp trực thuộc trường.

+ Về biên chế các trường tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên tự quyết định số biên chế trong đơn vị. Hiệu trưởng các trường được quyền quyết định ký hợp đồng thuê khoán đối với các công việc không cần thiết bố trí biên chế.

+ Về tài chính các trường có thể góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ, được vay vốn của các tổ chức tín dụng cũng như được phép huy động vốn của cán bộ viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng, nâng cao hoạt động sự nghiệp. Hiệu trưởng các trường được quyền quyết định một số mức chi quản lý và chi hoạt động nghiệp vụ cao hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan có thẩm quyền quy định, được quyết định khoán chi phí cho từng bộ phận đơn vị trực thuộc. Đặc biệt các trường ĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính được toàn quyền quyết định mức thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức trong năm sau khi thực hiện trích lập quỹ theo quy định.

2.3.2 Công tác kế hoạch

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM thực hiện lập kế hoạch thu chi tài chính hàng năm nhằm bảo đảm cho các khoản thu chi tài chính của nhà trường được đảm bảo. Căn cứ vào quy mô đào tạo, số lượng học sinh sinh viên, cơ sở vật chất và các hoạt động dịch vụ năm báo cáo các trường dự kiến nguồn thu năm kế hoạch. Dựa vào kế hoạch chi tiêu của các đơn vị trực thuộc trường và số liệu chi cho con người, chi quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn và chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng cơ bản của năm báo cáo các trường dự kiến các khoản chi năm kế hoạch. Hiện nay, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đã thực hiện xây dựng kế hoạch hàng năm sát với thực tế nhằm đảm bảo hoạt động thường xuyên và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2.3.3 Qui chế chi tiêu nội bộ

Hiện nay, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đều đã thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để huy động nguồn thu và kiểm soát chi tiêu sao cho hiệu quả. Nội dung của quy chế quy định định mức, tiêu chuẩn các khoản chi về tiền lương, phụ cấp cho người lao động, định mức chi cho công tác quản lý, chi nghiệp vụ chuyên môn, chi mua sắm sửa chữa và trích lập các quỹ. Các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM đã thực hiện xây dựng định mức chi tiêu cao hơn hoặc thấp hơn qui định của nhà nước ở một số nội dung chi về quản lý và chuyên môn, xây dựng qui định về phương

thức khoán chi phí cho từng bộ phận và đơn vị trực thuộc, qui định về góp vốn liên doanh liên kết, vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư mở rộng nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp. Ngoài ra, các trường đã xây dựng rất nhiều nội dung chi tiêu cụ thể khác trong quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định hiện hành của nhà nước. Tuy nhiên, một số trường vẫn còn chậm trễ và gặp khó khăn trong việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, một số trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ rất chi tiết nhưng một số nội dung chi và mức chi không phù hợp. Ngoài ra, quy chế chi tiêu nội bộ ở một số trường chưa phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị trực thuộc chính điều này hạn chế tính chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc trong việc huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách để tăng nguồn thu.

2.3.4 Công cụ hạch toán, kế toán, kiểm toán

Công tác hạch toán kế toán trong các trường ĐHCL trước đây được thực hiện theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo quyết định 999/TC/QĐ/CĐKT ngày 2 tháng 11 năm 1996 của Bộ tài chính. Bắt đầu từ năm 2006 công tác hạch toán kế toán được thực hiện theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC về việc ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp thay thế Quyết định 999/TC/QĐ/CĐKT.

Hiện nay việc thực hiện công tác kiểm toán nội bộ tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đã từng bước đi vào nề nếp, ổn định và bước đầu đã tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các trường. Lãnh đạo các trường đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác kiểm toán nội bộ nên đã tổ chức triển khai hoạt động kiểm toán nội bộ tại đơn vị. Tại các trường đã thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán định kỳ hàng năm. Việc kiểm toán nội bộ nhằm đảm bảo các hoạt động thu chi của trường thực hiện theo đúng chế độ tài chính của nhà nước, hạn chế rủi ro thất thoát tài sản và nhằm làm lành mạnh hoá hoạt động tài chính của nhà trường. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được trong thời gian qua hoạt động kiểm toán nội bộ cũng tồn tại một số hạn chế như một số trường còn xem nhẹ công tác kiểm toán nội bộ, có trường hầu như không tổ chức công tác kiểm toán nội bộ, hầu hết cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ đều là giảng viên hay cán bộ quản lý làm công tác kiêm nhiệm nên không có chuyên môn, nghiệp vụ dẫn đến công tác kiểm toán chỉ mang nặng về hình thức.

2.3.5 Kiểm tra, thanh tra

Hiện nay, công tác thanh tra, kiểm tra tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM được thực hiện thường xuyên và đột xuất cụ thể như sau :

- Kiểm tra, thanh tra thường xuyên :

+ Tại các trường ĐHCL đều có thành lập ban thanh tra nhân dân có nhiệm vụ thanh tra kiểm tra tất cả các mảng hoạt động của nhà trường trong đó có thanh tra kiểm tra nội bộ định kỳ về tài chính.

+ Hàng ngày, kho bạc nhà nước là nơi kiểm soát tất cả các hoạt động thu chi tài chính có nguồn gốc NSNN của các trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ của các trường.

+ Định kỳ hàng năm các bộ, ngành và đại học Quốc gia TP. HCM trực tiếp kiểm tra và thẩm định phê duyệt quyết toán hàng năm cho các trường. Đặc biệt, nhà nước đã quy định thực hiện công khai tài chính, công khai phân bổ và sử dụng NSNN hàng năm theo quyết định 192/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng. Điều này không chỉ giúp các trường tự kiểm tra, thanh tra mà còn thực hiện tốt quy chế công khai dân chủ trong trường học, giúp cho người học kiểm tra và đánh giá về hoạt động thu chi tài chính của nhà trường.

- Kiểm tra, thanh tra đột xuất : Ngoài các hoạt động kiểm tra, thanh tra thường xuyên được thực hiện như trên, công tác kiểm tra, thanh tra đối với quản lý tài chính các trường còn có các đoàn thanh tra đột xuất như : Kiểm toán Nhà nước, thanh tra Bộ Tài chính và thanh tra của các đơn vị quản lý trực tiếp. Cụ thể, các trường thành viên Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2003 có đoàn kiểm toán Nhà nước, 2005 có đoàn thanh tra Bộ Tài chính, năm 2006, 2007, 2009 có đoàn kiểm toán Nhà nước; Đại học Kiến trúc năm 2009 có đoàn kiểm toán Nhà nước; Đại học Mở TP. HCM năm 2007 có đoàn kiểm toán Nhà nước, năm 2009 có đoàn thanh tra Bộ Giáo dục.

Nhìn chung công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động tài chính của các trường được nhà nước quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm hướng các hoạt động tài chính của nhà trường thực hiện theo quy định và làm lành mạnh hoá hoạt động tài chính của các trường.

2.3.6 Tổ chức bộ máy quản lý tài chính

Hiện nay các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM thực hiện tổ chức bộ máy quản lý tài chính theo hướng gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả. Các trường thực hiện ban hành hướng dẫn về quy trình, thủ tục, thời hạn thanh toán cho cán bộ viên chức trong đơn vị thực

hiện và thường xuyên điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ khi có sự thay đổi về chính sách cũng như khi định mức chế độ chi tiêu không còn phù hợp.

Các trường thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ làm công tác quản lý tài chính không những giỏi về chuyên môn mà còn thành thạo về tin học để khai thác có hiệu quả hệ thống máy móc thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính. Tại các trường đại học đã tiến hành đầu tư nâng cấp hệ thống máy tính cho bộ máy kế toán và đầu tư xây dựng phần mềm kế toán áp dụng thống nhất trong toàn trường.

2.4 Đánh giá thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

2.4.1 Những kết quả đạt được

2.4.1.1 Nguồn thu của các trường có xu hướng tăng lên

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đã thực hiện quản lý tài chính đạt hiệu quả cao đối với nguồn thu từ NSNN cấp và nguồn thu sự nghiệp. Việc quản lý hiệu quả nguồn lực tài chính góp phần tích cực trong việc đảm bảo hoạt động cho các đơn vị. Qua phân tích thực trạng nguồn lực tài chính tại các trường cho thấy nguồn thu qua các năm có xu hướng tăng lên, đặc biệt nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp. Chính sách trao quyền tự chủ đã giúp cho các trường đại học chủ động và tích cực trong việc khai thác nguồn thu nhất là mở rộng các loại hình đào tạo không chính quy, liên kết đào tạo, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ nên kết quả thu năm sau tăng cao hơn năm trước, nguồn thu sự nghiệp không ngừng tăng lên điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các trường trong việc đảm bảo nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng.

2.4.1.2 Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm

Trong thời gian qua, công tác quản lý tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện tăng thu và tiết kiệm chi tiêu khi nhà nước thực hiện trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ. Việc trao quyền tự chủ giúp các trường đại học từng bước mở rộng hoạt động, chủ động khai thác nguồn lực tài chính đặc biệt là nguồn tài chính ngoài NSNN để chi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và nhà nước không can thiệp sâu vào hoạt động nội bộ của các trường.

2.4.1.3 Góp phần đa dạng hoá lĩnh vực đào tạo và nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đã sử dụng các nguồn lực sẵn có của đơn vị như điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ thầy cô giáo, trang thiết bị phương tiện hiện có để thực hiện mở rộng, đa dạng hoá loại hình đào tạo, tổ chức nhiều hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa... Nhiều trường thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài, mời chuyên gia nước ngoài vào giảng dạy. Nhờ đó chất lượng đào tạo được nâng lên và quy mô sinh viên đại học, cao đẳng, học viên sau đại học của các trường cũng không ngừng tăng lên.

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đã tham gia và hoàn thành nhiều đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp Nhà nước, cấp Bộ, đến cấp thành phố góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố cũng như cả nước. Các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu đã cung cấp cho các nhà quản lý nhiều luận cứ khoa học về chính sách phát triển kinh tế xã hội, phát triển khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp....

2.4.1.4 Từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao thu nhập của cán bộ viên chức

Qua phân tích thực trạng sử dụng nguồn lực tài chính tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cho thấy, việc các trường sử dụng nguồn tài chính ngày càng hợp lý hơn theo hướng tăng tỷ trọng chi cho công tác chuyên môn giảng dạy và học tập cũng như tăng cường đầu tư cho mua sắm sửa chữa trang thiết bị phục vụ đào tạo, nhờ đó từng bước cải thiện cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu giảng dạy và học tập ngày càng tăng.

Thực hiện quản lý tài chính hiệu quả ngoài việc đảm bảo tiền lương cơ bản theo cấp bậc, chức vụ do nhà nước quy định các trường còn từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức thông qua việc chi trả thu nhập tăng thêm từ chênh lệch thu chi tài chính hàng năm, việc chi trả thu nhập cho cán bộ viên chức trong trường thực hiện theo nguyên tắc đơn vị, cá nhân có thành tích cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu tiết kiệm chi thì được chi trả thu nhập tăng thêm cao hơn. Cụ thể, khi thực hiện tự chủ tài chính mức thu nhập của cán bộ viên chức các trường đều tăng lên. Trường Đại học Mở TP. HCM năm 2009 thu nhập bình quân của giảng viên khoảng 8.500.000đ/người/tháng, thu nhập bình quân của cán bộ quản lý 9.300.000đ/tháng, thu nhập bình

quân của nhân viên 5.200.000đ người/tháng. Trường Đại học Khoa học Xã Hội và Nhân Văn như sau thu nhập bình quân của cán bộ quản lý và nhân viên 5.200.000đ người/tháng, mức thu nhập bình quân của giảng viên 6.200.000đ/tháng. Trường Đại học Quốc Tế năm 2009 thu nhập bình quân của giảng viên 17.000.000đ người/tháng, thu nhập bình quân của cán bộ quản lý 8.700.000đ người/tháng, thu nhập bình quân của nhân viên 3.700.000đ người/tháng. (*Theo thông báo công khai thu chi tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM năm 2009*)

2.4.1.5 Tổ chức bộ máy, biên chế theo hướng gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM đã thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế và thực hiện hợp đồng lao động theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Các trường thực hiện xây dựng chức năng nhiệm vụ từng phòng ban, chủ động thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính cho từng phòng ban. Thực hiện ký kết hợp đồng lao động phù hợp với khối lượng công việc và khả năng nguồn tài chính nhằm giảm số lượng biên chế và nâng cao hiệu quả công việc.

2.4.2 Những hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1 Hạn chế

- Nguồn thu các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM còn thấp, chưa đa dạng và nhỏ về quy mô

Qua phân tích thực trạng về các nguồn lực tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cho thấy, nguồn thu của các trường có tăng lên nhưng vẫn còn thấp, chưa đa dạng chủ yếu thu từ NSNN cấp và thu sự nghiệp (học phí và lệ phí) các khoản thu khác từ nghiên cứu khoa học, hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ và hỗ trợ, tài trợ của doanh nghiệp, đóng góp của nhà hảo tâm là rất thấp. Thực hiện chính sách tự chủ tài chính với việc nhà nước sẽ từng bước trao quyền tự chủ từng phần tiến tới trao quyền tự chủ hoàn toàn về tài chính cho các trường điều này đồng nghĩa với việc nhà nước sẽ giảm NSNN cấp chi thường xuyên cho các trường để các trường tự tìm nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên việc này gây nên khó khăn cho các trường trong việc đảm bảo nguồn tài chính để duy trì hoạt động và phát triển đào tạo. Việc ban hành nghị định 49/2010/NĐ-CP quy định miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân mặc dù học phí có tăng nhưng tỷ lệ lạm phát cùng với lương tối thiểu đã tăng nhiều lần

mà học phí không tăng tương ứng còn bị khống chế bởi mức trần do đó gây khó khăn cho các trường trong việc chi cho hoạt động thường xuyên và nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt không công bằng đối với các trường tự chủ hoàn toàn về tài chính khi mà nguồn thu chủ yếu của trường từ học phí, lệ phí từ người học thì việc quy định mức trần học phí của nhà nước gây khó khăn rất lớn cho các trường trong việc đảm bảo duy trì hoạt động và các trường tự chủ hoàn toàn khó lòng phát triển đào tạo cũng như cạnh tranh về chất lượng với các trường đại học trong và ngoài nước trong điều kiện bị khống chế bởi mức trần thu học phí.

- Thu nhập của cán bộ viên chức các trường còn thấp và chưa ổn định

Qua phân tích thực trạng cho thấy, mặc dù các trường đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện thu nhập của cán bộ viên chức nhưng thực tế chế độ tiền lương cho cán bộ viên chức đa số các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM nhìn chung vẫn còn thấp và còn nhiều bất cập đặc biệt đối với giảng viên làm công tác giảng dạy. Đội ngũ giảng viên là người được đào tạo nhiều nhất trong xã hội, phải tham gia giảng dạy với khối lượng giờ giảng lớn nhưng thu nhập họ nhận được tương đối thấp so với thu nhập của cán bộ có cùng trình độ làm việc trong khu vực doanh nghiệp hay khu vực có liên doanh với nước ngoài. Chính điều này làm chảy máu chất xám từ các trường đại học sang các khu vực kinh tế có thu nhập cao hơn. Hiện nay, ở các trường đại học hiện tượng sinh viên tốt nghiệp loại khá giỏi nhưng không muốn ở lại trường tham gia công tác giảng dạy do thu nhập thấp điều này gây ra khó khăn cho các trường trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của trường cho tương lai.

- Chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn ở mức thấp và hiệu quả chưa cao

Qua phân tích thực trạng cho thấy chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM chiếm tỷ lệ thấp. Do hạn chế nguồn kinh phí nên hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học hiện nay chưa được đẩy mạnh. Mặc khác, nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học được sử dụng chưa hiệu quả, một số đề tài nghiên cứu khoa học đến hạn vẫn chưa hoàn thành xong.

- Công tác quản lý tài sản chưa hiệu quả, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên chưa đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu.

Trong thời gian qua, một số trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM chưa tận dụng tốt lợi thế về đội ngũ giảng viên, tài sản và cơ sở vật chất hiện có để khai thác tăng nguồn thu. Công tác quản lý tài sản cố định ở một số trường chưa được thực hiện tốt chỉ mới dừng lại ở việc theo dõi và lập báo cáo, việc thực hiện kiểm kê thực tế hàng năm chỉ mang tính hình thức và chưa theo dõi tài sản cố định ở các bộ phận đang sử dụng.

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của các trường đã được cải thiện nhưng thực tế vẫn chưa đảm bảo cho các trường đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu. Phân tích thực trạng cho thấy, các trường có tỷ lệ diện tích bình quân về giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm tính trên đầu sinh viên thấp hơn nhiều so với quy định của nhà nước. Đa số các trường đều phải thuê cơ sở học tập. Những năm gần đây, nhà nước đã quan tâm đầu tư cho giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị,...cho các trường đại học. Nhiều trường nhận được nguồn đầu tư từ các dự án do nước ngoài tài trợ do đó các trường được trang bị thêm cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, phòng học ngoại ngữ, hệ thống máy vi tính...Tuy nhiên, do nhu cầu học tập của xã hội ngày càng gia tăng và nguồn thu các trường còn hạn chế do đó tình trạng thiếu giảng đường, phòng học cho sinh viên, thiếu phòng làm việc của giáo viên, thiếu giáo trình, tài liệu, thiếu phương tiện học tập vẫn thường diễn ra điều này ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo trong nhà trường.

Hầu hết các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM có số lượng sinh viên trên 1 giảng viên với tỷ lệ cao, như vậy bình quân một giảng viên phải tham gia giảng dạy và hướng dẫn học tập cho rất nhiều sinh viên điều này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Ngoài ra, khi quy mô đào tạo không ngừng tăng lên trong khi số lượng giảng viên thì hạn chế cho nên khối lượng giờ lên lớp tăng lên gấp nhiều lần điều này làm cho giảng viên bị quá tải không có thời gian cập nhật kiến thức mới hay nghiên cứu khoa học do đó ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo.

- Bộ máy quản lý tài chính chậm cải tiến và hoạt động kiểm tra chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả thấp

Hiện nay, hệ thống hạch toán kế toán của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM trên cơ sở thực thu thực chi, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của nguồn kinh phí học phí

được hạch toán vào sổ sách kế toán theo thời điểm thu học phí hay chi trả, những khoản học phí do sinh viên còn nợ và thù lao giảng dạy của giảng viên chưa trả trong học kỳ đã thu tiền thì không được phản ánh, việc mua sắm tài sản cố định, sửa chữa cải tạo cơ sở vật chất để sử dụng trong nhiều kỳ nhưng phải hạch toán vào thời điểm mua sắm hay thanh toán tiền cải tạo. Từ đó dẫn đến đánh giá kết quả hoạt động theo báo cáo sự nghiệp của các trường không chính xác để đưa ra quyết định điều hành kịp thời phù hợp với thực tế.

Thực tế cho thấy, đội ngũ cán bộ quản lý tài chính kế toán còn chưa đáp ứng được xu hướng mới về quản lý tài chính theo hướng xã hội hóa giáo dục và tự chủ tài chính. Do hạn chế về năng lực, trình độ của cán bộ làm công tác quản lý tài chính nên việc cải tiến công tác quản lý trong lĩnh vực tài chính kế toán thực hiện chậm và việc tin học hóa các hoạt động quản lý tài chính trong trường chưa phát huy hiệu quả.

Hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ các trường chưa được tiến hành thường xuyên, các thành viên làm công tác kiểm tra, kiểm toán thường là cán bộ quản lý và giảng viên làm công tác kiêm nhiệm nên hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ do đó việc kiểm tra quá trình thu chi, phân phối chênh lệch hàng năm cũng như quản lý tài sản các trường chủ yếu mang nặng tính hình thức và hiệu quả thấp.

2.4.2.2 Nguyên nhân hạn chế

- Quyền tự chủ của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM còn hạn chế

Hiện nay, các trường được trao quyền tự chủ rất lớn về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính tuy nhiên quyền tự chủ về chuyên môn của các trường vẫn còn hạn chế. Cụ thể, về hoạt động đào tạo các trường đại học được tự chủ trong xác định các ngành, chuyên ngành đào tạo, hình thức tổ chức đào tạo, phương pháp giảng dạy, xử lý vấn đề lưu ban, thôi học, vấn đề khen thưởng, kỷ luật... nhưng các trường chưa được tự chủ về quy mô tuyển sinh, số lần tuyển sinh trong năm, quản lý phôi bằng và cấp bằng; Về tài chính các trường được tự chủ về mức chi, có thể xây dựng định mức chi tiêu cao hơn hoặc thấp hơn định mức chi do nhà nước quy định nhưng chưa được tự chủ về nguồn thu, mức thu như việc xác định mức học phí, học phí các trường thấp và bị khống chế bởi mức trần đây là yếu tố gây khó khăn cho các trường trong việc đảm bảo nhu cầu chi tiêu và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Mức đầu tư tài chính toàn xã hội cho giáo dục đào tạo còn thấp

Những năm gần đây, sự phát triển kinh tế xã hội đã làm tăng mức GDP bình quân đầu người. Thêm vào đó, giá cả sinh hoạt cũng như xăng, dầu, điện nước đều tăng lên nhưng khung học phí vẫn giữ cố định trong thời gian dài và gần đây có thay đổi theo hướng tăng lên nhưng mức tăng vẫn rất thấp, điều này làm cho việc đảm bảo chi thường xuyên của các trường gặp khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động của nhà trường.

Qua phân tích thực trạng cho thấy, mức đầu tư kinh phí để đào tạo cho một sinh viên của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM khá thấp. Nhìn chung, mức đầu tư kinh phí để đào tạo một sinh viên ở nước ta hiện nay còn rất thấp. Mức đầu tư kinh phí cho đào tạo được tính từ hai nguồn. Một là từ kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên để đào tạo, hai là từ nguồn thu học phí, lệ phí từ người học. Mức chi NSNN hỗ trợ bình quân cho 1 học sinh, sinh viên các trường trực thuộc Bộ GD & ĐT năm 2010 như sau :

Bảng 2.14 : Mức NSNN chi hỗ trợ bình quân cho một học sinh, sinh viên các trường trực thuộc Bộ giáo dục và đào tạo năm 2010

TT	Cấp học, trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo hệ chính quy (học sinh, sinh viên)	NSNN cấp (triệu đồng)	Mức NSNN hỗ trợ bình quân/hssv chính quy (Triệu đồng/hs,sv)
1	Sau đại học (nghiên cứu sinh, cao học)	40,441	89,380	2,21
2	Đại học, cao đẳng	497,039	1,227,839	2,47
3	TCCN, dạy nghề	32,102	35,732	1,11

(Nguồn báo cáo kế hoạch ngân sách năm 2011 của Vụ Kế hoạch Tài chính -Bộ GD & ĐT)

Cùng với mức hỗ trợ từ NSNN cấp và mức thu học phí chính quy theo quy định thì chi phí đào tạo bình quân năm 2010 cho 1 HSSV vẫn còn rất thấp (Theo báo cáo kế hoạch ngân sách năm 2011 của Vụ Kế hoạch Tài chính -Bộ GD & ĐT):

- Đào tạo tiến sỹ : khoảng từ 7,09-7,59 triệu đồng/học viên/năm
- Đào tạo thạc sỹ : khoảng từ 5,57-5,87 triệu đồng/học viên/năm
- Đào tạo đại học : khoảng từ 5,07-5,27 triệu đồng/học viên/năm
- Đào tạo cao đẳng : khoảng từ 4,60-4,76 triệu đồng/học viên/năm
- Đào tạo TCCN : khoảng từ 2,73-2,87 triệu đồng/học viên/năm

Trong khi đó, mức đầu tư tài chính toàn xã hội hay chi phí đào tạo bình quân cho 1 sinh viên của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới so với đại học Việt Nam như sau :

Bảng 2.15 : Chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới so với đại học Việt Nam

Nước/Vùng	Chi phí bình quân 1 sinh viên (USD/SV-năm)
Mỹ	22.000
Châu Âu	12.000
Đài Loan	7.000
Các nước phát triển trong vùng	3.000-7.000
Đại học nước ngoài ở Việt Nam	3.000-6.000
Đại học Việt Nam	250-500

(Khuôn mặt mới của GDDH Việt Nam năm 2010-của GS Phạm Phú)

Với mức đầu tư tài chính toàn xã hội cho giáo dục đào tạo khá thấp dẫn đến hệ quả : Thứ nhất, xuất hiện phong trào du học tự túc sang các trường đại học tại nước ngoài, hiện có trên 50.000 sinh viên du học tự túc và chi phí xã hội hàng năm có thể lên đến hơn 800 triệu USD (*Phạm phú 2010*). Thứ hai, Đại học Việt Nam bị đối xử bất bình đẳng, nghĩa là thị trường dịch vụ đào tạo với chi phí cao dành ưu tiên cho các trường đại học nước ngoài tại Việt Nam. Thứ ba, có hiện tượng chảy máu chất xám, đó là các thầy

cô giáo ở ĐHCL chuyển sang các trường đại học nước ngoài tại Việt Nam hay khu vực kinh tế có thu nhập cao hơn.

Như vậy, với mức chi phí đào tạo bình quân cho một sinh viên khá thấp như hiện nay thì yêu cầu xã hội về nâng cao chất lượng đào tạo gặp nhiều khó khăn, để hướng tới chất lượng sản phẩm đào tạo có tầm khu vực và quốc tế thì chi phí đào tạo bình quân của 1 sinh viên cũng phải đạt mức khu vực và quốc tế.

- Hệ thống các văn bản pháp lý về quản lý tài chính bất cập, thiếu đồng bộ

Hiện nay, mặc dù đã có văn bản hướng dẫn quản lý tài chính chung đối với các đơn vị sự nghiệp có thu nhưng chưa có văn bản cụ thể hướng dẫn về quản lý tài chính riêng đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, đặc biệt các văn bản tài chính về hoạt động của các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài, cơ chế hoạt động của các trung tâm trực thuộc, nhiều văn bản quy định trong ngành giáo dục đào tạo đã nhiều năm nhưng chưa được sửa đổi như quy định về giờ giảng nghĩa vụ. Việc phân công, phân cấp và cơ chế phối hợp giữa ngành chủ quản và các ngành, các cấp chưa thể chế hóa một cách cụ thể.

- Bộ máy quản lý tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM còn chồng chéo và hoạt động không hiệu quả

Bộ máy quản lý trong các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM hiện nay vẫn khá chồng chéo và nhiều bộ phận, đơn vị trực thuộc hoạt động không hiệu quả. Nhiều trường chưa định biên được số lượng biên chế của từng phòng ban nên có hiện tượng một số phòng ban thiếu biên chế trong khi một số phòng ban khác lại thừa nên dẫn đến tình trạng một số bộ phận công việc làm không hết trong khi một số đơn vị khác không có việc làm. Hoạt động ở một số bộ phận, đơn vị giúp việc chưa đáp ứng kịp thời theo yêu cầu của Ban Giám hiệu và hiệu quả làm việc còn hạn chế. Một số quy định về thủ tục hành chính còn nặng nề và phức tạp chậm thay đổi gây khó khăn cho người học cũng như cho công tác quản lý.

Kết luận chương 2

Từ các số liệu phân tích trong Chương 2 cho thấy thực trạng công tác quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tại các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM, từ đó đánh giá những mặt thuận lợi, khó khăn, hạn chế trong quản lý tài chính tại các đơn vị. Qua phân tích thực trạng tại chương 2 cũng chỉ ra những khó khăn, bất cập của các trường tự chủ tài chính một phần và các trường tự chủ toàn bộ về tài chính hiện nay. Tuy vẫn còn những hạn chế nhất định nhưng nhìn chung công tác quản lý tài chính tại các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM được quản lý chặt chẽ, hiệu quả đảm bảo thực hiện theo qui định của nhà nước.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HCM

3.1 Định hướng phát triển tài chính giáo dục đại học ở Việt Nam

3.1.1 Mục tiêu phát triển giáo dục đại học đến năm 2020

Từ nay đến năm 2020, phấn đấu xây dựng một nền GDĐH hiện đại làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững đất nước, thích ứng với nền kinh tế thị trường và có khả năng hội nhập quốc tế. GDĐH phải đào tạo được những con người Việt Nam có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có năng lực giải quyết vấn đề và có tinh thần trách nhiệm cao.

Đến năm 2020, GDĐH phải đạt được các mục tiêu :

➤ **Quy mô GDĐH được phát triển hợp lý, đào tạo được nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**

Phát triển quy mô sinh viên ĐHCL và ngoài công lập hợp lý vào năm 2020. Phấn đấu đạt tỷ lệ sinh viên so với dân số trong độ tuổi từ 18 đến 24 là 40% vào năm 2020. Thực hiện xã hội hóa GDĐH, mở rộng quy mô GDĐH ngoài công lập đến năm 2020 tỷ lệ sinh viên học trong các cơ sở GDĐH ngoài công lập chiếm 30%-40% tổng số sinh viên trong cả nước.

➤ **Chất lượng và hiệu quả GDĐH được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế**

GDĐH phải đào tạo được những sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có tư duy độc lập, có năng lực giải quyết vấn đề và có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động. Giúp sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu đến năm 2020 có ít nhất 5% tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học hàng đầu trong khối Asean và khoảng 80% số sinh viên tốt nghiệp đại học được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

Đồng thời, cùng với việc nâng cao chất lượng toàn diện của sinh viên chú trọng đến việc bồi dưỡng sinh viên tài năng để chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao, giỏi ngoại ngữ đủ sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới.

➤ **Các nguồn lực cho giáo dục được huy động, phân bổ và sử dụng một cách có hiệu quả để đảm bảo điều kiện phát triển giáo dục.**

Đảm bảo duy trì tỷ lệ đầu tư cho giáo dục trong tổng chi NSNN là 20% trong giai đoạn 2008-2012, mục tiêu đạt 21% vào năm 2015, trong đó tập trung ưu tiên cho giáo dục ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ tài chính cho những học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách và có hoàn cảnh khó khăn. Nhà nước thực hiện hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho các cơ sở GDĐH ở mức khoảng 1,5% tổng chi NSNN từ năm 2015.

Thực hiện xã hội hóa giáo dục, ngoài NSNN đầu tư cho giáo dục nguồn lực đầu tư cho giáo dục sẽ được huy động từ các tổ chức kinh tế-xã hội, các tổ chức sử dụng nhân lực sau đào tạo và học phí từ người học.

Việc phân bổ tài chính cho các cơ sở giáo dục được thực hiện dựa trên kết quả hoạt động đào tạo của từng cơ sở nhằm tạo sự cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích các cơ sở nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Thực hiện mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đảm bảo các cơ sở quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính một cách có hiệu quả, đảm bảo các cơ sở giáo dục hoạt động có trách nhiệm đối với nhà nước, người học và xã hội. Từ nay đến năm 2020, thực hiện tất cả các cơ sở giáo dục đều được kiểm toán thường xuyên và công khai kết quả kiểm toán để nhà nước, người học và xã hội có thể giám sát, nhận xét và đánh giá.

3.1.2 Định hướng phát triển bền vững về tài chính cho các trường đại học công lập ở Việt Nam

Qua phân tích thực trạng quản lý nguồn lực tài chính của các trường ĐHCĐ trên địa bàn TP.HCM cho thấy NSNN cấp chi hoạt động thường xuyên cho các trường có xu hướng giảm với mục tiêu trao quyền tự chủ tài chính cho các trường, như vậy các trường ngày càng dựa vào nguồn thu học phí và lệ phí là chủ yếu để đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên. Mặc khác, mức học phí thấp được nhà nước duy trì trong thời gian dài và gần đây có tăng nhưng mức tăng rất thấp, chưa theo kịp mức tăng của lạm phát điều này

gây khó khăn cho các trường ĐHCL, đặc biệt các trường tự chủ hoàn toàn về tài chính khi không được NSNN cấp kinh phí chi thường xuyên và vẫn phải thu học phí theo mức trần do nhà nước quy định. Như vậy, theo tổng hợp các mô hình tài chính áp dụng cho GDĐH của Hauptman (2007) trong hoàn cảnh hiện nay thì chính sách học phí cũng như mô hình tài chính áp dụng cho các trường ĐHCL của Việt Nam phải như thế nào để các trường có thể phát triển bền vững về tài chính.

Trong ba mô hình tài chính áp dụng cho ĐHCL, ta thấy Việt Nam có một thời kỳ dài cung cấp dịch vụ GDĐH theo mô hình miễn học phí hoặc áp dụng học phí thấp, việc áp dụng mô hình này chỉ thích hợp ở giai đoạn đầu khi mà nền kinh tế có thu nhập thấp và khu vực tư nhân chưa tham gia nhiều vào việc cung cấp dịch vụ GDĐH, hiện nay việc áp dụng mức học phí thấp đã bộc lộ nhiều khuyết điểm : Những người có thu nhập cao vẫn hưởng dịch vụ GDĐH với mức học phí thấp, nguồn tài chính thu được từ học phí thấp hạn chế việc nâng cao chất lượng đào tạo và quan trọng hơn là chính phủ có chủ trương cắt giảm tài trợ NSNN trao cho các trường quyền tự chủ trong chi hoạt động thường xuyên nhưng chưa trao quyền tự chủ cho các trường ĐHCL về quyết định mức thu học phí.

Mô hình học phí được hoàn trả sau khi tốt nghiệp, để thực hiện mô hình này đòi hỏi, thứ nhất NSNN phải là nguồn tài trợ ưu tiên ban đầu để các ĐHCL hoàn thiện cơ sở vật chất, thứ hai chính phủ phải tạo ra những khoản tín dụng dài hạn với lãi suất thấp nhằm cung cấp đủ cho các đối tượng sinh viên, thứ ba hệ thống ngân hàng và hệ thống thuế thu nhập cá nhân phải hoạt động hiệu quả nhằm thu lại khoản cho vay tín dụng sau khi sinh viên tốt nghiệp, thứ tư mức học phí bao nhiêu là hợp lý để có khả năng cung cấp dịch vụ GDĐH với chất lượng phù hợp với yêu cầu xã hội. Ở Việt Nam, đã thực hiện mô hình này nhưng gặp khó khăn đó là NSNN đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường ĐHCL còn hạn chế, chính phủ không có khả năng cung cấp đủ nguồn tín dụng cho tất cả sinh viên vay với lãi suất thấp và hệ thống ngân hàng gặp khó khăn trong việc thu hồi khoản vay tín dụng của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Mô hình tăng học phí kết hợp với các chính sách hỗ trợ cho thấy, tăng học phí bảo đảm tính hiệu quả cho hoạt động đào tạo của các trường ĐHCL nhưng chưa tính đến công bằng xã hội, ngày nay tính công bằng đặc biệt được quan tâm khi mà có chênh lệch rất

lớn về thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Mô hình này sẽ hướng đến các chính sách hỗ trợ học phí đối với các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, những sinh viên theo học những ngành được nhà nước quan tâm phát triển như nông lâm ngư nghiệp, khoa học cơ bản sẽ đóng mức học phí thấp, còn những sinh viên theo học những ngành mà xã hội có nhu cầu cao như tài chính hay ngân hàng thì đóng mức học phí cao. Áp dụng theo mô hình trên, trong thời gian qua chính phủ đã thực hiện tăng học phí, đồng thời thực hiện mở rộng chính sách hỗ trợ cho sinh viên vay vốn để thực hiện công bằng xã hội. Tuy nhiên việc áp dụng mức học phí quá cao có nguy cơ loại bỏ những sinh viên nghèo trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học.

Như vậy, qua ba mô hình trên ta thấy khó có thể áp dụng riêng biệt từng mô hình cho các trường ĐHCL ở Việt Nam mà phải kết hợp lại thành một mô hình tổng hợp có thể định hướng phát triển bền vững về tài chính cho các trường ĐHCL với các nhân tố của mô hình :

- **Nguồn tài chính từ chính phủ** : NSNN vẫn phải tiếp tục đầu tư cho các trường ĐHCL nhưng theo một cơ chế mới :

+ Chỉ đầu tư ngân sách cho việc nghiên cứu khoa học và xây dựng cơ sở vật chất nhằm đảm bảo những điều kiện tối thiểu của một trường đại học, như ngân sách phải cấp quyền sử dụng đất và hỗ trợ chi phí xây dựng nhằm xây dựng một trường đại học đúng chuẩn.

+ Ngân sách ưu tiên đầu tư cho những ngành mà xã hội thực sự cần nhưng người học ít quan tâm do lợi ích mang lại từ thị trường lao động thấp.

+ Việc phân bổ ngân sách cho các trường ĐHCL không nên căn cứ vào quy mô đào tạo mà nên căn cứ vào khối ngành đào tạo, lực lượng giảng viên, diện tích giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện... và khả năng huy động tài chính của các trường đối với các nguồn tài trợ khác từ bên ngoài.

+ Mức tài chính tài trợ từ NSNN cho các trường đại học phải dựa trên kết quả kiểm định chất lượng và phải tăng theo chất lượng đào tạo của các trường ĐHCL.

- **Nguồn tài chính từ phía người thụ hưởng dịch vụ GDDH** : Thực hiện chính sách chia sẻ chi phí đào tạo với NSNN, người học chấp nhận điều chỉnh tăng học phí trong mức độ cho phép. Mức học phí đề nghị điều chỉnh tăng trong khoảng từ 50% cho đến

150% trên GDP/đầu người. Đồng thời với chính sách tăng học phí thì nhà trường thành lập các quỹ hỗ trợ học bổng cho các sinh viên học khá giỏi, những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và chính phủ thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên diện chính sách, thành lập quỹ cho sinh viên vay tín dụng để trang trải chi phí học tập nhằm đảm bảo tính công bằng xã hội.

- **Nguồn tài chính từ cộng đồng** : Để mở rộng và phát triển nguồn tài chính theo hướng bền vững, ngoài các nguồn tài trợ trên các trường ĐHCL còn thực hiện kêu gọi sự đóng góp của các cựu sinh viên, các doanh nghiệp cũng như các nhà hảo tâm nhằm hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

- **Nguồn tài chính từ bản thân các hoạt động của nhà trường** : Các trường ĐHCL phải tăng cường đa dạng hóa, mở rộng các hình thức đào tạo, liên kết đào tạo, mở rộng các hoạt động dịch vụ như thành lập các trung tâm nghiên cứu và cung cấp dịch vụ hoạt động như một doanh nghiệp. Ngoài các hoạt động giảng dạy thuần túy thì các trường phải tiếp cận xã hội thông qua thực hiện các dự án nghiên cứu và cung cấp dịch vụ. Các trường thực hiện trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các trung tâm nghiên cứu và cung cấp dịch vụ trực thuộc trường nhằm khuyến khích các trung tâm chủ động hơn trong việc mở rộng tăng nguồn thu.

3.2 Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

3.2.1 Đối với nhà nước

3.2.1.1 Hoàn thiện môi trường pháp lý

Thực tế cho thấy công tác quản lý tài chính đạt hiệu quả cao khi tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường ĐHCL do đó nhà nước cần hoàn thiện, bổ sung hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến việc thực hiện nghị định 43/2006/NĐ-CP nhằm tạo môi trường pháp lý hoàn chỉnh giúp các trường ĐHCL chủ động trong quản lý và sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả. Hoạt động giáo dục đào tạo hiện nay rất phong phú và đa dạng, ngoài các hệ đào tạo chính quy, không chính quy, đào tạo từ xa, còn có các phương thức đào tạo cấp bằng, liên kết nước ngoài, đào tạo chứng chỉ. Cho nên cần có các văn bản hướng dẫn thực hiện quản lý nguồn lực tài chính cho phù hợp với từng phương thức đào tạo.

3.2.1.2 Tăng cường đầu tư của nhà nước xây dựng cơ sở vật chất cho các trường đại học công lập

Qua phân tích thực trạng cơ sở vật chất các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cho thấy hầu như các trường có tỷ lệ diện tích giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện... trên đầu một sinh viên thấp hơn nhiều so với quy định của nhà nước. Như vậy, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM hiện còn gặp rất nhiều khó khăn về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, như hiện tượng thiếu giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập, ký túc xá sinh viên... Đặc biệt các trường ĐHCL tự chủ hoàn toàn về tài chính gặp rất nhiều khó khăn về đầu tư trang bị cơ sở vật chất do không được kinh phí NSNN cấp và không thể tăng nguồn thu do bị khống chế bởi mức trần thu học phí. Do đó, để đảm bảo chất lượng đào tạo cũng như việc thực hiện tự chủ tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM được thuận lợi, nhà nước cần tập trung tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các trường ĐHCL đặc biệt tập trung đầu tư về đất đai, tài chính để xây dựng cơ sở vật chất cho các trường đảm bảo các trường có được cơ sở vật chất khang trang, đủ tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu đào tạo.

3.2.1.3 Hoàn thiện phương thức giao ngân sách cho giáo dục đại học

Nhà nước cần đưa ra những tiêu chuẩn định mức rõ ràng để làm căn cứ phân bổ ngân sách cho các trường, chuyển đổi cơ chế phân bổ ngân sách hiện nay chủ yếu dựa vào đầu vào hay chỉ tiêu đào tạo, phân bổ mang tính cào bằng mà chưa tính đến khối ngành đào tạo sang cơ chế phân bổ mới dựa trên cơ sở đầu ra và dựa trên lực lượng giảng viên cơ hữu, điều kiện cơ sở vật chất, dựa trên kết quả kiểm định về chất lượng đào tạo của các trường ĐHCL. Việc đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách bằng cách dựa trên cơ sở đầu ra hơn là dựa trên cơ sở đầu vào. Các chỉ số thực hiện để sử dụng xác định mức độ cấp phát ngân sách có thể là số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm, số lượng giảng viên cơ hữu, điều kiện cơ sở vật chất và kết quả kiểm định chất lượng của trường đại học. Đối với cơ chế phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học thì dựa trên đánh giá chất lượng của các công trình nghiên cứu, sản phẩm do kết quả các đề tài đem lại và các đề

tài cấp bộ, cấp nhà nước nên phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học theo hình thức đấu thầu.

3.2.1.4 Tăng quyền tự chủ cho các trường đại học công lập trước hết là các trường trọng điểm trong việc quyết định về tuyển sinh, chương trình đào tạo, cấp văn bằng các hình thức đào tạo

Kết quả khảo sát 32 nhà quản lý, cán bộ viên chức phòng Tài chính-Kế toán, phòng Quản lý đào tạo các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM và cán bộ Vụ Kế hoạch tài chính-Bộ GD & ĐT về mức độ tự chủ về chuyên môn tại bảng 2.16 cho thấy Mục 1 với 84% (M=3.09), Mục 2 với 81% (M=3.13) và Mục 3 với 87% (M=3.19) ý kiến mong muốn trường đại học được trao quyền quyết định về chuyên môn đào tạo cụ thể quyền quyết định về tuyển sinh, chương trình đào tạo và cấp văn bằng các hình thức đào tạo. Tuy nhiên, vẫn còn 6% ý kiến không mong muốn trao quyền quyết định cho trường đại học về tuyển sinh, chương trình đào tạo và 3% ý kiến không mong muốn trao quyền quyết định về cấp văn bằng các hình thức đào tạo điều này được giải thích việc trao quyền cho các trường có thể hạn chế quyền của các nhà quản lý.

Bảng 2.16 : Mức độ tự chủ về chuyên môn đào tạo của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

Mục khảo sát	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (S.D)	Tần suất trả lời F (%)			
			4	3	2	1
1. Trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định ngành, chuyên ngành đào tạo và xây dựng chương trình đào tạo.	3.09	0.80	10	17	3	2
2. Trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định quy mô tuyển sinh, số lần tuyển sinh trong năm	3.13	0.85	12	14	4	2
3. Trao quyền quyết định cho trường đại học về in phôi bằng, quản lý phôi bằng và cấp bằng.	3.19	0.72	11	17	3	1

Ghi chú: Kết quả khảo sát 32 phiếu trả lời; Kiểu trả lời đồng ý hay không đồng ý; Tần suất trả lời F, 4: Tích cực nhất, 1: Không tích cực nhất.

Như vậy, để trường ĐHCL chủ động hơn trong đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu xã hội và duy trì chất lượng thì nhà nước cần đổi mới quản lý, trao quyền tự chủ nhiều

hơn cho các trường về thực hiện chương trình đào tạo, tuyển sinh và cấp văn bằng các hình thức đào tạo.

Để tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chương trình đào tạo cho các trường ĐHCL, nhà nước cần thay đổi phương thức quản lý chương trình đào tạo. Thay vì quy định và trực tiếp tổ chức biên soạn chương trình khung, Bộ GD&ĐT chỉ cần quản lý khung chương trình, trao quyền xây dựng và phát triển chương trình đào tạo cho các trường. Nhà nước thực hiện quản lý chương trình thông qua quy định chung về khung chương trình gồm cấu trúc, cơ cấu và khối lượng kiến thức, khung thời gian đào tạo, mức trình độ hay chuẩn đầu ra và các học phần bắt buộc. Một trường đại học căn cứ vào khung chương trình và danh mục ngành nghề đào tạo để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo cụ thể.

Nhà nước cần trao cho các trường ĐHCL được tự chủ trong công tác tuyển sinh. Để các trường tự chủ, nhà nước cần giao toàn bộ công tác tuyển sinh, từ khâu ra đề cho tới xét tuyển cho các trường. Để đảm bảo chất lượng và công bằng, nhà nước quy định các tiêu chuẩn đầu vào cơ bản và tối thiểu.

Nhà nước cần giao cho các trường quyền quyết định chỉ tiêu tuyển dựa trên tín hiệu thị trường lao động và hệ thống đảm bảo chất lượng với các tiêu chí chung do Bộ GD&ĐT quy định. Thay vì giao chỉ tiêu theo kế hoạch tập trung như hiện nay, Nhà nước giao cho các trường chủ động xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với khả năng đào tạo, nghiên cứu, cơ sở vật chất và tài chính của mình và nhu cầu xã hội. Trong trường hợp sử dụng kết quả thi tốt nghiệp phổ thông trung học, nhà nước cần xây dựng và ban hành khung xét tuyển để căn cứ cho các trường chủ động xây dựng phương án tuyển sinh và thông báo công khai để người học, người dân biết và giám sát.

Về hệ thống bằng cấp, nhà nước cần trao cho các trường quyền thiết kế, in ấn và cấp văn bằng. Việc để các trường thiết kế và in ấn văn bằng giúp tạo ra nét đặc trưng riêng về văn bằng cho từng trường. Các trường phải tự chịu trách nhiệm và bảo vệ văn bằng của mình. Nhà nước chỉ giám sát và xử lý các vi phạm về bằng cấp.

Trong điều kiện hiện nay, việc trao quyền tự chủ trong quyết định về tuyển sinh, chương trình đào tạo, cấp văn bằng các hình thức đào tạo trước tiên nên trao cho các trường ĐHCL trọng điểm quốc gia, bởi lẽ, các trường này có điều kiện tốt hơn về đội

ngũ giảng viên, về cơ sở vật chất, khả năng tài chính và có kinh nghiệm trong việc quản lý. Qua đó đánh giá, rút kinh nghiệm để thực hiện trao quyền tự chủ trong lĩnh vực chuyên môn về đào tạo cho các trường ĐHCL khác.

3.2.1.5 Nhà nước cần trao cho các trường đại học trọng điểm, các trường đại học công lập tự chủ hoàn toàn về kinh phí hoạt động thường xuyên được quyền tự chủ về mức thu học phí.

Kết quả khảo sát 32 nhà quản lý, cán bộ viên chức phòng Tài chính-Kế toán, phòng Quản lý đào tạo các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM và cán bộ Vụ Kế hoạch tài chính-Bộ GD & ĐT về mức độ tự chủ về tài chính tại bảng 2.17 cho thấy với 84% (M=3.09) ý kiến mong muốn trường đại học được trao quyền quyết định về xác định mức học phí.

Bảng 2.17 : Mức độ tự chủ về tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM

Mục khảo sát	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (S.D)	Tần suất trả lời F (%)			
			4	3	2	1
1. Trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định mức học phí.	3.09	0.80	10	17	3	2

Ghi chú: Kết quả khảo sát 32 phiếu trả lời; Kiểu trả lời đồng ý hay không đồng ý; Tần suất trả lời 4: Tích cực nhất, 1: Không tích cực nhất.

Trong điều kiện NSNN cấp chi thường xuyên cho GDĐH có xu hướng giảm để trao cho các trường thực hiện tự chủ tài chính do đó học phí trở thành nguồn tài chính quan trọng đảm bảo cho hoạt động chi tiêu thường xuyên của các trường. Mặc khác, trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập ngày càng có nhiều trường đại học ngoài công lập, đại học nước ngoài đào tạo với chất lượng cao do được thu học phí với mức cao điều này hạn chế khả năng cạnh tranh của các trường ĐHCL do học phí vẫn được nhà nước duy trì ở mức thấp. Như vậy, để đảm bảo khả năng cạnh tranh, nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn tài chính theo hướng bền vững cho các trường ĐHCL nhà nước nên quy định khung học phí với mức trần học phí cao hơn. Trước hết, nhà nước nên thí điểm trao quyền tự chủ cho các trường đại học trọng điểm như Đại học Quốc gia và các đại học vùng được quyết định mức thu học phí vì các trường này có điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, kinh nghiệm và khả năng quản lý đáp ứng được yêu cầu đảm

bảo chất lượng đào tạo. Đặc biệt nhà nước không cần quy định mức trần học phí đối với các trường ĐHCL tự chủ hoàn toàn về kinh phí hoạt động thường xuyên. Có như thế mới đảm bảo được sự bình đẳng giữa các trường đại học. Căn cứ để các trường ĐHCL được trao quyền tự chủ về mức thu học phí, các trường phải thực hiện công khai chất lượng đào tạo trên cơ sở được kiểm định, công khai điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động đào tạo và quan trọng sự công khai tài chính của nhà trường để người học, xã hội chấp nhận và giám sát.

3.2.2 Đối với các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM

3.2.2.1 Hoàn thiện công tác quản lý các nguồn lực tài chính

Công tác quản lý các nguồn lực tài chính của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cần phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của nhà nước, đặc biệt quy định về mức thu học phí, lệ phí áp dụng cho các trường ĐHCL, ngoài ra các trường cần chủ động tăng cường khai thác, đa dạng hóa nguồn thu, có cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các trung tâm dịch vụ trực thuộc trường mở rộng hoạt động tăng nguồn thu nhằm đảm bảo nguồn tài chính nhà trường phát triển theo hướng bền vững. Để đảm bảo việc quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính một cách hiệu quả các trường đại học cần quản lý tập trung các nguồn lực tài chính về phòng kế hoạch tài chính của các đơn vị theo đúng quy định của nhà nước.

Như phân tích thực trạng nguồn tài chính huy động cho các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM hiện nay cho thấy, nguồn tài chính duy trì hoạt động của các trường đại học chủ yếu từ NSNN cấp chi thường xuyên để đào tạo và thu học phí, lệ phí của người học. Các nguồn tài chính khác từ bản thân các hoạt động của nhà trường như thu từ hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học và nguồn thu từ đóng góp của xã hội như thu từ đóng góp của cựu sinh viên, doanh nghiệp, nhà hảo tâm, nguồn tài trợ, viện trợ trong và ngoài nước có nguồn thu khá thấp. Điều này thể hiện sự kém bền vững, kém phát triển của nguồn tài chính trong đào tạo đại học của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM. Để phát triển các nguồn tài chính theo hướng bền vững, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cần thực hiện công tác quản lý các nguồn lực tài chính theo đúng quy định nhà nước đồng thời tăng cường khai thác, đa dạng hóa các nguồn tài chính :

+ Tranh thủ nguồn thu từ NSNN : Ngoài nguồn NSNN cấp chi thường xuyên hàng năm, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cần tích cực tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, cấp thành phố, các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo, tham gia đề án tin học hóa, dự án giáo dục từ ngân hàng thế giới,.... nhằm tranh thủ nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất của nhà nước.

+ Nguồn thu ngoài NSNN cấp :

- Nguồn thu học phí, lệ phí : Thực hiện thu học phí, lệ phí theo quy định nhà nước. Các trường cần phải thực hiện mở nhiều chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo tiên tiến và thực hiện thu học phí cao tương xứng với chất lượng đào tạo trên cơ sở công khai về chất lượng đào tạo và tài chính để người học chấp nhận và xã hội biết, giám sát. Ngoài ra, các trường cần tiếp tục mở rộng các loại hình đào tạo không chính quy như đào tạo tại chức, từ xa để tăng nguồn thu.

- Nguồn thu khác : Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cần thực hiện đa dạng hóa và mở rộng các hình thức đạo tạo, thực hiện liên doanh, liên kết với các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước, tăng cường mở rộng các hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác nhằm tăng nguồn tài chính cho các trường đại học. Ngoài ra, các trường đại học cần tiếp tục huy động các khoản đóng góp từ các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm trong và ngoài nước tài trợ cho các trường. Đồng thời, các trường cần tăng cường mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn vốn viện trợ, tài trợ của nước ngoài để phát triển đào tạo, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị.

3.2.2.2 Hoàn thiện công tác quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính

Thực hiện các giải pháp đổi mới trong công tác quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính cần đổi mới cơ cấu chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính. Chiếm tỷ trọng rất lớn trong chi hoạt động thường xuyên của các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM là chi cho con người. Do đó, nhà trường cần phải sắp xếp tổ chức lại bộ máy, biên chế và nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ tiền lương, tiền công; tiết kiệm những khoản chi hành chính; nâng cao tỷ trọng nội dung chi trực tiếp cho giảng dạy, học tập, nghiên

cứu khoa học và tăng cường cơ sở vật chất cho đào tạo đại học. Cần thực hiện các giải pháp như sau :

- Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu quả. Các trường thực hiện xây dựng chức năng nhiệm vụ từng phòng ban, chủ động thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính cho từng phòng ban.
- Triệt để thực hiện tiết kiệm các khoản chi về quản lý hành chính như : điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, công tác phí... hạn chế tổ chức các cuộc họp, hội nghị không cần thiết.
- Thực hiện điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng nâng dần tỷ trọng chi cho công tác trực tiếp giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Đây là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng đào tạo của các trường.

+ Chính sách đối với giảng viên:

- Cần có chính sách ưu đãi, đảm bảo thu nhập tương xứng với trình độ, sức lao động của người giảng viên, đồng thời cần có chính sách hỗ trợ thích hợp cho việc đào tạo thường xuyên, đào tạo lại đội ngũ cán bộ giảng dạy, khuyến khích nâng cao trình độ. Khắc phục tình trạng thiếu người thay thế cho cán bộ có trình độ cao sắp nghỉ hưu.

- Thực hiện xây dựng chính sách, chế độ khuyến khích những sinh viên tốt nghiệp xuất sắc ở lại trường tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học nhằm bổ sung kịp thời cho đội ngũ cán bộ giảng viên của các trường.

+ Chính sách đối với sinh viên:

- Có chính sách thu học phí hợp lý, phù hợp với chi phí đào tạo có tính đến yếu tố lạm phát và yếu tố chất lượng.

- Đối với chính sách cấp tín dụng cho sinh viên, nhà trường cần phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên vay vốn. Nhà trường cần thông báo kịp thời về thủ tục vay vốn theo thời hạn quy định, hướng dẫn các thông tin cần thiết để sinh viên làm hồ sơ vay vốn. Đồng thời, nhà trường cũng cần có các biện pháp quản lý chặt chẽ để tránh sinh viên sử dụng vốn sai mục đích và đảm bảo trả nợ sau khi ra trường.

- Chấn chỉnh công tác quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học từ việc tổ chức triển khai, nghiệm thu, thanh quyết toán, đảm bảo được thời gian thực hiện đúng hạn của đề tài.

Đồng thời, dành nguồn tài chính đầu tư thỏa đáng cho các hoạt động khoa học công nghệ của trường.

3.2.2.3 Tăng cường xây dựng và quản lý cơ sở vật chất

Trong thời gian tới, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cần quan tâm đến việc trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp từ chênh lệch thu chi tài chính hàng năm để tăng cường cho công tác đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho nhà trường. Mục tiêu là xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng được nhu cầu đào tạo của nhà trường. Các trường cần có định hướng đầu tư cơ sở vật chất, tránh đầu tư dàn trải, thiếu tập trung gây lãng phí nguồn kinh phí. Bên cạnh đó, các trường cũng phải thực hiện tốt vấn đề quản lý tài sản, tăng cường khai thác tài sản, cơ sở vật chất hiện có, tránh hiện tượng thất thoát, lãng phí.

3.2.2.4 Hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ

Việc thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ có ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của đơn vị nên các đơn vị cần phải thường xuyên rà soát, bổ sung, chỉnh sửa quy chế chi tiêu nội bộ khi có sự thay đổi chính sách của nhà nước hay khi các định mức chi tiêu không còn phù hợp. Đồng thời, có những phương án cụ thể về xây dựng chi trả tiền lương, thu nhập theo hướng tăng thu nhập, đảm bảo đời sống của cán bộ viên chức và phù hợp với tình hình thực tiễn của đơn vị. Thực hiện xây dựng quy chế khoán thu, khoán chi cho các trung tâm dịch vụ trực thuộc theo hướng tạo điều kiện cho các trung tâm mở rộng hoạt động tăng nguồn thu.

3.2.2.5 Hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý tài chính

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức :

Trong thời gian tới, các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cần tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả. Việc bộ máy nhân sự cồng kềnh, phân công lao động không hợp lý dẫn đến quỹ lương tăng lên nhưng công việc trì trệ, không hiệu quả. Nhà nước cần xóa bỏ chỉ tiêu biên chế áp dụng cho các trường ĐHCL vì không thu hút được lực lượng trẻ có trình độ cao được đào tạo bài bản do thiếu biên chế. Bên cạnh đó, cán bộ viên chức đã vào biên chế dù làm kém năng suất, chất lượng thấp nhưng rất khó đưa ra khỏi biên chế, điều này dẫn đến hiệu quả

công việc thấp, không tạo động lực cho sự phát triển. Các trường cần thực hiện khoán chi, khoán biên chế cho các bộ phận phòng ban trong nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý tài chính

Năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ quản lý tài chính sẽ quyết định chất lượng, hiệu quả công tác hạch toán kế toán và công tác quản lý tài chính. Vì vậy, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý tài chính là yêu cầu cấp thiết đối với các trường. Để thực hiện được mục tiêu nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý tài chính cần có kế hoạch tổng thể, thực hiện trong một thời gian dài với nhiều phương thức thích hợp để tuyển chọn, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Theo hướng đó các giải pháp cần thực hiện:

+ Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ, tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ quản lý tài chính, từ đó làm căn cứ để tuyển dụng cán bộ mới. Tạo điều kiện cho cán bộ trẻ được tuyển dụng nhằm phát huy năng lực cán bộ, ứng dụng tin học vào công tác tài chính kế toán.

+ Tích cực cho cán bộ làm công tác tài chính kế toán được học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ như thường xuyên cho tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng các chế độ, chính sách mới về quản lý tài chính nhất là các văn bản mới liên quan đến cơ chế quản lý tài chính và tự chủ tài chính giúp cập nhật kiến thức, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

+ Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác tài chính kế toán về tin học, ngoại ngữ nhằm trang bị kỹ năng cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

3.2.2.6 Tăng cường công tác hạch toán kế toán, kiểm toán đi đôi với công khai tài chính.

Tăng cường quản lý tài chính không thể không tính đến công tác hạch toán kế toán. Hạch toán kế toán thực hiện việc thu nhận và sử lý thông tin về các hoạt động kinh tế tài chính một cách thường xuyên liên tục. Các trường cần thực hiện công tác hạch toán kế toán theo quy định của nhà nước, đồng thời cần xây dựng chế độ định kỳ báo cáo kế toán cung cấp những thông tin cho lãnh đạo đơn vị cũng như cơ quan quản lý các cấp để

xem xét ra quyết định. Công tác ghi chép, hạch toán hoạt động tài chính của các trường phải được thực hiện kịp thời, chính xác.

Hàng năm, các trường cần thường xuyên tổ chức thực hiện công tác kiểm toán nội bộ nhằm hoàn thiện công tác tài chính kế toán. Các trường có thể thuê đơn vị kiểm toán độc lập bên ngoài hoặc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ với các thành viên là những người có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán nhằm thực hiện công tác kiểm toán đạt hiệu quả. Thông qua công tác kiểm toán giúp cho các đơn vị phát hiện ra được những thiếu sót, kịp thời thực hiện chấn chỉnh lại những sai sót trong công tác quản lý tài chính và đưa công tác quản lý tài chính các trường đi vào nề nếp theo đúng quy định của nhà nước.

3.2.2.7 Hoàn thiện cơ chế trả lương và thu nhập cho cán bộ viên chức

Trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay, để cán bộ viên chức yên tâm công tác việc trả lương và thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức được các trường ĐHCL trên địa bàn TP.HCM đặc biệt quan tâm. Trong những năm gần đây, lương cơ bản có tăng nhưng vẫn chưa thể đảm bảo cuộc sống. Vì vậy ngoài lương cơ bản, các trường cần xây dựng các quy định nhằm phân phối thu nhập tăng thêm từ chênh lệch thu chi tài chính hàng năm cho đội ngũ cán bộ viên chức sao cho tương xứng với trình độ chuyên môn, hiệu quả công việc và khả năng đóng góp, kích thích được giảng viên- cán bộ viên chức cống hiến hết sức mình vì sự phát triển chung của nhà trường.

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM cần ban hành các quy định trong việc chi trả tiền lương cơ bản, phụ cấp, thu nhập tăng thêm; tiền thù lao giảng dạy; tiền thưởng, phúc lợi sao cho vừa giải quyết tốt chế độ, quyền lợi chính đáng của đội ngũ giảng viên, cán bộ viên chức vừa đảm bảo các văn bản pháp quy do nhà nước quy định. Đảm bảo giảng viên, cán bộ viên chức có thể yên tâm công tác với mức thu nhập mà họ nhận được.

Việc xây dựng, ban hành phương án chi trả tiền lương, thù lao giảng dạy, tiền thưởng, phúc lợi và thu nhập tăng thêm được thực hiện như sau :

➤ **Đối với khối giảng viên :**

Khoản 1 : *Lương cơ bản và phụ cấp theo lương* : Được tính theo thang bảng lương của nhà nước, bao gồm : lương, phụ cấp ngạch bậc. Căn cứ vào lương cơ bản nhà trường thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo quy định.

Khoản 2 : *Thù lao dạy vượt giờ* : Khoản thù lao này phải tính đúng, tính đủ căn cứ vào học hàm học vị, số tiết dạy vượt và khả năng tài chính của nhà trường. Việc chi trả thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Khoản 3 : *Thù lao nghiên cứu khoa học* : Nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ cơ bản, quan trọng của người giảng viên. Chính hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy.

Khoản 4 : *Tiền thưởng, tiền phúc lợi*

Khoản 5 : *Thu nhập tăng thêm* : Đây là khoản thu nhập tăng thêm ngoài tiền lương và thù lao giảng dạy của người giảng viên, giúp giảng viên cải thiện thu nhập. Việc chi trả thu nhập tăng thêm dựa trên trình độ, chất lượng bài giảng, khả năng nghiên cứu khoa học, thành tích cá nhân và khả năng đóng góp chuyên môn vào sự phát triển của khoa cũng như của trường.

➤ **Đối với khối quản lý :**

Khoản 1 : *Lương cơ bản và phụ cấp theo lương* : Được tính theo thang bảng lương của nhà nước, bao gồm : lương, phụ cấp ngạch bậc, chức vụ. Căn cứ vào lương cơ bản nhà trường thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo quy định.

Khoản 2 : *Thu nhập quản lý* : Khoản này được tính dựa trên trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thâm niên công tác, khối lượng công việc....

Khoản 3 : *Tiền thưởng, tiền phúc lợi*.

Khoản 4 : *Thu nhập tăng thêm* : Đây là khoản thu nhập tăng thêm ngoài tiền lương của cán bộ viên chức khối quản lý. Việc chi trả thu nhập tăng thêm phải dựa trên khối lượng công việc, áp lực công việc và quan trọng đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao. Ngoài ra, việc chi trả thu nhập tăng thêm còn dựa trên thành tích mà đơn vị và cá nhân đạt được.

Kết luận chương 3

Từ việc phân tích thực trạng tại Chương 2, Chương 3 trình bày mục tiêu phát triển GDĐH, định hướng phát triển bền vững về tài chính cho các trường ĐHCL trong thời gian tới. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tại các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM. Các giải pháp đề nghị theo hướng tăng quyền tự chủ cho các trường với mục tiêu đảm bảo nguồn tài chính các trường phát triển theo hướng bền vững.

KẾT LUẬN

Giáo dục đại học ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần vào thắng lợi chung của sự nghiệp đổi mới của đất nước, đồng thời tạo tiền đề cần thiết để thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Trong những năm qua, nhà nước đã quan tâm, đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục, tỷ trọng ngân sách chi cho giáo dục đào tạo tăng lên hàng năm, trong đó có GDDH. Thực hiện đổi mới nền giáo dục Việt Nam, trong đó có đổi mới cơ chế tài chính GDDH theo hướng trao cho các trường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động.

Các trường ĐHCL trên địa bàn TP. HCM là những đơn vị sự nghiệp có thu, hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, là nơi đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao của cả nước. Mặc dù đã được nhà nước trao quyền tự chủ rất cao về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, tuy nhiên quyền tự chủ về công tác chuyên môn và tài chính vẫn còn nhiều bất cập đó là nhà nước chưa trao quyền tự chủ về mức thu học phí, quyền tự chủ về tuyển sinh, cấp phát văn bằng các hình thức đào tạo cũng như những bất cập về phân bổ NSNN, chế độ lương đối với giảng viên... Đề tài luận văn “ **Hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM** ” về cơ bản đã đạt được mục tiêu và những nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cơ chế quản lý tài chính tại các trường ĐHCL hiện nay, luận văn đã khẳng định vai trò của các nguồn tài chính trong GDDH, trong đó nguồn NSNN và nguồn thu học phí, lệ phí giữ vai trò quan trọng.

2. Thông qua phân tích, đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tại các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM, một mặt luận văn đã chỉ ra nguồn NSNN cấp chi thường xuyên có xu hướng giảm, nguồn thu học phí ngày càng đóng vai trò quan trọng. Mặt khác luận văn cũng đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính. Những tồn tại đó được thể hiện ở nhiều mặt ở cả cấp vĩ mô và vi mô.

3. Trên cơ sở thực trạng quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính luận văn đã trình bày một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính ở các trường ĐHCL tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM. Với những giải pháp đề xuất sẽ giúp hoàn thiện công tác quản lý tài chính tại các trường, giúp các trường thuận lợi trong việc thực hiện tự chủ tài chính và đảm bảo nguồn tài chính các trường phát triển theo hướng bền vững.

Tuy nhiên, đây là một đề tài nghiên cứu sâu, rộng và tổng hợp đề cập đến nhiều lĩnh vực và những vấn đề khá nhạy cảm, tuy bản thân cũng đã có nhiều cố gắng, song do giới hạn về thời gian nghiên cứu nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót hạn chế, kính mong sự góp ý, chỉ dẫn của các thầy cô, bạn bè và đồng nghiệp giúp tác giả bổ sung hoàn thiện đề tài nghiên cứu của mình.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. PGS.TS Sử Đình Thành chủ biên, 2009, *Lý thuyết tài chính công*, NXB ĐHQG TP.Hồ Chí Minh.
2. PGS.TS Nguyễn Ngọc Hùng chủ biên, 2008, *Quản lý Ngân sách Nhà nước*, Nhà xuất bản Thống Kê.
3. Chính phủ, 25/6/2006, *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.*
4. Chính phủ, 14/5/2010, *Nghị định số 49/2010/NĐ-CP về việc Quy định miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2010-2011 đến năm 2014-2015.*
5. Thông tư 71/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
6. Bộ Tài chính, 30/3/2006, *Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC về việc Ban hành chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp.*
7. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010*, Quyết định 201/2001/QĐTTg ngày 28/12/2001
8. Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán Nhà nước;
9. Phạm phụ (2005), *Về khuôn mặt mới của GDDH Việt Nam*, Nxb ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, 2005.
10. Phạm phụ (2010), *Về khuôn mặt mới của GDDH Việt Nam*, Nxb ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, 2010.

11. Tài liệu hội thảo, *đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục*, tổ chức tại Trường ĐH Mở TP. HCM, tháng 03/2011 tại TP. HCM.
12. Bộ GD & ĐT (2009), *Hội nghị tổng kết năm học 2008-2009 và triển khai nhiệm vụ năm học 2009-2010 khối các trường đại học, cao đẳng*, Tài liệu hội nghị, ngày 25/09/2009, Hà Nội.
13. Bộ GD&ĐT (2010), *Báo cáo hội nghị kế hoạch ngân sách năm 2011 các trường, các đơn vị trực thuộc Bộ*, Tài liệu hội nghị, ngày 25/12/2010, Hà Nội.
14. Bộ GD&ĐT (2010), *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009-2020*.
15. ĐHQG TP.HCM, ĐH Mở TP. HCM, ĐH Kiến Trúc TP. HCM, *Báo cáo tài chính các năm 2007, 2008, 2009*.
16. Các trang web : www.hcmiu.edu.vn, www.hcmussh.edu.vn, <http://www.ou.edu.vn>...

Tiếng Anh

17. Michael, S.O & Kretovics, M.A. (Eds.) (2005), *Financing higher education in a global market*. New York : Algora Publishing.
18. Hauptman , “Higher Education Finance : Trends and Issues” *International Handbook of Higher Education*, Springer 2006, p.83-106,2006.
19. Hauptman (2007) Hauptman, A. M, *Four models of growth*. *International Higher Education*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 :

BẢNG CÂU HỎI

Hướng dẫn trả lời:

Bảng này gồm 12 câu hỏi được xếp theo số thứ tự. Các câu hỏi tập trung vào một số vấn đề về đánh giá mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chuyên môn đào tạo và tài chính của các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM.

Các câu hỏi nhằm ghi nhận ý kiến của Anh/Chị theo 4 mức độ như sau:

- Sự đồng ý hay không đồng ý:

<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Xin Anh/Chị *đưa ra ý kiến và đánh dấu X* vào ô thích hợp. Tất cả các ý kiến trả lời đều có giá trị đối với nghiên cứu của tôi. Trước khi trình bày ý kiến, chúng tôi xin Anh/Chị vui lòng cho biết một số thông tin tổng quát.

A. Thông tin tổng quát

1. Xin Anh/Chị cho biết tên đơn vị đang công tác :

2. Xin Anh/Chị cho biết vị trí công tác :

B. Các câu hỏi ý kiến

I	ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM				
1	Anh/Chị có đồng ý, tự chủ là khả năng một trường đại học chủ động thực hiện công việc mang tính pháp lý của mình theo cách có trách nhiệm mà không phải xin phép một cơ quan cấp trên	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
2	Anh/Chị có đồng ý, tự chịu trách nhiệm là sự ràng buộc đối với trường đại học về báo cáo và giải trình định kỳ kết quả thực hiện mục tiêu với các bên liên quan (<i>Nhà nước, người học, nhà tài trợ...</i>)	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
II	ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO VÀ TÀI CHÍNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HCM				
3	Anh/Chị có đồng ý nhà nước nên trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định ngành, chuyên ngành đào tạo và xây dựng chương trình đào tạo.	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
4	Anh/Chị có đồng ý nhà nước nên trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định quy mô tuyển sinh, số lần tuyển sinh trong năm.	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>

5	Anh/Chị có đồng ý nhà nước nên trao quyền quyết định cho trường đại học về in phôi bằng, quản lý phôi bằng và cấp bằng.	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
6	Anh/Chị có đồng ý nhà nước nên trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định số lượng, mức học bổng cho sinh viên và hình thức trợ giúp sinh viên	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
7	Anh/Chị có đồng ý nhà nước nên trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định mức học phí.	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
8	Anh/Chị có đồng ý nhà nước nên trao quyền quyết định cho trường đại học về phân bổ sử dụng nguồn lực bên trong nhà trường	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
9	Anh/Chị có đồng ý việc giao quyền tự chủ tài chính thì nguồn thu các trường đại học công lập có xu hướng tăng lên	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
10	Anh/Chị có đồng ý việc giao quyền tự chủ tài chính thì NSNN vẫn phải ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các trường.	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
III CÁC NỘI DUNG KHÁC					
11	Anh/Chị có đồng ý việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thì tổ chức bộ máy, biên chế các trường được sắp xếp theo hướng gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả.	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
12	Anh/Chị có đồng ý là thu nhập của cán bộ viên chức, đặc biệt giảng viên các trường đại học vẫn còn thấp và chưa ổn định.	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Đồng ý một phần</i>	<i>Không đồng ý</i>
Đề xuất khác (nếu có):					

Xin vui lòng ký tên và ghi họ tên (nếu được):

.....

Xin chân thành cảm ơn Anh/Chị đã dành thời gian quý báu để hỗ trợ.

Phụ lục 2 : Danh sách tổ chức và cá nhân cho ý kiến khảo sát

TT	Đơn vị	Bảng câu hỏi
1	Trường Đại Học Mở TP. HCM	5
2	Trường Đại Học Kiến Trúc TP. HCM	5
3	Trường Đại Học Bách Khoa TP. HCM	2
4	Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn TP. HCM	2
5	Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên TP. HCM	2
6	Trường Đại Học Tôn Đức Thắng TP. HCM	2
7	Văn Phòng Đại Học Quốc Gia TP. HCM	2
8	Ban Kế Hoạch Tài Chính Đại Học Quốc Gia TP. HCM	3
9	Ban Đào Tạo Đại Học Quốc Gia TP. HCM	3
10	Vụ Kế hoạch Tài chính – Bộ Giáo dục và Đào tạo	6
	Tổng số	32

Ghi chú: Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý, cán bộ viên chức phòng Tài chính-Kế toán, phòng quản lý đào tạo các trường đại học công lập trên địa bàn TP. HCM và Vụ Kế hoạch Tài chính –Bộ GD & ĐT **Phiếu trả lời được sử dụng : 32**

Phụ lục 3: Kết quả xử lý ý kiến của các bảng câu hỏi khảo sát

Mục khảo sát	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (S.D.)	Tần suất trả lời F (%)			
			4	3	2	1
1. Tự chủ là khả năng một trường đại học chủ động thực hiện công việc mang tính pháp lý của mình theo cách có trách nhiệm mà không phải xin phép một cơ quan cấp trên	3.03	0.77	9	16	6	1
2. Tự chịu trách nhiệm là sự ràng buộc đối với trường đại học về báo cáo và giải trình định kỳ kết quả thực hiện mục tiêu với các bên liên quan	3.28	0.57	11	19	2	0
3. Trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định ngành, chuyên ngành đào tạo và xây dựng chương trình đào tạo.	3.09	0.80	10	17	3	2
4. Trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định quy mô tuyển sinh, số lần tuyển sinh trong năm	3.13	0.85	12	14	4	2
5. Trao quyền quyết định cho trường đại học về in phôi bằng, quản lý phôi bằng và cấp bằng.	3.19	0.72	11	17	3	1
6. Trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định số lượng, mức học bổng cho sinh viên và hình thức trợ giúp sinh viên	3.16	0.61	9	19	4	0
7. Trao quyền quyết định cho trường đại học về xác định mức học phí.	3.09	0.80	10	17	3	2
8. Trao quyền quyết định cho trường đại học về phân bổ sử dụng nguồn lực bên trong nhà trường	3.28	0.62	12	17	3	0
9. Trao quyền tự chủ tài chính thì nguồn thu các trường đại học công lập có xu hướng tăng lên	3.31	0.52	11	20	1	0
10. Trao quyền tự chủ tài chính thì NSNN vẫn phải ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các trường.	3.09	0.87	12	13	5	2
11. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thì tổ chức bộ máy, biên chế nhà trường được sắp xếp theo hướng gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả.	3.50	0.55	17	14	1	0
12. Thu nhập của cán bộ viên chức, đặc biệt giảng viên các trường đại học vẫn còn thấp và chưa ổn định.	3.25	0.75	13	15	3	1

Ghi chú: Kết quả khảo sát 32 phiếu trả lời; Kiểu trả lời đồng ý hay không đồng ý; Tần suất trả lời 4: Tích cực nhất, 1: Không tích cực nhất.